

Số: 247/TT-UBND

Thanh Hoá, ngày 29 tháng 11 năm 2019

TỜ TRÌNH
Về việc đề nghị phê chuẩn kế hoạch đầu tư công năm 2020

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014; Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội: số 86/2019/QH14 về dự toán NSNN năm 2020; số 87/2019/QH14 về phân bổ ngân sách Trung ương năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình MTQG giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020; số 872/QĐ-TTg ngày 17/6/2015 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; số 1704/QĐ-TTg ngày 29/11/2019 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020; số 1706/QĐ-TTg ngày 29/11/2019 về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020;

Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 145/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 tỉnh Thanh Hóa; số 21/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Công văn số 8472/BKHĐT-TH ngày 13/11/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2020,

Trên cơ sở đề xuất của Sở Kế hoạch và Đầu tư và căn cứ tình hình thực tế, UBND tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, phê chuẩn kế hoạch đầu tư công năm 2020, với các nội dung sau:

I. VỀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020

Tổng nguồn vốn đầu tư công năm 2020 do tỉnh quản lý là 11.598,313 tỷ đồng, bao gồm:

1. Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh 6.425,536 tỷ đồng, trong đó:

- Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 4.770 tỷ đồng.
- Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 15 tỷ đồng.
- Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 1.594,736 tỷ đồng.
- Bội chi ngân sách địa phương: 45,8 tỷ đồng.

2. Vốn ngân sách Trung ương 3.850,296 tỷ đồng, gồm:

a) Vốn trong nước: 3.386,796 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn các Chương trình MTQG 2.011,126 tỷ đồng (gồm: Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững 540,626 tỷ đồng; Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 1.470,5 tỷ đồng).

- Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực, chương trình mục tiêu và các khoản chi cụ thể 755,67 tỷ đồng.

- Vốn cho các dự án thuộc danh mục dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia 620 tỷ đồng.

b) Vốn nước ngoài: 463,5 tỷ đồng (Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh 142,652 tỷ đồng).

3. Vốn khác (vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư): 1.322,481 tỷ đồng.

II. NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ BỐ TRÍ VỐN NĂM 2020

1. Nguyên tắc chung

- Kế hoạch đầu tư công năm 2020 phải nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu và các định hướng trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020, Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh.

- Thực hiện theo đúng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn và các quy định hiện hành của pháp luật và hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương.

- Danh mục các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công năm 2020 phải phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020, khả năng cân đối các nguồn vốn đầu tư năm 2020, tiến độ thực hiện, giải ngân của chương trình, dự án.

- Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2020 ưu tiên đầu tư các dự án kết cấu hạ tầng trọng điểm; các công trình cấp bách, phục vụ sản xuất, an sinh xã hội.

2. Đối với từng nguồn vốn cụ thể

2.1. Nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh

a) Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất

(i) Số vốn điều tiết về ngân sách tỉnh:

- Bố trí đủ vốn để trả nợ gốc vốn vay các dự án ODA; bổ sung cho Quỹ phát triển đất tỉnh; chi đo đạc, lập bản đồ địa chính.

- Bố trí trả nợ cho dự án phân kỳ đầu tư giai đoạn 1 đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn theo hình thức PPP (hợp đồng BT).

- Số vốn còn lại bố trí theo nguyên tắc sau:

+ Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án trong điểm, các dự án có quy mô lớn thực hiện trong giai đoạn 2019 - 2025 đợt 1 để thực hiện GPMB, tái định cư và triển khai thực hiện dự án theo quy định và sẽ tiếp tục bố trí cho các dự án theo tiến độ thu tiền sử dụng đất năm 2020.

+ Hỗ trợ đầu tư các dự án do cấp huyện quản lý:

++ Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020: Bố trí đảm bảo 70% phần ngân sách tỉnh hỗ trợ và kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác của huyện để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định; số vốn còn lại sẽ bố trí trong giai đoạn 2021 - 2025.

++ Các dự án khởi công mới năm 2020: Bố trí theo đúng cơ cấu nguồn vốn, mức vốn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo hoàn thành hỗ trợ trong 02 năm.

(ii) Chi bồi thường GPMB và đầu tư hạ tầng đối với các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lý.

(iii) Đối với số vốn điều tiết về ngân sách huyện, xã: Thực hiện theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019. Kế hoạch vốn năm 2020 phải tập trung bố trí vốn để xử lý nợ đọng XD CB, giải phóng mặt bằng, hoàn thành các dự án chuyển tiếp.

b) Bội chi ngân sách: Là hạn mức vay của ngân sách địa phương.

c) Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: Ưu tiên bố trí vốn để đầu tư xây dựng, nâng cấp các trạm y tế xã.

d) Đối với chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước

- Bố trí hết số vốn còn lại của kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 cho dự án phân kỳ đầu tư giai đoạn 1 đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn.

- Bố trí hết số vốn còn lại của kế hoạch trung hạn cho các dự án trụ sở làm việc MTTQ, khối đoàn thể chính trị - xã hội cấp huyện và công sở xã; bố trí thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt cho các dự án công sở xã đã được đầu tư từ Chương trình MTQG xây dựng NTM nguồn vốn TPCP năm 2014 - 2016.

- Bố trí đủ vốn đối ứng theo tiến độ thực hiện cho các dự án sử dụng vốn ODA (bao gồm cả phần vốn vay lại theo cơ chế của từng dự án) và phần vốn đối ứng của các dự án Trung ương đầu tư trên địa bàn.

- Dành một phần vốn để thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư đối với các dự án dự kiến thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2025; xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch và khởi công mới một số dự án quan trọng, cấp bách.

- Số vốn còn lại bố trí theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Dự án hoàn thành có quyết toán được duyệt: Bố trí đảm bảo 100% phần vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.

+ Dự án hoàn thành nhưng chưa có quyết toán: Bố trí đảm bảo 80% phần vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ; phần còn lại sẽ thanh toán sau khi có quyết toán được duyệt và cân đối được nguồn vốn.

+ Dự án dự kiến hoàn thành năm 2020: Bố trí đảm bảo 70% phần vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ; phần còn lại sẽ thanh toán sau khi có quyết toán được duyệt và cân đối được nguồn vốn.

+ Dự án hoàn thành sau năm 2020: Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án trọng điểm, cấp bách cần đẩy nhanh tiến độ thực hiện và bố trí theo tiến độ thực hiện, khả năng cân đối vốn đối với các dự án còn lại.

2.2. Nguồn vốn ngân sách Trung ương

a) Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững

*** Chương trình 30a:**

- Tiểu dự án hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo: Hỗ trợ các xã đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đảm bảo định mức 1,213 tỷ đồng/xã.

- Tiểu dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo.

+ Dự án hoàn thành đã có quyết toán được duyệt: Bố trí đủ 100% phần vốn còn thiếu theo quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Dự án dự kiến hoàn thành năm 2020: Bố trí theo khả năng cân đối vốn của từng huyện nhưng đảm bảo tối đa không quá 90% tổng mức đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Dự án hoàn thành sau năm 2020: Bố trí theo tiến độ thực hiện dự án và khả năng cân đối vốn của từng huyện nghèo, cơ bản đảm bảo nguyên tắc dự án nhóm B bố trí vốn không quá 05 năm, nhóm C bố trí vốn không quá 3 năm.

+ Đối với huyện Như Xuân được bố trí vốn ngân sách Trung ương năm 2020 là 81,94 tỷ đồng: Bố trí đảm bảo 90% tổng mức đầu tư để hoàn thành dứt điểm các dự án đang thực hiện dở dang. Sau khi đã bố trí đủ cho các dự án nêu trên, số vốn còn lại bố trí cho dự án khởi công mới (nếu còn nguồn).

* *Chương trình 135*: Hỗ trợ các xã, các thôn, bản đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (hỗ trợ theo định mức và theo nguyên tắc, tiêu chí phân bổ đối với từng xã).

b) *Chương trình MTQG xây dựng NTM*: Ưu tiên bố trí vốn để thanh toán dứt điểm nợ XDCB, hoàn thành các dự án đang thi công dở dang; hạn chế tối đa việc khởi công mới các dự án.

c) *Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực, chương trình mục tiêu và các khoản chi cụ thể.*

(i) Đối với dự án đường ven biển, hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ; các dự

án dự kiến sử dụng nguồn 10.000 tỷ đồng điều chỉnh giảm nguồn vốn dự kiến bố trí cho dự án quan trọng quốc gia: Thực hiện theo đúng danh mục, mức vốn của từng dự án đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo.

(ii) Các dự án sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020: Thực hiện theo đúng danh mục được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo, trong đó ưu tiên bố trí 500 tỷ đồng để thanh toán nợ cho dự án đường nối từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn. Số vốn còn lại 110 tỷ đồng bố trí cho dự án đầu tư tuyến đường ven biển đoạn từ Nga Sơn đi Hoằng Hóa.

(iii) Các chương trình mục tiêu:

- Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mẫu giáo, tiểu học (vốn TPCP từ 10% dự phòng trung hạn): Bố trí hết hạn mức vốn TPCP hỗ trợ theo quy định; phần vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của ngân sách huyện, xã.

- Số vốn còn lại bố trí theo nguyên tắc sau:

+ Dự án đã hoàn thành có quyết toán được duyệt: Bố trí đủ số vốn ngân sách Trung ương còn thiếu đối với dự án đã có quyết toán được duyệt.

+ Dự án đã hoàn thành chưa có quyết toán được duyệt: Bố trí đảm bảo 80% vốn NSTW hỗ trợ để thanh toán khối lượng hoàn thành, phần còn thiếu sẽ thanh toán sau khi dự án được phê duyệt quyết toán và cân đối được vốn.

+ Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2020: Bố trí vốn đảm bảo khoảng 70% vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ.

+ Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020: Bố trí vốn theo tiến độ được duyệt và khả năng cân đối vốn ngân sách Trung ương.

d) Nguồn vốn nước ngoài (ODA)

- Bố trí đủ vốn trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 cho các dự án thuộc Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh (theo đúng số vốn đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo), vốn do EU tài trợ cho tiểu dự án cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia.

- Số vốn còn lại bố trí theo thứ tự như sau:

+ Dự án đã hoàn thành: Bố trí hết hạn mức kế hoạch vốn trung hạn còn lại để thanh toán khối lượng hoàn thành.

+ Dự án dự kiến hoàn thành năm 2020: Bố trí hết hạn mức kế hoạch vốn trung hạn còn lại để hoàn thành dự án theo quy định.

+ Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020 và dự án khởi công mới năm 2020: Bố trí theo tiến độ thực hiện dự án và khả năng cân đối nguồn vốn.

2.3. Đối với vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư: Bố trí cho các dự án thuộc các chương trình, đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong đó ưu tiên bố trí vốn cho các dự án đã hoàn thành, dự án chuyển tiếp; số vốn còn lại (nếu còn) bố trí cho các dự án khởi công mới đã đảm bảo hồ sơ, thủ tục theo quy định.

III. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN NĂM 2020

1. Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh: 6.425,536 tỷ đồng

1.1. Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 4.770 tỷ đồng

a) *Vốn điều tiết về ngân sách tỉnh: 650 tỷ đồng, trong đó:*

- Bố trí trả nợ gốc vốn vay của các dự án ODA: 21 tỷ đồng.
- Bố trí bổ sung Quỹ phát triển đất tỉnh: 30 tỷ đồng.
- Chi đo đạc, lập bản đồ địa chính: 15 tỷ đồng.
- Bố trí vốn để thanh toán nợ cho dự án phân kỳ đầu tư đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn: 200 tỷ đồng.
- Bố trí vốn cho các dự án: 384 tỷ đồng, trong đó: (i) bố trí cho các dự án hạ tầng trọng điểm, các dự án có quy mô lớn thực hiện trong giai đoạn 2019 - 2025 (290 tỷ đồng); (ii) hỗ trợ đầu tư các dự án do cấp huyện quản lý theo chủ trương đầu tư, dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (94 tỷ đồng).

b) *Chi bồi thường GPMB và đầu tư hạ tầng đối với các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lý: 570 tỷ đồng.*

c) *Vốn điều tiết về ngân sách huyện, xã: 3.550 tỷ đồng.*

1.2. Bội chi ngân sách địa phương: 45,8 tỷ đồng.

1.3. Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 15 tỷ đồng.

1.4. Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 1.594,736 tỷ đồng

- Bố trí vốn để thanh toán nợ cho dự án phân kỳ đầu tư đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn: 200 tỷ đồng.
- Bố trí vốn cho các dự án trụ sở làm việc MTTQ, khối đoàn thể chính trị - xã hội cấp huyện và công sở xã; các dự án trụ sở xã đã được đầu tư từ Chương trình MTQG xây dựng NTM nguồn vốn TPCP năm 2014 - 2016: 95,481 tỷ đồng.
- Bố trí vốn đối ứng theo tiến độ thực hiện cho các dự án sử dụng vốn ODA (bao gồm cả phần vốn vay lại theo cơ chế của từng dự án) và phần vốn đối ứng của các dự án trung ương đầu tư trên địa bàn: 129,907 tỷ đồng.
- Bố trí vốn để thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư cho các dự án dự kiến thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2025 và xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2020: 30 tỷ đồng.

- Thực hiện dự án: 1.139,348 tỷ đồng, trong đó:

- + Dự án hoàn thành có quyết toán được duyệt (34 dự án): 295,873 tỷ đồng.
- + Dự án hoàn thành chưa có quyết toán được duyệt (11 dự án): 69,1 tỷ đồng.
- + Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2020 (19 dự án): 278,572 tỷ đồng.
- + Dự án hoàn thành sau năm 2020 (26 dự án): 424,803 tỷ đồng.
- + Dự án khởi công mới năm 2020 (07 dự án): 71 tỷ đồng.

2. Vốn ngân sách Trung ương: 3.850,296 tỷ đồng

2.1. Vốn trong nước: 3.386,796 tỷ đồng

a) *Vốn các chương trình MTQG: 2.011,126 tỷ đồng, trong đó:*

- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 540,626 tỷ đồng.

- Chương trình MTQG xây dựng NTM: 1.470,5 tỷ đồng.

b) Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực, chương trình mục tiêu và các khoản chi cụ thể: 755,67 tỷ đồng, trong đó:

- Bố trí cho dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn Hoằng Hóa - Sầm Sơn và đoạn Quảng Xương - Tĩnh Gia theo hình thức đối tác công tư (hợp đồng BOT): 343 tỷ đồng.

- Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ: 5,471 tỷ đồng.

- Các chương trình mục tiêu và các khoản chi cụ thể: 407,199 tỷ đồng, trong đó:

+ Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng: 184,568 tỷ đồng.

+ Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững: 23,307 tỷ đồng.

+ Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững: 10 tỷ đồng.

+ Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư: 54,234 tỷ đồng.

+ Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển; khu công nghiệp, cụm công nghiệp: 68 tỷ đồng.

+ Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch: 6,091 tỷ đồng.

+ Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội: 02 tỷ đồng.

+ Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm: 34,5 tỷ đồng.

+ Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mẫu giáo, tiểu học (vốn TPCP từ 10% dự phòng trung hạn): 24,499 tỷ đồng.

c) Vốn dự kiến bố trí cho các dự án thuộc danh mục dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia: 620 tỷ đồng, trong đó:

- Bố trí cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020: 610 tỷ đồng, trong đó bố trí cho dự án phân kỳ đầu tư giai đoạn 1 đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn 500 tỷ đồng; bố trí dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn từ Nga Sơn đi Hoằng Hóa: 110 tỷ đồng.

- Bố trí cho dự án sử dụng khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia: Bố trí cho dự án sắp xếp dân cư vùng ảnh hưởng thiên tai tại huyện Lang Chánh 10 tỷ đồng.

2.2. Vốn nước ngoài (ODA): 463,5 tỷ đồng, trong đó:

- Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh 142,652 tỷ đồng.

- Các dự án khác: 320,848 tỷ đồng (tiêu dự án cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia do EU tài trợ là 60 tỷ đồng).

3. Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư: 1.322,481 tỷ đồng: Phân bổ trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2020.

(Chi tiết có Phụ lục 1, 2, 3 và Phụ biểu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 kèm theo)

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Theo phương án bố trí vốn trong Kế hoạch đầu tư công năm 2020, có một số dự án đã hoàn thành có quyết toán được duyệt và một số dự án khởi công mới không thuộc Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020. Vì vậy, để đảm bảo điều kiện phân bổ kế hoạch vốn năm 2020 cho các dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, kính đề nghị HĐND tỉnh xem xét, bổ sung vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và phân bổ kế hoạch vốn năm 2020 cho các dự án tại Phụ biểu 9 kèm theo.

2. Theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Mục III Công văn số 8472/BKHĐT-TH ngày 13/11/2019 về việc phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020, đối với nguồn vốn ngân sách Trung ương bố trí cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia thì địa phương xây dựng phương án phân bổ chi tiết, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ làm cơ sở giao kế hoạch vốn cho các dự án. Vì vậy, UBND tỉnh đã có Tờ trình số 226/TTr-UBND ngày 20/11/2019 đề nghị HĐND tỉnh thống nhất phương án phân bổ kế hoạch vốn chi tiết cho các dự án từ nguồn vốn nêu trên.

Sau khi Trung ương giao kế hoạch vốn năm 2020 cho các dự án, trường hợp đúng danh mục dự án và mức vốn đã được HĐND tỉnh thống nhất, đề nghị HĐND tỉnh giao UBND tỉnh quyết định phân bổ kế hoạch chi tiết cho các dự án. Trường hợp Trung ương thông báo kế hoạch vốn năm 2020 có danh mục, mức vốn bố trí cho các dự án khác với phương án phân bổ đã được HĐND tỉnh thống nhất, UBND tỉnh sẽ xây dựng phương án phân bổ, báo cáo HĐND tỉnh thông qua trước khi giao kế hoạch chi tiết để triển khai thực hiện.

Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh (đề b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Lưu: VT, THKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đình Xứng

Phụ lục 1: TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020 DO TỈNH QUẢN LÝ

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Nguồn vốn/chương trình, dự án	Kế hoạch năm 2020 theo thông báo của Trung ương	Kế hoạch năm 2020 của UBND tỉnh		Ghi chú
			Kế hoạch vốn năm 2020	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước	
	TỔNG SỐ	9.705.832	11.598.313	113.180	
A	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	5.855.536	6.425.536		Danh mục, mức vốn chi tiết của từng chương trình, dự án có Phụ lục 2 kèm theo. Tăng 570 tỷ đồng so với Trung ương giao.
1	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.200.000	4.770.000		
-	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách tỉnh		650.000		
-	Chi bồi thường GPMB và đầu tư hạ tầng đối với các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lý		570.000		Năm 2019 không bố trí trong kế hoạch.
-	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách huyện, xã		3.550.000		
2	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	15.000	15.000		
3	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	1.594.736	1.594.736		
4	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	45.800	45.800		
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	3.850.296	3.850.296	113.180	Danh mục, mức vốn chi tiết của từng chương trình, dự án có Phụ lục 3 kèm theo.
I	VỐN TRONG NƯỚC	3.386.796	3.386.796	113.180	
1	Các chương trình mục tiêu Quốc gia	2.011.126	2.011.126		
<i>a</i>	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</i>	540.626	540.626		
*	<i>Chương trình 30a</i>		410.952		
-	Tiểu dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển và hải đảo		31.538		
-	Tiểu dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo		379.414		
*	<i>Chương trình 135</i>		129.674		
<i>b</i>	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</i>	1.470.500	1.470.500		
2	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực, chương trình mục tiêu và các khoản chi cụ thể	755.670	755.670	113.180	
-	Đầu tư dự án đường ven biển	343.000	343.000		
-	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ	5.471	5.471		
-	Các chương trình mục tiêu và các khoản chi cụ thể	407.199	407.199	113.180	
3	Vốn dự kiến bố trí cho các dự án thuộc danh mục dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	620.000	620.000		
II	VỐN NƯỚC NGOÀI (ODA)	463.500	463.500		
	Trong đó: Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	142.652	142.652		
C	VỐN SỰ NGHIỆP CÓ TÍNH CHẤT ĐẦU TƯ		1.322.481		Từ nguồn chi thường xuyên trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2020.

Phụ lục 2: CHI TIẾT KẾ HOẠCH NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2020

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán và quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMDT); giá trị quyết toán		Lấy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ								6.425.536		
1	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT								4.770.000		
I.1	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách tỉnh								650.000		Căn cứ tiến độ thu tiền sử dụng đất, UBND tỉnh giao kế hoạch cho các dự án phù hợp với tiến độ thực hiện.
1	Bổ trí trả nợ gốc vốn vay các dự án ODA								21.000		Trả nợ các dự án sử dụng vốn ODA.
2	Bổ trí bổ sung cho Quỹ phát triển đất tỉnh								30.000		Bổ sung cho Quỹ phát triển đất tỉnh.
3	Chi đo đạc, lập bản đồ địa chính								15.000		Bổ trí vốn để thực hiện công tác chi đo đạc, lập bản đồ địa chính.
4	Dự án phân kỳ đầu tư giai đoạn 1 đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT)	2118/QĐ-UBND ngày 07/7/2014	4.335.373	4.335.373	1.327.068	1.327.068	3.008.305	3.008.305	200.000		Kết hợp với với số vốn chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước, vốn NSTW và các nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh để thanh toán nợ cho Nhà đầu tư theo Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh.
5	Bổ trí cho các dự án		10.573.181	7.321.559	403.920	333.441	10.169.261	6.988.118	384.000		
a	Bổ trí cho các dự án hạ tầng trọng điểm, các dự án có quy mô lớn thực hiện trong giai đoạn 2019-2025		9.950.148	6.856.592	383.920	325.441	9.566.228	6.531.151	290.000		Bổ trí vốn cho các dự án hạ tầng trọng điểm giai đoạn 2019-2025 theo Kết luận số 767-KL/TU ngày 05/7/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 15/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh, các dự án đã được HĐND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.
-	Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường tỉnh 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân.	4492/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	1.109.985	1.109.985	4.000	4.000	1.105.985	1.105.985	40.000	Sở Giao thông Vận tải; UBND các huyện Triệu Sơn, Thọ Xuân	Bổ trí vốn để thực hiện GPMB, tái định cư và triển khai thực hiện dự án theo quy định.
-	Đường nối thành phố Thanh Hóa với cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nô Hên đến đường tỉnh 514.	4521/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	971.987	971.987	4.000	4.000	967.987	967.987	40.000	Sở Giao thông Vận tải; UBND các huyện Triệu Sơn và Như Thanh	Bổ trí vốn để thực hiện GPMB, tái định cư và triển khai thực hiện dự án theo quy định.
-	Đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn.	865/QĐ-UBND ngày 09/3/2018; 4599/QĐ-UBND ngày 05/11/2019	1.484.970	1.484.970	188.941	188.941	1.296.029	1.296.029	40.000	Sở Giao thông Vận tải; UBND thành phố Thanh Hóa; UBND huyện Triệu Sơn; UBND huyện Đông Sơn	Kết hợp với số vốn chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước (100.459 triệu đồng) để hoàn thành GPMB, giai đoạn 1 và triển khai thực hiện giai đoạn 2 của dự án.
-	Đường giao thông nối Quốc lộ 217 với Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47.	4495/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	921.000	921.000	4.000	4.000	917.000	917.000	30.000	Sở Giao thông Vận tải; UBND các huyện Yên Định, Thiệu Hóa, Thọ Xuân, Triệu Sơn	Bổ trí vốn để thực hiện GPMB, tái định cư và triển khai thực hiện dự án theo quy định.
-	Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn Hoàng Hóa - Sầm Sơn và đoạn Quảng Xương - Tĩnh Gia (hợp đồng BOT).	157/NQ-HĐND ngày 04/04/2019	3.400.000	980.000	4.500	4.500	3.395.500	975.500	20.000	Sở Giao thông Vận tải	Kết hợp với nguồn vốn NSTW (343.000 triệu đồng) để thực hiện GPMB và triển khai thực hiện dự án theo quy định.
-	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ di dân xã Hải Hà, huyện Tĩnh Gia.	205/NQ-HĐND ngày 16/10/2019	780.000	780.000	2.500	2.500	777.500	777.500	40.000	UBND huyện Tĩnh Gia	Bổ trí vốn để hoàn thành lập, trình duyệt dự án đầu tư, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán, thực hiện GPMB và triển khai thực hiện dự án theo quy định.
-	Khu neo đậu tàu thuyền phục vụ di dân, tái định cư xã Hải Hà, huyện Tĩnh Gia.	207/NQ-HĐND ngày 16/10/2019	68.300	68.300	1.000	1.000	67.300	67.300	20.000	UBND huyện Tĩnh Gia	Bổ trí vốn để hoàn thành lập, trình duyệt dự án đầu tư, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán, thực hiện GPMB và triển khai thực hiện dự án theo quy định.

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán và quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMDT); giá trị quyết toán		Lấy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích Lăng miếu Triệu Tường, xã Hạ Long, huyện Hà Trung (GD 2).	165/NQ-HĐND ngày 04/4/2019	457.580	236.350	1.500	1.500	456.080	234.850	30.000	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; UBND huyện Hà Trung	Bố trí vốn để hoàn thành lập, trình duyệt dự án đầu tư, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán, thực hiện GPMB và triển khai thực hiện dự án theo quy định.
-	Tôn tạo Khu di tích Phú Trịnh, xã Vinh Hùng, huyện Vinh Lộc (trước đây là dự án Bảo tồn, tu bổ, tôn tạo khu Phú từ, trung bày, quản lý, dịch vụ và cảnh quan Di tích lịch sử Phú Trịnh xã Vinh Hùng, huyện Vinh Lộc).	4363/QĐ-UBND ngày 29/10/2015; NQ số 211/NQ-HĐND ngày 16/10/2019	756.326	304.000	173.479	115.000	582.847	189.000	30.000		
	<i>Trong đó:</i>										
	+ Phần xây lắp do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch làm chủ đầu tư.		510.221	129.344	70.400	40.400	439.821	88.944	15.000	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kết hợp với số vốn chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước (20.000 triệu đồng) và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác để thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án.
	+ Phần GPMB, TĐC do UBND huyện Vinh Lộc làm chủ đầu tư		246.105	174.656	103.079	74.600	143.026	100.056	15.000	UBND huyện Vinh Lộc	Kết hợp với số vốn chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước (20.000 triệu đồng) và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác để tiếp tục thực hiện GPMB và tái định cư theo dự án điều chỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
b	Hỗ trợ đầu tư các dự án do cấp huyện quản lý theo chủ trương đầu tư, dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt		623.033	464.967	20.000	8.000	603.033	456.967	94.000		
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020		100.059	57.800	20.000	8.000	80.059	49.800	34.000		
-	Nâng cấp, xây dựng đường gom cum công nghiệp Hà Bình (Hà Bình - Hà Lai), huyện Hà Trung.	2476/QĐ-UBND ngày 29/6/2018	33.972	17.800	3.000	3.000	30.972	14.800	10.000	UBND huyện Hà Trung	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác của huyện để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
-	Trụ sở làm việc Huyện ủy Cẩm Thủy	4291/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	21.988	20.000	5.000	5.000	16.988	15.000	10.000	Huyện ủy Cẩm Thủy	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác của huyện để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
-	Trung tâm hội nghị huyện Thạch Thành.	562/QĐ-UBND ngày 15/02/2019	44.098	20.000	12.000		32.098	20.000	14.000	UBND huyện Thạch Thành	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác của huyện để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
*	Các dự án khởi công mới năm 2020		522.974	407.167			522.974	407.167	60.000		
-	Mở rộng tuyến đường C-C3, Khu du lịch Hải Hòa, huyện Tĩnh Gia.	208/NQ-HĐND ngày 16/10/2019	98.100	50.000			98.100	50.000	25.000	UBND huyện Tĩnh Gia	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác của huyện để hoàn thành lập, trình duyệt dự án đầu tư, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán và triển khai thực hiện dự án theo quy định.
-	Cải tạo, nâng cấp đường Trần Phú, Thị xã Bim Sơn.	209/NQ-HĐND ngày 16/10/2019	85.000	59.500			85.000	59.500	10.000	UBND thị xã Bim Sơn	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác của thị xã để hoàn thành lập, trình duyệt dự án đầu tư, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán, thực hiện GPMB và triển khai thực hiện dự án theo quy định.
-	Tuyến đường từ thị trấn Thọ Xuân đi Khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	4528/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	316.878	276.878			316.878	276.878	15.000	UBND huyện Thọ Xuân	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác của huyện để triển khai thực hiện dự án.
-	Tu bổ, nâng cấp tuyến đê hữu sông Lèn, đoạn từ đê Cỏ Đồi, xã Châu Lộc đến cầu Đò Lèn, xã Đông Lộc, huyện Hậu Lộc.	4250/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	22.996	20.789			22.996	20.789	10.000	UBND huyện Hậu Lộc	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác của huyện để triển khai thực hiện dự án.
1.2	Chi bồi thường GPMB và đầu tư hạ tầng đối với các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lý								570.000		Bố trí từ nguồn thu sử dụng đất của chính dự án để chi bồi thường GPMB và đầu tư hạ tầng. Danh mục, mức vốn chi tiết của từng dự án có Phụ biểu 1 kèm theo.
1.3	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách huyện, xã								3.550.000		Điều tiết về ngân sách huyện, xã để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn.
II	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG								45.800		Hạn mức vay của ngân sách địa phương.

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán và quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMBT); giá trị quyết toán		Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
III	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU XÓ SỔ KIẾN THIẾT		42.000	42.000			42.000	42.000	15.000		
-	Đầu tư xây dựng 12 trạm y tế xã.		42.000	42.000			42.000	42.000	15.000	Sở Y tế	UBND tỉnh sẽ xây dựng phương án phân bổ chi tiết, báo cáo HĐND tỉnh xem xét, thông qua sau khi dự án có đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định.
IV	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN VỐN TẬP TRUNG TRONG NƯỚC		22.483.484	14.504.314	7.830.797	5.294.330	14.652.687	9.209.874	1.594.736		
IV.1	Dự án phân kỳ đầu tư giai đoạn 1 đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT)	2118/QĐ-UBND ngày 07/7/2014	4.335.373	4.335.373	1.327.068	1.327.068	3.008.305	3.008.305	200.000		Bố trí hết kế hoạch trung hạn (phần giao chi tiết 90%) và kết hợp với nguồn vốn thu từ tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách tỉnh, NSTW và các nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh để thanh toán nợ cho Nhà đầu tư theo Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh.
IV.2	Bố trí vốn để thực hiện các dự án trụ sở làm việc MTTQ, khối đoàn thể chính trị - xã hội cấp huyện và công sở xã trên địa bàn tỉnh								95.481		
-	Các dự án trụ sở làm việc MTTQ, khối đoàn thể chính trị - xã hội cấp huyện và công sở xã thuộc Kế hoạch số 103/KH-UBND ngày 12/6/2017 của UBND tỉnh								55.950		Bố trí vốn hết hạn mức trung hạn để thực hiện các dự án trụ sở làm việc MTTQ, khối đoàn thể chính trị - xã hội cấp huyện và công sở xã thuộc Kế hoạch số 103/KH-UBND ngày 12/6/2017 của UBND tỉnh. Danh mục, mức vốn chi tiết của từng dự án có Phụ biểu 2 kèm theo.
-	Các dự án trụ sở xã đã được đầu tư từ Chương trình MTQG xây dựng NTM nguồn vốn TPCP giai đoạn 2014-2016								39.531		Hỗ trợ số vốn còn thiếu so với định mức hỗ trợ theo chính sách tỉnh (tối đa không quá 4.500 triệu đồng/1 công trình) theo Kết luận số 480/KLHĐND ngày 20/8/2018 của Thường trực HĐND tỉnh. Danh mục, mức vốn chi tiết của từng dự án có Phụ biểu 3 kèm theo.
IV.3	Bố trí vốn đối ứng, nguồn Chính phủ vay về cho tỉnh vay lại của các dự án sử dụng vốn nước ngoài và bố trí thực hiện các dự án do Trung ương đầu tư trên địa bàn tỉnh								129.907		
1	Vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn nước ngoài và các dự án do Trung ương đầu tư trên địa bàn tỉnh								70.000		Bố trí đủ vốn đối ứng theo tiến độ thực hiện cho các dự án sử dụng vốn ODA (bao gồm cả phần vốn vay lại theo cơ chế của từng dự án) và phần vốn đối ứng của các dự án trung ương đầu tư trên địa bàn. Danh mục, mức vốn chi tiết của từng dự án có Phụ biểu 4 kèm theo.
2	Vốn từ nguồn Chính phủ vay về cho tỉnh vay lại cho các dự án sử dụng vốn nước ngoài								59.907		Bố trí vốn từ nguồn Chính phủ vay về cho tỉnh vay lại cho các dự án sử dụng vốn ODA trên địa bàn tỉnh, đảm bảo phù hợp với cơ chế tài chính của dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Danh mục, mức vốn chi tiết của từng dự án có Phụ biểu 5 kèm theo.
IV.4	Bố trí vốn thực hiện dự án		14.361.500	9.434.037	6.503.729	3.967.262	7.857.771	5.466.665	1.139.348		
a	Dự án hoàn thành có quyết toán được duyệt tính đến thời điểm báo cáo		2.378.863	1.464.610	1.998.196	1.116.039	380.667	348.571	295.873		Bố trí đủ 100% phần vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
1	Xây dựng công trình thủy lợi chống hạn cho 02 xã Quang Lộc và Liên Lộc, huyện Hậu Lộc.	501/QĐ-UBND ngày 31/01/2019	29.317	25.800	25.196	24.300	4.121	1.500	1.500	UBND huyện Hậu Lộc	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
2	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường giao thông từ tỉnh lộ 530 đi đến thác Ma Hào và bản Năng Cát xã Trí Nang, huyện Lang Chánh.	4467/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	34.140	32.000	26.000	26.000	8.140	6.000	6.000	UBND huyện Lang Chánh	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
3	Nâng cấp trạm bơm tưới xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc.	646/QĐ-UBND ngày 05/4/2019	2.373	2.373	1.800	1.800	573	573	573	UBND huyện Vĩnh Lộc	Thanh toán số vốn còn thiếu theo quyết toán được duyệt.

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán và quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMBT); giá trị quyết toán		Lấy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4	Khu hội nghị huyện Thường Xuân.	4028/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	20.290	17.140	20.171	17.021	119	119	119	UBND huyện Thường Xuân	Thanh toán số vốn còn thiếu theo quyết toán được duyệt của hạng mục Nhà trung tâm hội nghị và công trình phụ trợ.
5	Xây dựng hệ thống thông tin điều hành tác nghiệp các cơ quan đảng tỉnh Thanh Hóa trên mạng Internet giai đoạn 2017 - 2019.	3471/QĐ-UBND ngày 30/8/2019	9.842	9.842	7.000	7.000	2.842	2.842	2.842	Văn phòng Tỉnh ủy	Thanh toán số vốn còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
6	Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động trong của các cơ quan Đảng tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2015 - 2020.	3624/QĐ-UBND ngày 12/9/2019	39.288	39.288	36.870	36.870	2.418	2.418	2.418	Văn phòng Tỉnh ủy	Thanh toán số vốn còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Đông Hưng - Đông Văn - Đông Phú - Đông Nam - Đông Quang - Đông Vinh, huyện Đông Sơn.	4098/QĐ-UBND ngày 19/10/2018	31.646	6.646	25.000		6.646	6.646	6.646	UBND huyện Đông Sơn	Thanh toán số vốn còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
8	Trung tâm dịch vụ du lịch hỗ trợ phát huy giá trị cụm di tích xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc.	4427/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	34.637	30.096	31.141	26.600	3.496	3.496	3.496	UBND huyện Vĩnh Lộc	Thanh toán số vốn còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
9	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Thanh Hóa.	308-QĐ/TWĐT-N.VP ngày 29/10/2019	9.730	9.730	5.100	5.100	4.630	4.630	4.630	Tỉnh đoàn Thanh Hóa	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
10	Tòa nhà báo Thanh Hóa và Trung tâm báo chí TP. Thanh Hóa.	4290/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	78.289	78.289	68.010	68.010	10.279	10.279	10.279	Báo Thanh Hóa	Thanh toán số vốn còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
11	Xử lý khẩn cấp sạt lở đê tả sông Ilep đoạn quan xã Yên Tâm, huyện Yên Định.	4323/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	32.169	17.350	17.819	3.000	14.350	14.350	14.350	UBND huyện Yên Định	Thanh toán số vốn còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
12	Đường giao thông từ QL1A vào Nhà máy xi măng Long Sơn và KCN phía Đông thị xã Bỉm Sơn.	4280/QĐ-UBND ngày 17/10/2019	172.791	168.062	129.547	125.000	43.244	43.062	43.062	UBND thị xã Bỉm Sơn	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
13	Đê tả sông Dừa xã Thiệu Toán - Thiệu Chính - Thiệu Hòa - Thiệu Tâm và Thiệu Viên, huyện Thiệu Hóa.	3725/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	103.226	40.226	86.226	23.226	17.000	17.000	17.000	UBND huyện Thiệu Hóa	Thanh toán số vốn còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
14	Bảo tồn và phát triển làng văn hóa truyền thống Lương Ngọc, xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy.	4225/QĐ-UBND ngày 15/10/2019	12.956	11.956	10.260	9.260	2.696	2.696	2.696	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thanh toán số vốn còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
15	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nối từ đường tỉnh 526 với Quốc lộ 10, huyện Hậu Lộc.	4415/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	20.912	20.027	15.585	14.700	5.327	5.327	5.327	UBND huyện Hậu Lộc	Thanh toán số vốn còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
16	Đường giao thông từ xã Luận Thành, huyện Thường Xuân đi xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn.	4473/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	43.174	43.174	31.488	31.488	11.686	11.686	11.686	UBND huyện Thường Xuân	Thanh toán số vốn còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
17	Cầu qua sông Hoàng, xã Quảng Trung, huyện Quảng Xương.	4484/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	50.536	50.536	42.000	42.000	8.536	8.536	8.536	UBND huyện Quảng Xương	Thanh toán số vốn còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
18	Đường Thiệu Phú - Thiệu Quang, huyện Thiệu Hóa.	4483/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	47.621	20.155	27.466		20.155	20.155	20.155	UBND huyện Thiệu Hóa	Thanh toán số vốn còn thiếu theo quyết toán được duyệt của hạng mục công trình đường và các công trình trên đường của dự án.
19	Cải tạo, nâng cấp đường liên huyện từ xã Yên Lâm, huyện Yên Định đi các xã Cao Thịnh, Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lộc.	4557/QĐ-UBND ngày 01/11/2019	30.334	30.334	23.024	23.024	7.310	7.310	7.310	UBND huyện Yên Định	Thanh toán số vốn còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
20	Công sở làm việc xã Mai Lâm, huyện Tĩnh Gia.	4598/QĐ-UBND ngày 05/11/2019	13.070	11.470	11.510	10.500	1.560	970	970	UBND xã Mai Lâm, huyện Tĩnh Gia	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
21	Cải tạo, nâng cấp đường Hồ Xuân Hương thành phố Sầm Sơn (đoạn từ chân núi Trường Lệ đến Vạn Chải).	4531/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	407.887	407.887	371.608	371.608	36.279	36.279	36.279	UBND TP. Sầm Sơn	Thanh toán số vốn còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
22	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá Lạch Trường.	4614/QĐ-UBND ngày 20/11/2018	94.453	14.453	80.000		14.453	14.453	14.453	Sở Nông nghiệp và PTNT	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
23	Cầu cứng từ thị trấn Mường Lát đi bản Pom Khuông, xã Tam Chung, huyện Mường Lát.	4489/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	29.870	29.870	23.500	23.500	6.370	6.370	6.370	UBND huyện Mường Lát	Thanh toán số vốn còn thiếu theo quyết toán được duyệt.

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán và quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMDT); giá trị quyết toán		Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
24	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa.	4485/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	14.801	14.801	13.900	13.900	901	901	901	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Thanh toán số vốn còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
25	Xây dựng mới nhà 3 tầng; cải tạo nhà đội xe thành nhà công vụ và một số công trình phụ trợ của Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh.	762/QĐ-UBND ngày 05/3/2019	16.354	16.354	15.200	15.200	1.154	1.154	1.154	Văn phòng UBND tỉnh	Thanh toán số vốn còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
26	Khu hội nghị huyện Mường Lát.	3908/QĐ-UBND ngày 27/9/2019	33.239	33.239	30.084	30.084	3.155	3.155	3.155	UBND huyện Mường Lát	Thanh toán số vốn còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
27	Định canh, định cư tập trung cho đồng bào dân tộc thiểu số bản Piêng Trang xã Trung Xuân, huyện Quan Sơn.	1124/QĐ-UBND ngày 01/4/2019	30.029	11.130	28.035	9.136	1.994	1.994	1.994	UBND huyện Quan Sơn	Thanh toán số vốn còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
28	Đường giao thông từ bản Cá Nội, xã Pù Nhi đi bản Chim xã Nhi Sơn, huyện Mường Lát.	2174/QĐ-UBND ngày 7/6/2019	104.109	46.957	86.589	31.000	17.520	15.957	15.957	UBND huyện Mường Lát	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
29	Đường giao thông từ xã Lũng Niêm đi Khu du lịch Thác Hươu, xã Cổ Lũng, huyện Bá Thước.	3526/QĐ-UBND ngày 05/9/2019	34.842	34.842	29.095	29.095	5.747	5.747	5.747	UBND huyện Bá Thước	Thanh toán số vốn còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
30	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Sơn Lư - Tam Lư, huyện Quan Sơn.	4474/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	48.409	48.409	36.000	36.000	12.409	12.409	12.409	UBND huyện Quan Sơn	Thanh toán số vốn còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
31	Trường tiểu học nội trú xã Tam Chung, huyện Mường Lát (GĐ 1).	170/QĐ-UBND ngày 11/01/2019	9.974	8.468	9.606	8.100	368	368	368	UBND huyện Mường Lát	Thanh toán số vốn còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
32	Trụ sở làm việc Ban quản lý di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa.	4823/QĐ-UBND ngày 18/11/2019	13.328	13.328	12.717	12.717	611	611	611	Ban quản lý di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng	Thanh toán số vốn còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
33	Tu bổ, tôn tạo Cùm di tích lịch sử cách mạng Hàm Hạ, xã Đông Tiến, huyện Đông Sơn.	4807/QĐ-UBND ngày 28/11/2019	25.748	25.748	15.800	15.800	9.948	9.948	1.880	UBND huyện Đông Sơn	Kết hợp với nguồn vốn sự nghiệp hỗ trợ, trùng tu, tôn tạo, chống xuống cấp trong dự toán 2020 (8.068 triệu đồng) để thanh toán số vốn còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
34	Đại lộ Nam sông Mã (GĐ 1).	4131/QĐ-UBND ngày 22/10/2018	699.479	94.630	604.849	25.000	94.630	69.630	25.000	Sở Giao thông Vận tải	Bổ trí một phần vốn để thanh toán nợ xây dựng cơ bản của dự án.
b	Dự án hoàn thành chưa có quyết toán được duyệt tính đến thời điểm báo cáo		1.611.525	1.172.947	1.206.504	787.292	405.021	385.655	69.100		Bổ trí đảm bảo 80% ngân sách tỉnh hỗ trợ theo TMDT được cấp có thẩm quyền phê duyệt (Chỉ làm tròn số). Công thức tính như sau: Cột 10 - Cột 5 x 0,8 - cột 7.
1	Trung tâm Truyền hình - Triển lãm - Hội chợ - Quảng cáo tỉnh Thanh Hoá.	4140/QĐ-UBND ngày 25/10/2016; 1500/QĐ-UBND ngày 09/5/2017	495.310	495.310	389.400	389.400	105.910	105.910	6.800	Sở Xây dựng	Thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu sẽ thanh toán sau khi dự án có quyết toán được duyệt và cân đối được nguồn vốn.
2	Xây dựng Khoa nội A và Trung tâm huyết học - truyền máu Bệnh viện Đa khoa tỉnh.	4252/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	124.451	124.451	87.000	87.000	37.451	37.451	12.500	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu sẽ thanh toán sau khi dự án có quyết toán được duyệt và cân đối được nguồn vốn.
3	Nâng cấp trạm bơm tiêu Quang Hoa, xã Xuân Minh, huyện Thọ Xuân.	4359/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	84.981	82.881	57.925	57.925	27.056	24.956	8.500	UBND huyện Thọ Xuân	Thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu sẽ thanh toán sau khi dự án có quyết toán được duyệt và cân đối được nguồn vốn.
4	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa Nghè Vẹt xã Vinh Hùng, huyện Vĩnh Lộc.	4496/QĐ-UBND ngày 18/12/2013; 1966/QĐ-UBND ngày 25/6/2014	37.072	27.592	29.480	20.000	7.592	7.592	2.000	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu sẽ thanh toán sau khi dự án có quyết toán được duyệt và cân đối được nguồn vốn.
5	Đường Bắc Nam 2 - KKT Nghi Sơn (đoạn từ nút giao với đường Đông Tây 1 đến nút giao với Quốc lộ 1A tại xã Tùng Lâm) - Giai đoạn I.	480/QĐ-BQLKTN ngày 29/12/2010	575.250	167.268	443.223	35.241	132.027	132.027	16.000	Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	Thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu sẽ thanh toán sau khi dự án có quyết toán được duyệt và cân đối được nguồn vốn.
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 217 đi xã Vinh Minh và Di tích Quốc gia danh lam thắng cảnh núi Kim Sơn, xã Vinh An, huyện Vĩnh Lộc.	4426/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	44.992	44.992	31.500	31.500	13.492	13.492	4.500	UBND huyện Vĩnh Lộc	Thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu sẽ thanh toán sau khi dự án có quyết toán được duyệt và cân đối được nguồn vốn.

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán và quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMDT); giá trị quyết toán		Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7	Nâng cấp, cải tạo đường từ Tỉnh lộ 514 (xã Minh Dân) đi Tỉnh lộ 517 (xã Đồng Lợi), huyện Triệu Sơn.	4322/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	79.960	77.639	58.100	58.100	21.860	19.539	4.000	UBND huyện Triệu Sơn	Thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu sẽ thanh toán sau khi dự án có quyết toán được duyệt và cân đối được nguồn vốn.
8	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Đồng Ngâu, xã Xuân Sơn, huyện Thọ Xuân.	413/QĐ-UBND ngày 09/02/2017	49.675	44.646	35.000	35.000	14.675	9.646	1.000	UBND huyện Thọ Xuân	Thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu sẽ thanh toán sau khi dự án có quyết toán được duyệt và cân đối được nguồn vốn.
9	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Quảng Lĩnh - Quảng Trường - Quảng Vọng, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.	2908/QĐ-UBND ngày 09/8/2017	44.157	33.190	24.350	22.600	19.807	10.590	4.000	UBND huyện Quảng Xương	Thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu sẽ thanh toán sau khi dự án có quyết toán được duyệt và cân đối được nguồn vốn.
10	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ xã Cẩm Ngọc đi xã Cẩm Phong, huyện Cẩm Thủy.	4401/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	35.995	35.296	20.000	20.000	15.995	15.296	8.300	UBND huyện Cẩm Thủy	Thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu sẽ thanh toán sau khi dự án có quyết toán được duyệt và cân đối được nguồn vốn.
11	Công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh Thanh Hóa.	4122/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	39.682	39.682	30.526	30.526	9.156	9.156	1.500	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu sẽ thanh toán sau khi dự án có quyết toán được duyệt và cân đối được nguồn vốn.
c	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2020		3.156.756	1.872.846	1.353.366	1.079.891	1.803.390	792.845	278.572		Bỏ trí đảm bảo 70% phần ngân sách tỉnh hỗ trợ theo TMDT được cấp có thẩm quyền phê duyệt (Có làm tròn số). Công thức tính như sau: Cột 10=Cột 5x0,7- cột 7.
1	Đại lộ Đông - Tây thành phố Thanh Hóa, đoạn từ thị trấn Rừng Thông đến Quốc lộ 1A.	2016/QĐ-UBND ngày 10/6/2016; 3224/QĐ-UBND ngày 27/8/2018	1.283.327	300.000	260.319	130.319	1.023.008	169.681	90.000	Sở Giao thông Vận tải	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định theo ý kiến chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy tại Văn bản số 4879-CV/VPTU ngày 04/10/2019.
2	Hoàn chỉnh nội thất, đồ thờ Đền thờ các Bà mẹ Việt Nam anh hùng và các Anh hùng liệt sỹ Hàm Rồng.	2417/QĐ-UBND ngày 01/8/2014; 3102/QĐ-UBND ngày 18/8/2015; 1761/QĐ-UBND ngày 14/5/2018	75.267	51.545	52.786	38.877	22.481	12.668	3.072	Sở Xây dựng	Bỏ trí hết hạn mức trung hạn và kết hợp với các nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
3	Tu bổ, nâng cấp đê hữu sông Hoàng, đoạn từ xã Dân Lý đến xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn.	2901/QĐ-UBND ngày 03/8/2016	53.972	53.972	34.280	34.280	19.692	19.692	3.500	UBND huyện Triệu Sơn	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
4	Trùng tu, tôn tạo Khu di tích lịch sử cách mạng Yên Trường xã Thọ Lập huyện Thọ Xuân.	2453/QĐ-UBND ngày 11/7/2017	34.965	34.965	21.450	21.450	13.515	13.515	3.000	UBND huyện Thọ Xuân	Bỏ trí hết hạn mức trung hạn để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
5	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông Xuân Tín - Quảng Phú, huyện Thọ Xuân.	1443/QĐ-UBND ngày 20/4/2018	25.000	24.900	11.950	11.950	13.050	12.950	5.500	UBND huyện Thọ Xuân	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
6	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa.	3041/QĐ-UBND ngày 27/8/2010; 777/QĐ-UBND ngày 02/3/2018	125.830	125.830	71.009	71.009	54.821	54.821	17.000	Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
7	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ QL45 đi xã Định Tăng, huyện Yên Định.	3171/QĐ-UBND ngày 23/8/2016	79.490	79.490	43.000	43.000	36.490	36.490	12.500	UBND huyện Yên Định	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
8	Nâng cấp, cải tạo đường Mỹ Tân - Cao Ngọc - Văn Am, huyện Ngọc Lặc nối tiếp với xã Giao Thiện, huyện Lang Chánh.	4225/QĐ-UBND ngày 21/10/2015; 2020/QĐ-UBND ngày 13/6/2016	119.976	117.476	74.500	74.500	45.476	42.976	8.000	UBND huyện Ngọc Lặc	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
9	Đường trục chính trung tâm thị trấn Vĩnh Lộc nối QL 217 với QL 45 huyện Vĩnh Lộc.	648/QĐ-UBND ngày 25/02/2015; 2252/QĐ-UBND ngày 28/6/2016	149.778	137.888	97.957	85.957	51.821	51.821	10.500	UBND huyện Vĩnh Lộc	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
10	Nâng cấp, cải tạo đường nối QL1A với QL. 10 (đoạn từ Đại Lộc đến Liên Lộc), huyện Hậu Lộc.	4323/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	145.966	140.298	80.000	80.000	65.966	60.298	18.000	UBND huyện Hậu Lộc	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán và quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMDT); giá trị quyết toán		Lũy kế vốn đã bỏ trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
11	Đường trục chính đô thị, thị trấn Đông Sơn (Kết nối QL45, 47).	4398/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	153.021	134.831	74.083	74.083	78.938	60.748	20.000	UBND huyện Đông Sơn	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
12	Cải dịch sông Tuần Cung - KKT Nghi Sơn.	418/QĐ-BQLKKTNS ngày 31/12/2013; 417/QĐ-BQLKKTNS&KCN ngày 22/11/2016	107.719	107.719	70.500	70.500	37.219	37.219	5.000	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các khu công nghiệp	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
13	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa huyện Hậu Lộc.	3446/QĐ-UBND ngày 12/9/2017	54.075	33.709	20.366	2.800	33.709	30.909	17.000	Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
14	Hệ thống đường giao thông xã Mường Chanh, huyện Mường Lát.	4158/QĐ-UBND ngày 16/10/2015	114.590	50.000	37.000	29.000	77.590	21.000	6.000	UBND huyện Mường Lát	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
15	Đường giao thông đến Khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến, huyện Hoằng Hóa.	3808/QĐ-UBND ngày 30/10/2013	135.877	89.813	73.000	49.000	62.877	40.813	14.000	UBND huyện Hoằng Hóa	Thanh toán số vốn còn thiếu theo quyết toán được duyệt của giai đoạn 1 (4.371 triệu đồng); hoàn thành và quyết toán giai đoạn 2 của dự án theo quy định.
16	Trung tâm hội nghị huyện Hậu Lộc.	317/QĐ-UBND ngày 12/02/2019	36.862	18.431	18.000		18.862	18.431	12.000	UBND huyện Hậu Lộc	Ngân sách tỉnh hỗ trợ để thực hiện dự án theo Thông báo số 209-TB/VPTU ngày 14/6/2018 của Văn phòng Tỉnh ủy và Văn bản số 14585/UBND-THKH ngày 20/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh.
17	Nâng cấp, cải tạo đường Nguyễn Du, thành phố Sầm Sơn.	4321/QĐ-UBND ngày 28/10/2015; 408/QĐ-UBND ngày 29/01/2018	159.894	151.276	93.517	93.517	66.377	57.759	18.500	UBND thành phố Sầm Sơn	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
18	Cấp nước sạch cho xã Cẩm Vân, xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy và xã Yên Lâm, huyện Yên Định.	3650/QĐ-UBND ngày 30/10/2014; 4124/QĐ-UBND ngày 25/11/2014; 4632/QĐ-UBND ngày 07/11/2019	80.030	13.200	50.000		30.030	13.200	10.000	Sở Nông nghiệp và PTNT	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
19	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn sinh hoạt của TP. Thanh Hóa và các vùng phụ cận - Giai đoạn 1: Hạ tầng kỹ thuật.	816/QĐ-UBND ngày 17/3/2017; 4643/QĐ-UBND ngày 22/11/2018	221.117	207.504	169.649	169.649	51.468	37.855	5.000	Công ty cổ phần môi trường và công trình đô thị Thanh Hóa	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
<i>d</i>	<i>Dự án hoàn thành sau năm 2020</i>		<i>6.257.765</i>	<i>4.089.568</i>	<i>1.943.563</i>	<i>981.940</i>	<i>4.314.202</i>	<i>3.107.628</i>	<i>424.803</i>		<i>Bổ trí theo khả năng cân đối vốn và tiến độ thực hiện dự án.</i>
1	Đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn.	865/QĐ-UBND ngày 09/3/2018; 4599/QĐ-UBND ngày 05/11/2019	1.484.970	1.484.970	188.941	188.941	1.296.029	1.296.029	100.459	Sở Giao thông Vận tải; UBND thành phố Thanh Hóa; UBND huyện Triệu Sơn; UBND huyện Đông Sơn	Bổ trí hết hạn mức trung hạn và kết hợp với nguồn vốn thu từ tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách tỉnh (40.000 triệu đồng) để hoàn thành GPMB, giai đoạn 1 và triển khai thực hiện giai đoạn 2 của dự án.
2	Đường từ Quốc lộ 1A đến điểm đầu tuyến đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn, thuộc tuyến đường từ Quốc lộ 1A đi cảng Nghi Sơn.	352/QĐ-BQLKKTNS&KCN ngày 29/9/2016; 172/QĐ-BQLKKTNS&KCN ngày 28/8/2017	1.479.095	200.000	841.303	50.000	637.792	150.000	50.000	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các khu công nghiệp	Bổ trí hết hạn mức trung hạn và kết hợp với các nguồn vốn huy động hợp pháp khác để giải phóng mặt bằng và tiếp tục thực hiện dự án.

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán và quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMDT); giá trị quyết toán		Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3	Di dân tái định cư lòng hồ Yên Mỹ từ cao trình (+18,50) m đến cao trình (+20,36) m (phần vốn đầu tư cân đối ngân sách tỉnh đầu tư các hạng mục cơ sở hạ tầng giao thông của dự án).	4515/QĐ-UBND ngày 24/11/2017	290.903	290.903	38.261	38.261	252.642	252.642	10.000	Sở Nông nghiệp và PTNT	Thanh toán khối lượng hoàn thành các hạng mục cơ sở hạ tầng giao thông của dự án (Không bao gồm bồi thường GPMB, hỗ trợ tái định cư thuộc trách nhiệm bố trí từ nguồn tăng thu, sắp xếp nhiệm vụ chi và nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách tỉnh theo Quyết định số 4515/QĐ-UBND ngày 24/11/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh).
4	Nâng cấp đường giao thông từ Tỉnh lộ 530 vào cụm công nghiệp Bãi Bù, xã Quang Hiến, huyện Lang Chánh.	135/QĐ-UBND ngày 11/01/2018	21.999	21.999	11.500	11.500	10.499	10.499	3.500	UBND huyện Lang Chánh	Bổ trí hết hạn mức trung hạn để thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án.
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nối Quốc lộ 45 với Tỉnh lộ 505, huyện Như Thanh.	1027/QĐ-UBND ngày 26/3/2018	49.999	47.999	11.950	11.950	38.049	36.049	8.050	UBND huyện Như Thanh	Bổ trí hết hạn mức trung hạn để thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án (không bao gồm chi phí bồi thường GPMB do huyện đảm nhận).
6	Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh Quốc lộ 45 vào cụm công nghiệp phía Tây Bắc thị trấn Quán Láo, huyện Yên Định.	4184/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	199.998	60.000	33.138	33.138	166.860	26.862	10.000	UBND huyện Yên Định	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án.
7	Tuyến đường bộ ven biển (đoạn nối đường 513 với đường ven biển tỉnh Nghệ An) thuộc KKT Nghi Sơn.	27/QĐ-BQLKKTNS ngày 03/03/2011; 192/QĐ-BQLKKTNS ngày 28/6/2013	324.300	212.459	153.841	42.000	170.459	170.459	9.500	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các khu công nghiệp	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện đoạn từ Km1+848-Km2+659 thuộc gói thầu số 06 của dự án.
8	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom nước thải, nước mưa khu vực phía Tây đường Hồ Xuân Hương, thành phố Sầm Sơn.	1898/QĐ-UBND ngày 06/6/2017, 3922/QĐ-UBND ngày 27/9/2019	158.659	158.659	77.000	77.000	81.659	81.659	15.000	UBND thành phố Sầm Sơn	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án.
9	Nâng cấp, cải tạo Đường tỉnh 526B (Hậu Lộc - Quán Dốc).	970/QĐ-UBND ngày 21/3/2018	84.990	84.990	12.100	12.100	72.890	72.890	12.000	Sở Giao thông Vận tải	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án.
10	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông kết nối Quốc lộ 10 (tại ngã tư thị trấn Hậu Lộc) với Đường tỉnh 526 huyện Hậu Lộc.	1613/QĐ-UBND ngày 04/5/2018	83.989	79.989	17.100	17.100	66.889	62.889	10.000	UBND huyện Hậu Lộc	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án.
11	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ xã Thủy Sơn, huyện Ngọc Lặc đi làng Thung xã Đồng Lương, huyện Lang Chánh.	1510/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	65.000	64.000	12.100	12.100	52.900	51.900	10.000	UBND huyện Ngọc Lặc	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án (không bao gồm chi phí bồi thường GPMB do huyện đảm nhận).
12	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 515B (ĐT.515B) Thiệu Lý - Đông Hoàng.	952/QĐ-UBND ngày 19/3/2018	39.999	39.999	11.800	11.800	28.199	28.199	6.000	Sở Giao thông Vận tải	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án.
13	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 515C Đu - Thọ Vực.	1002/QĐ-UBND ngày 23/3/2018	39.998	39.998	11.800	11.800	28.198	28.198	10.000	Sở Giao thông Vận tải	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án.
14	Cải tạo, nâng cấp hồ Bai Cái, xã Thành Vinh, huyện Thạch Thành.	2810/QĐ-UBND ngày 15/8/2017	80.026	77.026	41.150	41.150	38.876	35.876	10.000	UBND huyện Thạch Thành	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án.
15	Đường nối Khu công nghiệp Tây Bắc Ga với đường vành đai phía Tây, TP. Thanh Hóa (Từ mốc A2 đến mốc A4).	2053/QĐ-UBND ngày 04/6/2018	59.278	45.000	12.100	12.100	47.178	32.900	10.000	UBND thành phố Thanh Hóa	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án.
16	Nâng cấp, sửa chữa đảm bảo an toàn một số hồ đập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	3898/QĐ-UBND ngày 09/10/2018, 3742/QĐ-UBND ngày 19/9/2019	59.886	59.886	15.700	15.700	44.186	44.186	12.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án.

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán và quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMDT); giá trị quyết toán		Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
17	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 514 đoạn từ Cầu Thiệu đi Cầu Nhôm, xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn.	5063/QĐ-UBND ngày 27/12/2017	134.990	134.990	55.000	55.000	79.990	79.990	13.000	UBND huyện Triệu Sơn	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án.
18	Đầu tư xây dựng Trạm bơm tưới xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc.	3034/QĐ-UBND ngày 10/8/2018	76.246	74.246	10.300	10.300	65.946	63.946	11.294	UBND huyện Vĩnh Lộc	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án (không bao gồm chi phí bồi thường GPMB do huyện đảm nhận).
19	Tu bổ, nâng cấp và hoàn thiện mặt cắt đê tá sông Mậu Khê (đoạn Thiệu Long - Thiệu Duy - Thiệu Hợp), huyện Thiệu Hóa.	3097/QĐ-UBND ngày 23/8/2017; 1162/QĐ-UBND ngày 05/4/2018	94.216	92.724	35.000	35.000	59.216	57.724	10.000	UBND huyện Thiệu Hóa	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án.
20	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông Nga Tân, Nga Tiến, Nga Thái, huyện Nga Sơn.	1646/QĐ-UBND ngày 08/5/2018	25.000	21.731	1.600	1.600	23.400	20.131	5.000	UBND huyện Nga Sơn	Kết hợp với nguồn vốn ngân sách huyện để tiếp tục thực hiện dự án (không bao gồm chi phí bồi thường GPMB do huyện đảm nhận).
21	Đường giao thông Quảng Bình - Quảng Thái, huyện Quảng Xương.	3418/QĐ-UBND ngày 11/9/2017	126.765	115.000	52.200	52.200	74.565	62.800	10.000	UBND huyện Quảng Xương	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án (không bao gồm chi phí bồi thường GPMB do huyện đảm nhận).
22	Nâng cấp, cải tạo đường từ Quốc lộ 1A đi Khu du lịch Hải Tiến, huyện Hoằng Hóa (GĐ 2).	1710/QĐ-UBND ngày 09/5/2019	152.000	55.000	1.000	1.000	151.000	54.000	12.000	UBND huyện Hoằng Hóa	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án (không bao gồm chi phí bồi thường GPMB do huyện đảm nhận).
23	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 515 Ba Chè - Thiệu Toán - Hạnh Phúc.	2907/QĐ-UBND ngày 09/8/2017	120.000	120.000	55.000	55.000	65.000	65.000	13.000	Sở Giao thông Vận tải	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án.
24	Đường giao thông Cẩm Bình - Cẩm Thạch - Cẩm Liên - Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy.	3137/QĐ-UBND ngày 24/8/2017	131.697	124.000	55.200	55.200	76.497	68.800	14.000	UBND huyện Cẩm Thủy	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án (không bao gồm chi phí bồi thường GPMB do huyện đảm nhận).
25	Cơ sở làm việc Công an thành phố Thanh Hóa thuộc Công an tỉnh Thanh Hóa	1379/QĐ-BCA-H02 ngày 05/3/2019	117.436	80.000	15.000	15.000	102.436	65.000	10.000	Công an tỉnh Thanh Hóa	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án (theo Văn bản số 3082-CV/VPTU ngày 16/5/2018 của Văn phòng Tỉnh ủy và Văn bản số 15245/UBND-THKH ngày 08/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh).
26	Tôn tạo Khu di tích Phú Trịnh, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc (trước đây là dự án Bảo tồn, tu bổ, tôn tạo khu Phú từ, trung bày, quản lý, dịch vụ và cảnh quan Di tích lịch sử Phú Trịnh xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc).	4363/QĐ-UBND ngày 29/10/2015; NQ số 211/NQ-HĐND ngày 16/10/2019	756.326	304.000	173.479	115.000	582.847	189.000	40.000		
-	<i>Trong đó:</i> Phần xây lắp do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch làm chủ đầu tư.		510.221	129.344	70.400	40.400	439.821	88.944	20.000	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kết hợp với nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách tỉnh và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác để thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án.
-	Phần GPMB, TĐC do UBND huyện Vĩnh Lộc làm chủ đầu tư		246.105	174.656	103.079	74.600	143.026	100.056	20.000	UBND huyện Vĩnh Lộc	Kết hợp với nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách tỉnh và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác để tiếp tục thực hiện GPMB và tái định cư theo dự án điều chỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
e	Dự án khởi công mới năm 2020		956.592	834.066	2.100	2.100	954.492	831.966	71.000		
1	Đường giao thông từ ngã ba Voi (thành phố Thanh Hóa) đi TP. Sầm Sơn (GĐ 2).	3159/QĐ-UBND ngày 17/9/2009	250.000	250.000	2.000	2.000	248.000	248.000	15.000	Sở Giao thông Vận tải	Bổ trí vốn để thực hiện công tác GPMB và triển khai thực hiện dự án theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Văn bản số 11834/UBND-THKH ngày 06/9/2019.

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán và quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMDT); giá trị quyết toán		Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	Tuyến đường Tây Sầm Sơn 5 (Đoạn từ Đại lộ Nam Sông Mã đến QL 47) và tuyến đường Hai Bà Trưng (Đoạn từ Đại lộ Nam Sông Mã đến đường Trần Hưng Đạo), thành phố Sầm Sơn.	4532/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	387.891	337.891			387.891	337.891	15.000	UBND thành phố Sầm Sơn	Bố trí vốn để triển khai thực hiện dự án.
3	Đường giao thông nối Quốc lộ 47 xã Đông Anh, huyện Đông Sơn với Quốc lộ 45 xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương (đoạn từ tỉnh lộ 517 huyện Đông Sơn đi xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương).	4519/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 4552/QĐ-UBND ngày 01/11/2019	187.959	132.000			187.959	132.000	10.000	UBND huyện Đông Sơn	Bố trí vốn để triển khai thực hiện dự án (không bao gồm GPMB do huyện đảm nhận).
4	Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.	1629/QĐ-TTg ngày 14/11/2019	50.510	50.510			50.510	50.510	15.000	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Bố trí vốn để triển khai thực hiện dự án.
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh 516C đoạn từ Đình Bình đi Đình Tân, huyện Yên Định.	3976/QĐ-UBND ngày 18/10/2017	35.367	18.800			35.367	18.800	5.000	UBND huyện Yên Định	Bố trí vốn để triển khai thực hiện dự án (không bao gồm GPMB và chi khác do huyện đảm nhận).
6	Đường nối Khu di tích Lam Kinh với đường Hồ Chí Minh.	5047/QĐ-UBND ngày 27/12/2016	29.998	29.998	100	100	29.898	29.898	6.000	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Bố trí vốn để triển khai thực hiện dự án.
7	Tuyến đường Tiên Sơn - Giàng (đoạn từ N20 đến tỉnh lộ 502) Khu di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng, TP. Thanh Hóa.	19363/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	14.867	14.867			14.867	14.867	5.000	Ban Quản lý di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng	Bố trí vốn để triển khai thực hiện dự án.
IV.5	Bố trí vốn để thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư cho các dự án dự kiến thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2025 và xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2020		3.786.611	734.904			3.786.611	734.904	30.000		UBND tỉnh sẽ xây dựng phương án phân bổ chi tiết, báo cáo HĐND tỉnh xem xét, thông qua sau khi các dự án có đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định.
1	Công viên tưởng niệm các giáo viên và học sinh đã hy sinh ngày 14 tháng 6 năm 1972 tại đê Sông Mã, Phường Nam Ngạn, TP. Thanh Hóa.	167/NQ-HĐND ngày 04/4/2019	125.456	105.456			125.456	105.456		UBND thành phố Thanh Hóa	Dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư.
2	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử cách mạng Trụ sở làm việc của Tỉnh ủy Thanh Hóa (giai đoạn 1967-1973) xã Thiệu Viên, huyện Thiệu Hóa.	4274/QĐ-UBND ngày 17/10/2019	29.800	25.300			29.800	25.300		UBND huyện Thiệu Hóa	Dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư.
3	Đầu tư xây dựng cầu Tô Rồng, huyện Thường Xuân.	175/NQ-HĐND ngày 10/7/2019	92.000	92.000			92.000	92.000		UBND huyện Thường Xuân	Dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư.
4	Tu bổ, bảo tồn, tôn tạo di tích vùng lõi, trung tâm khảo cổ, phục hồi Đống Thờ Miếu, Tây Thái Miếu, Di sản văn hóa Thế giới Thành Nhà Hồ, huyện Vĩnh Lộc.	212/NQ-HĐND ngày 16/10/2019	3.310.355	283.148			3.310.355	283.148		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Dự án đang trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương đầu tư.
5	Đường Phương Hoàng (đoạn từ Tỉnh lộ 512 đi Trung tâm hội nghị Hàm Rồng).	270/CV-HĐND ngày 10/6/2016	119.000	119.000			119.000	119.000		Ban Quản lý di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng	Dự án đã được HĐND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư.
6	Dự án CH1-02.	210/NQ-HĐND ngày 16/10/2019	50.000	50.000			50.000	50.000		Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư.
7	Đường giao thông từ Quốc lộ 217 đi đê La Thành thuộc Di sản văn hóa thế giới Thành Nhà Hồ.		60.000	60.000			60.000	60.000		UBND huyện Vĩnh Lộc	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư để triển khai thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 nhằm phát triển du lịch và phát huy giá trị văn hóa của Di sản văn hóa thế giới Thành Nhà Hồ.
8	Các dự án quan trọng, cấp bách khác sau khi có đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định.										Căn cứ nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ vốn giai đoạn 2021-2025, sẽ lựa chọn danh mục các dự án để thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư theo quy định.

Phụ lục 3: CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2020

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Nguồn vốn/Chương trình, dự án	Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán hoặc chủ trương đầu tư (số, ngày, tháng, năm)			Lũy kế vốn đã bỏ tri từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu của dự án đến thời điểm báo cáo:		Kế hoạch vốn năm 2020			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số kế hoạch năm 2020	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ				5.436.604	3.143.285	14.190.079	6.317.817	3.850.296	113.180			
A	VỐN TRONG NƯỚC				5.436.604	3.143.285	14.190.079	6.317.817	3.386.796	113.180			
I	Các chương trình MTQG								2.011.126				
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững								540.626				
a	Chương trình 30a								410.952				Chi tiết có Phụ biểu 5 kèm theo.
*	Tiểu dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển và hải đảo thuộc Chương trình 30a								31.538				
*	Tiểu dự án đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo thuộc Chương trình 30a								379.414				
b	Chương trình 135								129.674				Chi tiết có Phụ biểu 6 kèm theo.
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới								1.470.500				Ưu tiên bố trí kế hoạch vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành; hoàn thành các dự án chuyên tiếp; số vốn còn lại mới bố trí cho các dự án khởi công mới.
II	Các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia.		6.622.373	2.145.000	1.331.568		5.245.805	2.100.000	620.000				Thực hiện theo danh mục dự án đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo tại Văn bản số 8472/BKHĐT-TH ngày 13/11/2019.
1	Các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020		6.577.373	2.100.000	1.331.568		5.245.805	2.100.000	610.000				
-	Dự án phân kỳ đầu tư giai đoạn 1 đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT).	2118/QĐ-UBND ngày 07/7/2014	4.335.373	1.000.000	1.327.068		3.008.305	1.000.000	500.000			Sở Giao thông Vận tải	Kết hợp với nguồn vốn ngân sách tỉnh năm 2020 để thanh toán nợ cho nhà đầu tư theo quy định tại Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh.
-	Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn từ Nga Sơn đi Hoằng Hóa.	156/NQ-HĐND ngày 04/4/2019	2.242.000	1.100.000	4.500		2.237.500	1.100.000	110.000			Sở Giao thông Vận tải	Bố trí kế hoạch vốn để chuẩn bị đầu tư và triển khai thực hiện dự án.
2	Các dự án dự kiến sử dụng nguồn 10.000 tỷ đồng điều chỉnh giảm nguồn vốn dự kiến bố trí cho các dự án quan trọng quốc gia		45.000	45.000					10.000				
-	Sắp xếp dân cư vùng ảnh hưởng thiên tai tại huyện Lang Chánh.		45.000	45.000					10.000			UBND huyện Lang Chánh	Bố trí kế hoạch vốn để chuẩn bị đầu tư và triển khai thực hiện dự án.
III	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực, chương trình mục tiêu và các khoản chi cụ thể		13.051.603	7.796.521	4.105.036	3.143.285	8.944.274	4.217.817	755.670	113.180			
III.1	Các dự án đường ven biển		3.400.000	1.400.000	4.500		3.395.500	1.400.000	343.000				
-	Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn Hoằng Hóa - Sầm Sơn và đoạn Quảng Xương - Tĩnh Gia theo hình thức đối tác công tư (hợp đồng BOT).	157/NQ-HĐND ngày 04/4/2019	3.400.000	1.400.000	4.500		3.395.500	1.400.000	343.000			Sở Giao thông Vận tải	Bố trí kế hoạch vốn để chuẩn bị đầu tư và triển khai thực hiện dự án.
III.2	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ								5.471				Bố trí kế hoạch vốn để hỗ trợ thực hiện chính sách đặc thù phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020 theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Chính phủ.
III.3	Các chương trình mục tiêu và các khoản chi cụ thể		9.651.603	6.396.521	4.100.536	3.143.285	5.548.774	2.817.817	407.199	113.180			
1	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng		4.013.183	2.980.439	1.896.217	1.519.348	2.116.966	1.461.091	184.568	55.000			
a	Dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2019		333.330	149.841	93.000	70.000	240.330	79.841	25.000				
-	Nâng cấp, cải tạo đường QL1A đi khu du lịch Hải Tiến, huyện Hoằng Hóa (GD 1).	797/QĐ-UBND ngày 10/3/2016; 4201/QĐ-UBND ngày 03/11/2017; 4753/QĐ-UBND ngày 13/11/2019	333.330	149.841	93.000	70.000	240.330	79.841	25.000			UBND huyện Hoằng Hóa	Thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu sẽ thanh toán sau khi dự án có quyết toán được duyệt và cân đối được nguồn vốn.

Số TT	Nguồn vốn/Chương trình, dự án	Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán hoặc chủ trương đầu tư (số, ngày, tháng, năm)			Lũy kế vốn đã bỏ từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu của dự án đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch vốn năm 2020			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số kế hoạch năm 2020	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2020</i>		311.028	283.800	174.500	158.000	136.528	125.800	43.000				
-	Nâng cấp đường giao thông từ xã Thủy Sơn đi xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc.	2938/QĐ-UBND ngày 08/9/2011; 3804/QĐ-UBND ngày 29/10/2013; 4756/QĐ-TTg ngày 13/11/2019	70.617	68.389	40.000	40.000	30.617	28.389	8.000			UBND huyện Ngọc Lặc	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định
-	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông xã Xuân Quý - Thanh Lâm - Thanh Xuân, huyện Như Xuân.	3616/QĐ-UBND ngày 29/10/2014; 4126/QĐ-UBND ngày 25/11/2014; 4759/QĐ-UBND ngày 13/11/2019	157.418	132.418	83.500	67.000	73.918	65.418	25.000			UBND huyện Như Xuân	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định
-	Đường giao thông từ QL 15A đi trung tâm xã Đồng Lương - đi làng Thung, huyện Lang Chánh nối tiếp với xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc.	743/QĐ-UBND ngày 7/3/2016	82.993	82.993	51.000	51.000	31.993	31.993	10.000			UBND huyện Lang Chánh	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định
	<i>Dự án hoàn thành sau năm 2020</i>		1.442.915	931.690	861.196	579.196	581.719	352.494	51.000	10.000			
-	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 516B đoạn từ ngã tư thị trấn Quán Láo đi thị trấn Thống Nhất.	956/QĐ-UBND ngày 18/3/2016; 4762/QĐ-UBND ngày 13/11/2019	156.969	156.969	77.000	77.000	79.969	79.969	15.000			Sở Giao thông Vận tải	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án.
-	Cải tạo, nâng cấp đường kết nối huyện Nông Công - Quảng Xương (Đường Nghi Sơn đi Sao Vàng - Tỉnh lộ 525 - Tỉnh lộ 504).	957/QĐ-UBND ngày 18/3/2016; 4761/QĐ-UBND ngày 13/11/2019	99.956	99.956	55.000	55.000	44.956	44.956	11.000			UBND huyện Nông Công	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án.
-	Đường giao thông từ Quốc lộ 47 đến đường Hồ Chí Minh, huyện Thọ Xuân.	3132/QĐ-UBND ngày 6/9/2013; 2422/QĐ-UBND ngày 06/7/2016	914.029	430.000	591.050	309.050	322.979	120.950	10.000	10.000		Sở Giao thông Vận tải	Hoàn trả số vốn đã ứng trước kế hoạch.
-	Đường nối Quốc lộ 217 và đường tỉnh 520 (Hồi Xuân - Tén Tán) từ sông Lô huyện Quan Sơn đến Nam Động huyện Quan Hóa.	1186/QĐ-UBND ngày 14/4/2010; 2677/QĐ-UBND ngày 20/8/2012; 4151/QĐ-UBND ngày 26/11/2014; 4760/QĐ-UBND ngày 13/11/2019	271.961	244.765	138.146	138.146	133.815	106.619	15.000			Sở Giao thông Vận tải	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án.
	<i>Dự án thực hiện đến điểm dừng kỹ thuật</i>		1.925.910	1.615.108	767.521	712.152	1.153.389	902.956	65.568	45.000			
-	Đầu tư xây dựng công trình Cơ sở 3 - Trường Đại học Hồng Đức.	284/QĐ-TTg ngày 18/4/2002; 1545/QĐ-UBND ngày 28/5/2007; 4020/QĐ-UBND ngày 10/11/2010	530.235	344.000	382.821	327.452	147.414	16.548	5.214			Trường Đại học Hồng Đức	Thanh toán số vốn còn thiếu theo quyết toán được duyệt hàng mục Sản phẩm tập thể thao (theo Quyết định số 3803/QĐ-UBND ngày 24/9/2019).
-	Đường giao thông phục vụ công tác cứu hộ cho các xã Trung Thượng và Trung Tiến, huyện Quan Sơn.	4784/QĐ-UBND ngày 30/12/2010; 5003/QĐ-UBND ngày 25/11/2019	150.000	150.000	66.600	66.600	83.400	83.400	15.354			UBND huyện Quan Sơn	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án.
-	Nâng cấp tuyến đê hữu sông Yên đoạn từ K0-K16+500 và đê tả sông Thi Long đoạn từ K0-K6+500, huyện Nông Công.	3223/QĐ-UBND ngày 21/9/2009; 3348/QĐ-UBND ngày 12/10/2011	458.510	412.659	201.240	201.240	257.270	211.419	27.000	27.000		UBND huyện Nông Công	Hoàn trả số vốn đã ứng trước kế hoạch.
-	Tiêu thoát lũ sông Nhôm.	3365/QĐ-UBND ngày 13/10/2011	787.165	708.449	116.860	116.860	670.305	591.589	18.000	18.000		UBND huyện Nông Công; UBND huyện Triệu Sơn	Hoàn trả số vốn đã ứng trước kế hoạch.
	<i>Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững</i>		245.653	195.987	110.889	110.595	134.764	85.392	23.307				
	<i>Dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2019</i>		59.671	30.000	24.471	24.471	35.200	5.529	4.307				

Số TT	Nguồn vốn/Chương trình, dự án	Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán hoặc chủ trương đầu tư (số, ngày, tháng, năm)			Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu của dự án đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch vốn năm 2020			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số kế hoạch năm 2020	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
-	Tu bổ, nâng cấp tuyến đê sông Mã, đoạn K28+100 (xã Hoàng Khánh) - K44+350 (Chân cầu Hàm Rồng), Hoàng Hóa.	3396/QĐ-UBND ngày 17/10/2011; 869/QĐ-UBND ngày 28/3/2014; 2815/QĐ-UBND ngày 29/7/2016; 4140/QĐ-UBND ngày 23/10/2018	309.090	278.181	205.000	205.000	104.090	73.181	12.180	12.180		UBND huyện Hoàng Hóa	Hoàn trả số vốn đã ứng trước kế hoạch.
5	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		1.200.527	1.053.565	963.789	391.701	236.738	236.738	68.000	46.000			
5.1	Hỗ trợ hạ tầng Khu kinh tế		1.200.527	1.053.565	963.789	391.701	236.738	236.738	68.000	46.000			
a	Dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2019		802.088	655.126	706.789	134.701	95.299	95.299	46.000	46.000			
-	Mở rộng đường 513 - KKT Nghi Sơn.	256/QĐ-BQLKTNS ngày 03/10/2012; 190/QĐ-BQLKKTNS ngày 9/7/2014; 4671/QĐ-UBND ngày 05/12/2017	802.088	655.126	706.789	134.701	95.299	95.299	46.000	46.000		Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	Hoàn trả số vốn đã ứng trước kế hoạch.
b	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2020		398.439	398.439	257.000	257.000	141.439	141.439	22.000				
-	Đường Đông Tây I kéo dài - KKT Nghi Sơn.	970/QĐ-UBND ngày 18/3/2016; 4763/QĐ-UBND ngày 13/11/2019	398.439	398.439	257.000	257.000	141.439	141.439	22.000			Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định
6	Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch		80.006	80.000	53.909	53.909	26.097	26.091	6.091				
a	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2020		80.006	80.000	53.909	53.909	26.097	26.091	6.091				
-	Xây dựng tuyến đường tỉnh 520 đến Quốc lộ 45 vào Khu du lịch sinh thái Bến En, huyện Như Thanh.	958/QĐ-UBND ngày 18/3/2016; 4758/QĐ-UBND ngày 13/11/2019	80.006	80.000	53.909	53.909	26.097	26.091	6.091			UBND huyện Như Thanh	Bỏ tri hết hạn mức trung hạn còn lại để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định
7	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội		47.526	47.526	31.268	23.268	13.965	13.965	2.000				
a	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2020		47.526	47.526	31.268	23.268	13.965	13.965	2.000				
-	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Bảo trợ xã hội Thanh Hóa.	973/QĐ- UBND ngày 18/3/2016	47.526	47.526	31.268	23.268	13.965	13.965	2.000			Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định
8	Chương trình mục tiêu Quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm		307.689	299.968	159.900	159.900	147.789	140.068	34.500				
a	Dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2019		87.721	80.000	50.100	50.100	37.621	29.900	9.000				
-	Nâng cấp tuyến đường từ thị trấn Mường Lát - Đồn Biên phòng 483 - Mốc G3, huyện Mường Lát (GD).	3809/QĐ-UBND ngày 30/10/2013; 4750/QĐ-UBND ngày 13/11/2019	87.721	80.000	50.100	50.100	37.621	29.900	9.000			Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	Bỏ tri hết hạn mức trung hạn còn lại để thanh toán khối lượng hoàn thành.
b	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2020		30.209	30.209	14.500	14.500	15.709	15.709	5.500				
-	Rà phá bom, mìn, vật nổ, khắc phục hậu quả sau chiến tranh Khu vực Hàm Rồng và nội thành TP. Thanh Hoá.	978/QĐ-UBND ngày 18/3/2016; 4665/QĐ-UBND ngày 11/11/2019	30.209	30.209	14.500	14.500	15.709	15.709	5.500			Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Bỏ tri hết hạn mức trung hạn còn lại để hoàn thành và quyết toán dự án theo quy định.
c	Dự án hoàn thành sau năm 2020		189.759	189.759	95.300	95.300	94.459	94.459	20.000				
-	Đường tuần tra từ Km79 (QL 217) đi bản Cha Khốt - Mốc quốc giới 331, huyện Quan Sơn.	949/QĐ-UBND ngày 17/3/2016; 4757/QĐ-UBND ngày 13/11/2019	84.960	84.960	40.000	40.000	44.960	44.960	10.000			Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án

Số TT	Nguồn vốn/Chương trình, dự án	Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán hoặc chủ trương đầu tư (số, ngày, tháng, năm)			Lũy kế vốn đã bỏ tri từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu của dự án đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch vốn năm 2020			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số kế hoạch năm 2020	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
-	Đường giao thông từ xã Thanh Quân - Thanh Phong, huyện Như Xuân (Thanh Hóa) đi xã Châu Nga, huyện Quỳnh Châu (Nghệ An).	979/QĐ-UBND ngày 18/3/2016; 4754/QĐ-UBND ngày 13/11/2019	104.799	104.799	55.300	55.300	49.499	49.499	10.000			UBND huyện Như Xuân	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án
9	Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mẫu giáo, tiểu học		304.381	247.879	223.380	223.380	81.001	24.499	24.499				Các dự án sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ từ nguồn 10% dự phòng chung (Chi tiết có Phụ biểu 7 kèm theo).
B	VỐN NƯỚC NGOÀI								463.500				Bổ trí đủ vốn còn thiếu cho các dự án thuộc Chương trình ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh, các dự án sử dụng vốn viện trợ, số vốn còn lại ưu tiên bố trí cho các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020 và bố trí theo tiến độ cho các dự án hoàn thành sau năm 2020 (Chi tiết có Phụ biểu 8 kèm theo).

Phụ biểu 1: CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUỸ ĐẤT TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 VÀ NĂM 2020

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Nội dung	Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán hoặc quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (số, ngày, tháng, năm)	Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán được duyệt)		Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016 - 2020 và năm 2020	Nhà đầu tư	Ghi chú
			Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMDT)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ		1.305.124	1.305.124	127.107	127.107	1.178.017	1.178.017	570.000		Thực hiện theo Văn bản số 11282/BTC-NSNN ngày 25/9/2019 của Bộ Tài chính về việc hạch toán tiền bồi thường, GPMB đối với số tiền nhà đầu tư đã ứng trước.
I	Các dự án đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất các dự án khai thác quỹ đất theo hình thức đấu giá		1.017.079	1.017.079	127.107	127.107	889.972	889.972	466.955		
*	Các dự án đầu tư hạ tầng phục vụ khai thác quỹ đất		1.013.169	1.013.169	127.107	127.107	886.062	886.062	463.045		
1	Khu tái định cư phục vụ dự án khu biệt thự cao cấp xã Quảng Cư, thành phố Sầm Sơn năm 2019.	2374/UBND-KTTC ngày 08/3/2018; 264/QĐ-TTPTQĐ ngày 21/3/2018	28.193	28.193	25.611	25.611	2.582	2.582	2.582	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	- Hiện nay, đơn vị đang phối hợp với UBND thành phố Sầm Sơn bố trí tái định cư cho các hộ dân để thu tiền sử dụng đất tạo nguồn thanh toán cho dự án. - Thanh toán giá trị quyết toán công trình sau khi có nguồn thu tiền sử dụng đất.
2	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư 14 Dã Trùng, phường Đông Sơn, TP. Thanh Hóa.	1659/QĐ-UBND ngày 02/6/2014	2.045	2.045			2.045	2.045	2.045	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	- Hiện nay, dự án đang trình phê duyệt phương án đấu giá, dự kiến thực hiện nộp đủ tiền sử dụng đất trong năm 2020. - Thanh toán giá trị quyết toán công trình sau khi có nguồn thu tiền sử dụng đất.
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đông Nam khu đô thị Đông Phát, phường Đông Sơn, TP. Thanh Hóa.	3811/QĐ-UBND ngày 30/10/2013	236.814	236.814	5.794	5.794	231.020	231.020	135.324	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	- Hiện nay, dự án đang trình phê duyệt phương án đấu giá, số dự kiến thực hiện 2020 trên cơ sở đánh giá khả năng thu tiền sử dụng đất thông qua đấu giá (dự kiến tương đương khoảng 90% tổng mức đầu tư/tổng quyết toán được duyệt của dự án). - Thanh toán giá trị khối lượng hoàn thành của dự án sau khi có nguồn thu tiền sử dụng đất.
4	Khu nhà ở và công viên cây xanh thuộc Khu đô thị Nam, TP. Thanh Hóa (GD1+2).	1619/QĐ-UBND ngày 17/5/2017	686.103	686.103	95.702	95.702	590.401	590.401	268.698	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	-nt-
5	Khu dân cư hai bên đường dự án CSEDP, phường Đông Vệ, TP. Thanh Hóa.	1810/QĐ-UBND ngày 27/5/2016	60.014	60.014			60.014	60.014	54.396	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	-nt-
*	Dự án quy hoạch được đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất của dự án khai thác quỹ đất		3.910	3.910			3.910	3.910	3.910		
1	Quy hoạch dự án Khu đô thị sinh thái Núi Long, TP. Thanh Hóa.	4217/QĐ-UBND ngày 21/10/2015; 100/QĐ-TTQĐ ngày 03/8/2015	2.403	2.403			2.403	2.403	2.403	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	- Hiện nay, dự án đã lựa chọn được nhà đầu tư nên đã có nguồn thanh toán theo quy định. - Thanh toán giá trị quyết toán sau khi được phê duyệt.
2	Quy hoạch dự án khu dân cư Tây nam đường Nguyễn Phục, phường Quảng Thắng, TP. Thanh Hóa.	3260/QĐ-UBND ngày 19/9/2013	1.507	1.507			1.507	1.507	1.507	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	- Hiện nay, dự án đã lựa chọn được nhà đầu tư nên đã có nguồn thanh toán theo quy định. - Thanh toán giá trị quyết toán sau khi được phê duyệt.

Số TT	Nội dung	Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán hoặc quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (số, ngày, tháng, năm)	Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán được duyệt)		Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016 - 2020 và năm 2020	Nhà đầu tư	Ghi chú
			Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMBT)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
II	Các dự án đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất theo hình thức BT		116.101	116.101			116.101	116.101	31.101		
1	Cầu qua sông nhà Lê, thuộc tuyến đường vành đai Đông Tây, TP. Thanh Hóa.	940/QĐ-UBND ngày 17/3/2019	39.882	39.882			39.882	39.882	14.882	Công ty cổ phần Sông Mã	- Hiện nay, nhà đầu tư đã được giao đất và xác định nghĩa vụ tài chính với NSNN. - Thanh toán giá trị quyết toán sau khi được phê duyệt.
2	Kiên cố kênh Hưng Long, huyện Nga Sơn.	3933/QĐ-UBND ngày 11/10/2016	76.219	76.219			76.219	76.219	16.219	Liên danh Công ty TNHH thương mại Phú Sơn và Công ty cổ phần sản xuất XNK Hoàng Long	-nt-
III	Các dự án khai thác quỹ đất theo hình thức đấu thầu		171.944	171.944			171.944	171.944	71.944		
1	Khu dân cư đường CSEDP phường Đông Vệ.	4283/QĐ-UBND ngày 09/11/2017	2.603	2.603			2.603	2.603	2.603	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	Thanh toán chi phí bồi thường, GPMB nhà đầu tư ứng trước để thực hiện theo quy định. Số dự kiến thực hiện năm 2020 theo tiến độ nộp tiền sử dụng đất của nhà đầu tư và giá trị quyết toán chi phí bồi thường GPMB của dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
2	Trung tâm thương mại và nhà phố Eden.	3438/QĐ-UBND ngày 08/9/2016	9.200	9.200			9.200	9.200	9.200	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	-nt-
3	Khu dân cư phía tây đường CSEDP thuộc khu dân cư Tây nam đường Nguyễn Phục, phường Quảng Thắng.	2626/QĐ-UBND ngày 12/7/2018	40.652	40.652			40.652	40.652	40.652	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	-nt-
4	Khu thương mại và dân cư A-TM3 phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa.	3345/QĐ-UBND ngày 21/8/2019	7.855	7.855			7.855	7.855	7.855	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	-nt-
5	Khu đô thị phía đông đại lộ Bắc Nam, phường Nam Ngạn.	779/QĐ-UBND ngày 22/3/2012	111.634	111.634			111.634	111.634	11.634	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	-nt-

Phụ biểu 2: CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2020 NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH CỦA CÁC DỰ ÁN TRỤ SỞ LÀM VIỆC MẶT TRẬN TỔ QUỐC, KHÔI ĐOÀN THỂ CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI CẤP HUYỆN VÀ CÔNG SỞ XÃ THUỘC KẾ HOẠCH SỐ 103/KH-UBND NGÀY 12/6/2017 CỦA UBND TỈNH

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư hoặc quyết định phê duyệt quyết toán (số, ngày, tháng, năm)	Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán được duyệt)		Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ		328.149	275.942	169.122	165.155	159.027	110.787	55.950		
I	Dự án hoàn thành đã có quyết toán được duyệt		96.402	89.629	67.022	63.055	29.380	26.574	26.574		
I.1	Trụ sở làm việc Mặt trận Tổ quốc, khối đoàn thể chính trị - xã hội cấp huyện		17.137	12.829	13.490	10.490	3.647	2.339	2.339		
1	Trụ sở làm việc Mặt trận Tổ quốc và khối đoàn thể thị xã Bim Sơn.	1725/QĐ-UBND ngày 27/5/2019	4.949	4.300	3.400	3.400	1.549	900	900	UBND thị xã Bim Sơn	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
2	Trụ sở làm việc Mặt trận Tổ quốc và khối đoàn thể huyện Thường Xuân.	2519/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	4.229	4.229	3.700	3.700	529	529	529	UBND huyện Thường Xuân	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
3	Trụ sở làm việc của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể huyện Thiệu Hóa.	3832/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	7.959	4.300	6.390	3.390	1.569	910	910	Huyện ủy Thiệu Hóa	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
I.2	Công sở các xã trên địa bàn tỉnh		79.265	76.800	53.532	52.565	25.733	24.235	24.235		
*	Huyện Mường Lát										
1	Công sở xã Tén Tàn.	1699/QĐ-UBND ngày 22/11/2019	7.359	7.359	3.915	3.915	3.444	3.444	3.444	UBND xã Tén Tàn	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
*	Huyện Quan Sơn										
2	Công sở xã Trung Xuân.	2142/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	4.680	4.680	3.700	3.700	980	980	980	UBND xã Trung Xuân	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
3	Công sở xã Trung Thượng.	2336/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	4.789	4.700	2.600	2.600	2.189	2.100	2.100	UBND xã Trung Thượng	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
*	Huyện Quan Hóa										
4	Công sở xã Nam Động.	1664/QĐ-UBND ngày 30/9/2019	4.622	4.622	2.600	2.600	2.022	2.022	2.022	UBND xã Nam Động	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
5	Công sở xã Hiền Chung.	1663/QĐ-UBND ngày 30/9/2019	4.547	4.547	3.700	3.700	847	847	847	UBND xã Hiền Chung	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
6	Công sở xã Phú Sơn.	796/QĐ-UBND ngày 30/5/2019	5.018	4.700	3.700	3.700	1.318	1.000	1.000	UBND xã Phú Sơn	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
*	Huyện Bá Thước										
7	Công sở xã Thành Lâm.	2999/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	4.645	4.645	2.600	2.600	2.045	2.045	2.045	UBND xã Thành Lâm	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
8	Công sở xã Lâm Xa.	3000/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	4.651	4.651	2.600	2.600	2.051	2.051	2.051	UBND xã Lâm Xa	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
9	Công sở xã Ban Công.	764/QĐ-UBND ngày 08/4/2019	5.364	5.364	4.300	4.300	1.064	1.064	1.064	UBND xã Ban Công	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
*	Huyện Thường Xuân										
10	Công sở xã Xuân Thắng.	2293/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	4.532	4.532	3.700	3.700	832	832	832	UBND xã Xuân Thắng	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
*	Huyện Lang Chánh										
11	Công sở xã Giao Thiện.	1661/QĐ-UBND ngày 04/9/2019	4.759	4.700	3.700	3.700	1.059	1.000	1.000	UBND xã Giao Thiện	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
12	Công sở xã Đông Lương.	1581/QĐ-UBND ngày 22/8/2019	5.294	4.700	3.700	3.700	1.594	1.000	1.000	UBND xã Đông Lương	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư hoặc quyết định phê duyệt quyết toán (số, ngày, tháng, năm)	Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán được duyệt)		Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
13	Công sở thị trấn Lang Chánh.	1977/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	5.154	4.700	3.000	2.600	2.154	2.100	2.100	UBND thị trấn Lang Chánh	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
*	<i>Huyện Tĩnh Gia</i>										
14	Công sở xã Xuân Lâm.	4796/QĐ-UBND ngày 11/7/2019	4.314	4.300	3.400	3.400	914	900	900	UBND xã Xuân Lâm	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
*	<i>Huyện Vĩnh Lộc</i>										
15	Công sở xã Vĩnh Hưng.	1206/QĐ-UBND ngày 04/7/2019	4.467	4.300	3.567	3.400	900	900	900	UBND xã Vĩnh Hưng	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
16	Công sở xã Vĩnh Phúc.	2376/QĐ-UBND ngày 04/11/2019	5.070	4.300	2.750	2.350	2.320	1.950	1.950	UBND xã Vĩnh Phúc	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
II	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2020		231.747	186.313	102.100	102.100	129.647	84.213	29.376		
II.1	Công sở các xã trên địa bàn tỉnh		231.747	186.313	102.100	102.100	129.647	84.213	29.376		
*	<i>Huyện Quan Sơn</i>										
1	Công sở xã Sơn Điện.	692a/QĐ-UBND ngày 24/4/2018	5.112	4.700	2.600	2.600	2.512	2.100	720	UBND xã Sơn Điện	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
2	Công sở xã Sơn Hà.	693a/QĐ-UBND ngày 24/4/2018	5.237	4.700	2.600	2.600	2.637	2.100	720	UBND xã Sơn Hà	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
*	<i>Huyện Quan Hóa</i>										
3	Công sở xã Thành Sơn.	500/QĐ-UBND ngày 18/4/2018	4.700	4.700	2.600	2.600	2.100	2.100	720	UBND xã Thành Sơn	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
4	Công sở xã Hồi Xuân.	515/QĐ-UBND ngày 18/4/2018	4.700	4.700	2.600	2.600	2.100	2.100	720	UBND xã Hồi Xuân	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
*	<i>Huyện Bá Thước</i>										
5	Công sở xã Điện Quang.	1057/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	5.501	5.500	3.000	3.000	2.501	2.500	880	UBND xã Điện Quang	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
*	<i>Huyện Cẩm Thủy</i>										
6	Công sở xã Cẩm Quý.	643/QĐ-UBND ngày 23/4/2018	6.314	5.500	3.000	3.000	3.314	2.500	880	UBND xã Cẩm Quý	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
7	Công sở xã Cẩm Lương.	644/QĐ-UBND ngày 23/4/2018	6.482	4.700	2.600	2.600	3.882	2.100	720	UBND xã Cẩm Lương	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
8	Công sở xã Cẩm Phú.	780/QĐ-UBND ngày 21/5/2018	5.153	5.000	2.750	2.750	2.403	2.250	780	UBND xã Cẩm Phú	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
*	<i>Huyện Thạch Thành</i>										
9	Công sở xã Thành Minh.	892/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	5.490	5.490	3.000	3.000	2.490	2.490	880	UBND xã Thành Minh	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
10	Công sở xã Thạch Tượng.	898/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	4.647	4.647	2.550	2.550	2.097	2.097	720	UBND xã Thạch Tượng	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
11	Công sở xã Thành Tiến.	897/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	4.701	4.700	2.600	2.600	2.101	2.100	720	UBND xã Thành Tiến	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư hoặc quyết định phê duyệt quyết toán (số, ngày, tháng, năm)	Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán được duyệt)		Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
12	Công sở xã Thạch Sơn.	896/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	5.498	5.498	3.000	3.000	2.498	2.498	880	UBND xã Thạch Sơn	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
13	Công sở xã Thạch Cẩm.	894/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	5.478	5.478	3.000	3.000	2.478	2.478	880	UBND xã Thạch Cẩm	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
14	Công sở xã Thạch Đông.	893/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	5.503	5.500	3.000	3.000	2.503	2.500	880	UBND xã Thạch Đông	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
* Huyện Ngọc Lặc											
15	Công sở xã Ngọc Sơn.	1427/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	4.841	4.700	2.600	2.600	2.241	2.100	720	UBND xã Ngọc Sơn	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
16	Công sở xã Thủy Sơn.	1429/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	6.599	5.500	3.000	3.000	3.599	2.500	880	UBND xã Thủy Sơn	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
17	Công sở xã Kiên Thọ.	2132/QĐ-UBND ngày 06/6/2018	5.995	5.500	3.000	3.000	2.995	2.500	880	UBND xã Kiên Thọ	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
* Huyện Hậu Lộc											
18	Công sở xã Cầu Lộc.	978/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	6.696	4.300	2.350	2.350	4.346	1.950	680	UBND xã Cầu Lộc	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
19	Công sở xã Hưng Lộc.	1464/QĐ-UBND ngày 06/6/2018	8.373	5.500	3.000	3.000	5.373	2.500	880	UBND xã Hưng Lộc	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
* Huyện Quảng Xương											
20	Công sở xã Quảng Văn.	789/QĐ-UBND ngày 24/4/2018	4.625	4.300	2.350	2.350	2.275	1.950	680	UBND xã Quảng Văn	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
21	Công sở xã Quảng Phúc.	790/QĐ-UBND ngày 24/4/2018	5.571	4.300	2.350	2.350	3.221	1.950	680	UBND xã Quảng Phúc	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
* Huyện Nga Sơn											
22	Công sở xã Nga Bạch.	902/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	8.191	5.000	2.750	2.750	5.441	2.250	780	UBND xã Nga Bạch	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
* Huyện Tĩnh Gia											
23	Công sở xã Tùng Lâm.	2379/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	5.739	4.300	2.350	2.350	3.389	1.950	680	UBND xã Tùng Lâm	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
24	Công sở xã Phú Lâm.	2378/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	6.079	4.300	2.350	2.350	3.729	1.950	680	UBND xã Phú Lâm	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
* Huyện Triệu Sơn											
25	Công sở xã Thọ Dân.	2262/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	9.877	4.300	2.350	2.350	7.527	1.950	680	UBND xã Thọ Dân	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
26	Công sở xã Triệu Thành.	2261/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	6.227	4.300	2.350	2.350	3.877	1.950	680	UBND xã Triệu Thành	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư hoặc quyết định phê duyệt quyết toán (số, ngày, tháng, năm)	Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán được duyệt)		Lấy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
27	Công sở xã Dân Quyền.	2263/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	6.418	5.000	2.750	2.750	3.668	2.250	780	UBND xã Dân Quyền	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
28	Công sở xã Hợp Thắng.	2258/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	5.856	4.300	2.350	2.350	3.506	1.950	680	UBND xã Hợp Thắng	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
29	Công sở xã Tiến Nông.	2260/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	7.748	4.300	2.350	2.350	5.398	1.950	680	UBND xã Tiến Nông	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
30	Công sở xã Khuyến Nông.	2259/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	5.649	4.300	2.350	2.350	3.299	1.950	680	UBND xã Khuyến Nông	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
*	<i>Huyện Nông Cống</i>										
31	Công sở xã Tân Phúc.	875/QĐ-UBND ngày 09/5/2018	4.921	4.300	2.350	2.350	2.571	1.950	680	UBND xã Tân Phúc	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
32	Công sở xã Thăng Thọ.	1278/QĐ-UBND ngày 19/6/2018	6.205	4.300	2.350	2.350	3.855	1.950	680	UBND xã Thăng Thọ	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
*	<i>Huyện Thọ Xuân</i>										
33	Công sở xã Thọ Thắng.	921/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	4.674	4.300	2.350	2.350	2.324	1.950	680	UBND xã Thọ Thắng	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
*	<i>Huyện Hà Trung</i>										
34	Công sở xã Hà Bắc.	1565/QĐ-UBND ngày 24/4/2018	4.515	4.300	2.350	2.350	2.165	1.950	680	UBND xã Hà Bắc	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
*	<i>Huyện Thiệu Hóa</i>										
35	Công sở xã Thiệu Duy.	1042/QĐ-UBND ngày 24/4/2018	9.338	4.300	2.350	2.350	6.988	1.950	680	UBND xã Thiệu Duy	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
36	Công sở xã Thiệu Quang.	1041/QĐ-UBND ngày 24/4/2018	5.752	4.300	2.350	2.350	3.402	1.950	680	UBND xã Thiệu Quang	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
37	Công sở xã Thiệu Phúc.	1057/QĐ-UBND ngày 27/4/2018	5.539	5.000	2.750	2.750	2.789	2.250	800	UBND xã Thiệu Phúc	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
*	<i>Huyện Thường Xuân</i>										
38	Công sở xã Thọ Thanh.	616/QĐ-UBND ngày 23/4/2018	6.239	5.500	3.000	3.000	3.239	2.500	880	UBND xã Thọ Thanh	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
*	<i>Huyện Vĩnh Lộc</i>										
39	Công sở xã Vĩnh Long.	867/QĐ-UBND ngày 06/6/2018	5.564	5.000	2.750	2.750	2.814	2.250	796	UBND xã Vĩnh Long	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.

Phụ biểu 3: CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2020 CỦA CÁC DỰ ÁN TRỤ SỞ ĐÃ ĐƯỢC ĐẦU TƯ TỪ VỐN TPCP GIAI ĐOẠN 2014 - 2016 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI (CÁC DỰ ÁN ĐÃ CÓ QUYẾT TOÁN ĐƯỢC DUYỆT)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư hoặc quyết định phê duyệt quyết toán (số, ngày, tháng, năm)	Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán được duyệt)		Lấy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ		121.041	44.231	74.979	4.700	46.062	39.531	39.531		Hỗ trợ số vốn còn thiếu so với định mức hỗ trợ theo chính sách của tỉnh (Tối đa không quá 4.500 triệu đồng/công trình) theo Kết luận số 480/KL-HĐND ngày 20/8/2018 của Thường trực HĐND tỉnh
	<i>* Huyện Quan Sơn</i>										
1	Trụ sở xã Na Mèo.	1145/QĐ-UBND ngày 11/6/2019	7.838	2.000	4.100	1.600	3.738	400	400	UBND xã Na Mèo	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu so với định mức hỗ trợ theo chính sách của tỉnh.
2	Trụ sở xã Tam Thanh.	2041/QĐ-UBND ngày 27/9/2019	5.419	2.000	2.840		2.579	2.000	2.000	UBND xã Tam Thanh	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu so với định mức hỗ trợ theo chính sách của tỉnh.
	<i>* Huyện Quan Hóa</i>										
3	Trụ sở xã Phú Lệ.	1662/QĐ-UBND ngày 30/9/2019	4.448	1.948	4.100	1.600	348	348	348	UBND xã Phú Lệ	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
	<i>* Huyện Bá Thước</i>										
4	Trụ sở xã Thành Sơn.	2996/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	4.418	1.918	2.500		1.918	1.918	1.918	UBND xã Thành Sơn	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
5	Trụ sở xã Thiết Kế.	2995/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	4.483	1.983	2.500		1.983	1.983	1.983	UBND xã Thiết Kế	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
6	Trụ sở xã Kỳ Tân.	3010/QĐ-UBND ngày 04/11/2019	4.405	1.905	2.500		1.905	1.905	1.905	UBND xã Kỳ Tân	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
7	Trụ sở xã Văn Nho.	2997/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	4.335	1.835	4.000	1.500	335	335	335	UBND xã Văn Nho	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
	<i>* Huyện Ngọc Lặc</i>										
8	Trụ sở xã Thạch Lập.	5158/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	4.670	2.000	2.500		2.170	2.000	2.000	UBND xã Thạch Lập	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
9	Trụ sở xã Phùng Giáo.	4525/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	4.164	1.500	2.500		1.664	1.500	1.500	UBND xã Phùng Giáo	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
10	Trụ sở xã Minh Tiến.	4618/QĐ-UBND ngày 11/10/2019	5.141	1.500	3.187		1.954	1.500	1.500	UBND xã Minh Tiến	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
11	Trụ sở xã Mỹ Tân.	2987/QĐ-UBND ngày 09/9/2015	4.666	2.000	2.518		2.148	2.000	2.000	UBND xã Mỹ Tân	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu so với định mức hỗ trợ theo chính sách của tỉnh.
	<i>* Huyện Lang Chánh</i>										
12	Trụ sở xã Quang Hiến.	645/QĐ-UBND ngày 09/5/2016	4.803	1.604	3.199		1.604	1.604	1.604	UBND xã Quang Hiến	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
13	Trụ sở xã Yên Thắng.	1337/QĐ-UBND ngày 11/7/2019	5.681	2.000	2.500		3.181	2.000	2.000	UBND xã Yên Thắng	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu so với định mức hỗ trợ theo chính sách của tỉnh.
14	Trụ sở xã Tam Văn.	1431/QĐ-UBND ngày 18/9/2018	4.876	2.000	2.500		2.376	2.000	2.000	UBND xã Tam Văn	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu so với định mức hỗ trợ theo chính sách của tỉnh.
	<i>* Huyện Cẩm Thủy</i>										
15	Trụ sở xã Cẩm Liên.	343/QĐ-UBND ngày 22/3/2019	3.489	989	2.500		989	989	989	UBND xã Cẩm Liên	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư hoặc quyết định phê duyệt quyết toán (số, ngày, tháng, năm)	Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán được duyệt)		Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
*	<i>Huyện Như Xuân</i>										
16	Trụ sở xã Thanh Phong.	989/QĐ-UBND ngày 30/5/2018	4.374	1.874	2.500		1.874	1.874	1.874	UBND xã Thanh Phong	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
17	Trụ sở xã Thanh Lâm.	2968/QĐ-UBND ngày 28/12/2017	4.399	1.899	2.500		1.899	1.899	1.899	UBND xã Thanh Lâm	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
18	Trụ sở xã Thanh Hòa.	2033/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	4.406	1.906	2.500		1.906	1.906	1.906	UBND xã Thanh Hòa	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
19	Trụ sở xã Bình Lương.	3007/QĐ-UBND ngày 29/12/2017	3.674	974	2.700		974	974	974	UBND xã Bình Lương	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu so với định mức hỗ trợ theo chính sách của tỉnh.
20	Trụ sở xã Tân Bình.	4426/QĐ-UBND ngày 30/12/2016	4.716	666	4.050		666	666	666	UBND xã Tân Bình	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu so với định mức hỗ trợ theo chính sách của tỉnh.
21	Trụ sở xã Yên Lễ.	4428/QĐ-UBND ngày 30/12/2016	3.729	1.229	2.500		1.229	1.229	1.229	UBND xã Yên Lễ	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
22	Trụ sở xã Cát Tân.	4427/QĐ-UBND ngày 30/12/2016	4.513	1.113	3.400		1.113	1.113	1.113	UBND xã Cát Tân	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu so với định mức hỗ trợ theo chính sách của tỉnh.
*	<i>Huyện Như Thanh</i>										
23	Trụ sở xã Xuân Thái.	1551/QĐ-UBND ngày 09/7/2019	4.533	2.000	2.500		2.033	2.000	2.000	UBND xã Xuân Thái	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
24	Trụ sở xã Yên Lạc.	631/QĐ-UBND ngày 18/3/2019	4.598	1.413	3.185		1.413	1.413	1.413	UBND xã Yên Lạc	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
25	Trụ sở xã Xuân Khang.	2571/QĐ-UBND ngày 19/11/2019	4.788	2.000	2.700		2.088	2.000	2.000	UBND xã Xuân Khang	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
*	<i>Huyện Thường Xuân</i>										
26	Trụ sở xã Vạn Xuân.	2163/QĐ-UBND ngày 12/9/2019	4.475	1.975	2.500		1.975	1.975	1.975	UBND xã Vạn Xuân	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.

**Ghi chú:* Theo Kết luận số 480/KL-HĐND ngày 20/8/2018 của Thường trực HĐND tỉnh có 43 trụ sở xã thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới sẽ được bố trí từ nguồn vốn ngân sách tỉnh. Trong đó:

- 29 trụ sở xã đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, bố trí hết số vốn còn thiếu theo quyết toán được duyệt trong Kế hoạch đầu tư công năm 2019 (03 dự án) và năm 2020 (riêng năm 2020 là 26 dự án).
- 01 trụ sở, theo quyết toán được duyệt số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của ngân sách huyện (xã Luận Thành, huyện Thường Xuân);
- Còn lại 13 trụ sở với tổng số vốn còn thiếu 24.573 triệu đồng (gồm: Xã Xuân Dương, xã Xuân Lệ, xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân; xã Phương Nghi, huyện Như Thanh; xã Thành Mỹ, xã Thạch Lâm, huyện Thạch Thành; xã Lộc Thịnh, xã Văn Am, huyện Ngọc Lặc; xã Lũng Cao, xã Cổ Lũng, xã Lũng Niêm huyện Bá Thước; xã Bình Sơn, xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn) do chưa có quyết toán được duyệt, nên sẽ bố trí để thanh toán sau khi có quyết toán được duyệt và cân đối được nguồn vốn.

Phụ biểu 4: CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐỐI ỨNG TỪ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2020 BỐ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA VÀ CÁC DỰ ÁN DO TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối hoặc quyết định phê duyệt quyết toán	Nhu cầu vốn đối ứng	Vốn đã đầu tư	Vốn còn thiếu	Kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
	TỔNG SỐ					70.000		
I	Số vốn phân bổ chi tiết		990.663	58.950	931.713	45.000		
*	<i>Dự án hoàn thành có quyết toán được duyệt</i>		<i>3.551</i>	<i>2.858</i>	<i>693</i>	<i>693</i>		
1	Quản lý thiên tai" (VN-Haz) do WB tài trợ.							
-	<i>Trong đó:</i> Tiểu dự án Hợp phần 3 "Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng" tỉnh Thanh Hóa.	4378/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	3.551	2.858	693	693	Sở Nông nghiệp và PTNT	Thanh toán số vốn đối ứng ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
*	<i>Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2020</i>		<i>61.724</i>	<i>11.193</i>	<i>50.531</i>	<i>16.100</i>		
1	Tăng cường hệ thống y tế tỉnh, huyện - tỉnh Thanh Hóa	718/QĐ-UBND ngày 03/3/2015; 97/QĐ-UBND ngày 11/01/2017	22.977	11.193	11.784	3.000	Sở Y tế	- Hiện nay, dự án đã hoàn thành mua sắm và lắp đặt trang thiết bị y tế cho 08 bệnh viện thuộc Hợp phần 1; đang triển khai đấu thầu đối với các tiểu dự án thuộc Hợp phần 2 về xử lý nước thải các bệnh viện với nhu cầu vốn đối ứng 9.587 triệu đồng để chi trả thuê, chi phí xây dựng, chi phí tư vấn, quản lý dự án. - Số vốn bố trí đợt này để triển khai thực hiện Hợp phần 2 của dự án; phần còn lại sẽ được bố trí theo tiến độ thực hiện dự án.
2	Kê chống sạt lở và nạo vét tiêu thoát lũ Khu kinh tế trọng điểm Nghi Sơn (Giai đoạn 1).	311/QĐ-BQLKKT&KCN ngày 29/10/2018	18.896		18.896	5.500	Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	- Hiện nay, dự án đang thực hiện công tác kiểm kê, lập phương án bồi thường GPMB và tổ chức lựa chọn nhà thầu xây dựng; dự kiến cuối tháng 12/2019 mới phê duyệt phương án bồi thường GPMB. - Số vốn bố trí đợt này (đảm bảo 30% nhu cầu vốn đối ứng) để thực hiện bồi thường GPMB và thanh toán chi khác; phần còn lại sẽ được bố trí theo tiến độ thực hiện dự án.
3	Trồng, phục hồi rừng ven biển huyện Hậu Lộc, Quảng Xương.	4261/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	6.137		6.137	1.800	Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa	- Dự án đã tổ chức thi công từ tháng 10/2019. - Số vốn bố trí đợt này (đảm bảo 30% nhu cầu vốn đối ứng) để hoàn thành bồi thường GPMB và thanh toán chi khác; phần còn lại sẽ được bố trí theo tiến độ thực hiện dự án.
4	Kê chống sạt lở bờ biển khu vực xã Quảng Nham, huyện Quảng Xương.	4262/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	5.074		5.074	1.500	Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa	- Dự án đã tổ chức thi công từ tháng 09/2019. - Số vốn bố trí đợt này (đảm bảo 30% nhu cầu vốn đối ứng) để hoàn thành bồi thường GPMB và thanh toán chi khác; phần còn lại sẽ được bố trí theo tiến độ thực hiện dự án.
5	Hỗ trợ y học từ xa tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức với một số bệnh viện địa phương, sử dụng vốn ODA của Chính phủ Đức	1630/QĐ-BYT ngày 05/5/2015; 3500/QĐ-UBND ngày 19/9/2018	8.640		8.640	4.300	Sở Y tế	- Hiện nay, Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức đang thương thảo hợp đồng với các nhà thầu EPC hệ thống Telemedicine, dự kiến sẽ triển khai thực hiện vào cuối năm 2019. - Số vốn bố trí đợt này để thanh toán 100% chi phí thuê cho phần mua sắm thiết bị (khoảng 2.050 triệu đồng) và 30% chi phí cái tạo, sửa chữa phòng lắp đặt thiết bị tại các bệnh viện thụ hưởng, chi phí quản lý dự án và các chi phí khác (2.250 triệu đồng); phần còn lại sẽ được bố trí theo tiến độ thực hiện dự án.
*	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020</i>		<i>71.072</i>	<i>25.000</i>	<i>46.072</i>	<i>12.000</i>		
1	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016; 1698/QĐ-BGTVT ngày 15/6/2017	21.020	8.000	13.020	2.000	Sở Giao thông vận tải	- Hiện nay, dự án đã hoàn thành khôi phục, cải tạo 07 công trình đường huyện xã và dự kiến hoàn thành 01 còn lại thuộc kế hoạch thực hiện năm thứ nhất, với chiều dài 63,9 km; đang thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư kế hoạch thực hiện năm thứ 2 đối với 04 công trình. - Số vốn bố trí đợt này để thực hiện công tác GPMB, rà phá bom mìn, vật nổ đối với 04 công trình năm thứ 2, chi phí quản lý dự án; phần còn lại sẽ được bố trí theo tiến độ thực hiện dự án.

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối hoặc quyết định phê duyệt quyết toán	Nhu cầu vốn đối ứng	Vốn đã đầu tư	Vốn còn thiếu	Kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
2	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8).	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015	25.425	17.000	8.425	3.000	Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa	- Dự án đã cơ bản hoàn thành tiểu dự án Hồ Đồng Bể; trao thầu xây lắp thi công 06 hồ chứa thuộc tiểu dự án 1; đang tổ chức lựa chọn nhà thầu tư vấn khảo sát, thiết kế BVTC-DT 05 hồ chứa còn lại thuộc tiểu dự án 1 và lập hồ sơ FS 11 hồ chứa thuộc tiểu dự án 2. - Theo Quyết định số 4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, vốn đối ứng tỉnh Thanh Hóa 1,13 triệu USD tương đương 25.425 triệu đồng. Tuy nhiên, chủ đầu tư đã có Công văn số 665/BQLDANN-ĐHDA1 ngày 19/7/2019, đề nghị Ban QLDA Trung ương các dự án thủy lợi báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT điều chỉnh nhu cầu vốn đối ứng của dự án theo thực tế là 58.800 triệu đồng (tăng 33.375 triệu đồng). Số vốn bố trí đợt này để tiếp tục thực hiện dự án; phần còn lại sẽ được bố trí theo tiến độ thực hiện dự án và sau khi có ý kiến của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
3	Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2018 - 2020 do EU tài trợ.	415/QĐ-UBND ngày 28/01/2019	24.627		24.627	7.000	Sở Công Thương	- Hiện nay chủ đầu tư đang thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư, lập dự toán đền bù GPMB dự án. Theo cơ chế tài chính của dự án, vốn ngân sách huyện, xã đảm nhận phần chi phí giải phóng mặt bằng. Các chi phí còn lại do vốn đối ứng ngân sách tỉnh và vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW đảm nhận với tỷ lệ (15% vốn đối ứng; 85% vốn NSTW). - Số vốn bố trí đợt này (đảm bảo 30% nhu cầu vốn đối ứng) để tiếp tục thực hiện dự án; phần còn lại sẽ được bố trí theo tiến độ thực hiện dự án.
*	Dự án khởi công mới năm 2020		729.734	17.399	712.335	15.207		
1	Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa, vay vốn WB.	1208/QĐ-TTG ngày 19/9/2018; 1052/QĐ-UBND ngày 25/3/2019	577.550	17.399	560.151	6.707	Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực KKT Nghi Sơn và các KCN Thanh Hóa	- Hiện nay, dự án đang thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với thời gian kết thúc dự án, làm cơ sở phê chuẩn Hiệp định theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 9710/VP-CP-QHQT ngày 25/10/2019 và hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 8162/BKHDT-KTĐN ngày 04/11/2019. - Số vốn bố trí đợt này để thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư, tổ chức đấu thầu, hoàn thành kiểm kê, lập phương án bồi thường GPMB; phần còn lại sẽ được bố trí theo tiến độ thực hiện dự án.
2	Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa	1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 4/5/2017; 286/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019; 4270/QĐ-UBND ngày 17/10/2019	74.278		74.278	2.500	Sở Nông nghiệp và PTNT	- Dự án được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt dự án thành phần tại Quyết định số 4270/QĐ-UBND ngày 17/10/2019. Hiện nay, chủ đầu tư đang báo cáo Ban quản lý các dự án Lâm nghiệp về kế hoạch hoạt động năm thứ 1 của dự án. - Theo Văn bản số 43/KH-SNN&PTNT ngày 25/7/2019, Sở Nông nghiệp và PTNT đề nghị bố trí vốn đối ứng NST năm 2020 cho dự án là 8.465 triệu đồng. Tuy nhiên, hiện nay Bộ Nông nghiệp và PTNT chưa thông qua kế hoạch thực hiện năm 2020 của dự án, nên số vốn bố trí đợt này (đáp ứng 30% nhu cầu vốn đối ứng năm 2020) để triển khai thực hiện; phần còn lại sẽ được bố trí sau khi Bộ Nông nghiệp và PTNT thông qua kế hoạch nêu trên và theo tiến độ thực hiện dự án.
3	Hệ thống thủy lợi sông Lèn thuộc Dự án Nâng cấp hệ thống thủy lợi sông Lèn và sông Hoàng Mai nhằm nâng cao khả năng kiểm soát mặn, cải tạo môi trường sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu (KEXIM1)	950/QĐ-BNN-HTQT ngày 25/3/2016; 4436/QĐ-BNN-XD ngày 09/11/2018	77.906		77.906	6.000	Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa	- Hiện nay, chủ đầu tư đang lập thiết kế BVTC-DT và phương án bồi thường GPMB dự án. - Theo dự án được duyệt, phần vốn đối ứng ngân sách tỉnh chi trả chi phí bồi thường GPMB với giá trị tạm tính 21.000 triệu đồng. Tuy nhiên, do hiện nay dự án chưa được phê duyệt phương án bồi thường GPMB, TĐC, số vốn bố trí đợt này (đáp ứng khoảng 30% nhu cầu chi phí bồi thường GPMB và TĐC theo dự án được duyệt) để thực hiện công tác bồi thường GPMB và TĐC của dự án; phần còn lại sẽ được bố trí theo tiến độ thực hiện dự án.
*	Dự án chuẩn bị đầu tư		124.582	2.500	122.082	1.000		
1	Tiểu dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa thuộc Dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ (vốn vay AFD)	1085/QĐ-TTG ngày 23/8/2019	124.582	2.500	122.082	1.000	UBND huyện Ngọc Lặc	- Dự án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 23/8/2019. Hiện nay, UBND huyện Ngọc Lặc đang tích cực thực hiện lập FS, ĐTM để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trong Quý I/2020 theo kiến nghị của nhà tài trợ. - Để đảm bảo tiến độ chuẩn bị dự án theo yêu cầu của nhà tài trợ, dự kiến năm 2020 bố trí vốn đối ứng ngân sách tỉnh 1.000 triệu đồng để thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư theo cam kết với nhà tài trợ.
II	Số vốn còn lại phân bổ chi tiết sau					25.000		Căn cứ tiến độ thực hiện các dự án, cam kết với nhà tài trợ, các chủ chương trình, dự án, UBND tỉnh sẽ xây dựng phương án phân bổ chi tiết, báo cáo HĐND tỉnh xem xét, thông qua trước khi có quyết định giao kế hoạch chi tiết cho các dự án theo quy định.

Phụ biểu 5: CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NSTW CỦA CHƯƠNG TRÌNH 30A THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2020

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư (quyết định phê duyệt quyết toán) hoặc chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán được duyệt)		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2019		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số	TĐ: Vốn NSTW	Tổng số	TĐ: Vốn NSTW	Tổng số	TĐ: Vốn NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ								410.952		
I	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo (Tiểu dự án 2)								31.538		
L1	Số vốn phân bổ chi tiết đợt này								20.621		
1	<i>Huyện Hậu Lộc (03 xã)</i>								3.639		Giao Chủ tịch UBND huyện phân bổ vốn chi tiết cho từng dự án, trong đó: Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án đã hoàn thành, các dự án chuyển tiếp; số vốn còn lại (nếu có) mới xem xét bố trí cho các dự án khởi công mới có đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định.
-	Xã Hải Lộc.								1.213		
-	Xã Ngư Lộc.								1.213		
-	Xã Đa Lộc.								1.213		
2	<i>Huyện Hoằng Hóa (02 xã)</i>								2.426		Giao Chủ tịch UBND huyện phân bổ vốn chi tiết cho từng dự án, trong đó: Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án đã hoàn thành, các dự án chuyển tiếp; số vốn còn lại (nếu có) mới xem xét bố trí cho các dự án khởi công mới có đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định.
-	Xã Hoằng Hải.								1.213		
-	Xã Hoằng Yên.								1.213		
3	<i>Thành phố Sầm Sơn (01 xã)</i>								1.213		Giao Chủ tịch UBND thành phố phân bổ vốn chi tiết cho từng dự án, trong đó: Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án đã hoàn thành, các dự án chuyển tiếp; số vốn còn lại (nếu có) mới xem xét bố trí cho các dự án khởi công mới có đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định.
-	Xã Quảng Hùng.								1.213		
4	<i>Huyện Tĩnh Gia (11 xã)</i>								13.343		Giao Chủ tịch UBND huyện phân bổ vốn chi tiết cho từng dự án, trong đó: Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án đã hoàn thành, các dự án chuyển tiếp; số vốn còn lại (nếu có) mới xem xét bố trí cho các dự án khởi công mới có đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định.
-	Xã Hải Hòa.								1.213		
-	Xã Hải Hà.								1.213		
-	Xã Ninh Hải.								1.213		
-	Xã Tĩnh Hải.								1.213		
-	Xã Hải Lĩnh.								1.213		
-	Xã Hải Ninh.								1.213		
-	Xã Hải An.								1.213		
-	Xã Hải Yên.								1.213		
-	Xã Nghi Sơn.								1.213		
-	Xã Hải Thượng.								1.213		
-	Xã Hải Thanh.								1.213		

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư (quyết định phê duyệt quyết toán) hoặc chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán được duyệt)		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2019		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số	TĐ: Vốn NSTW	Tổng số	TĐ: Vốn NSTW	Tổng số	TĐ: Vốn NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
L2	Số vốn chưa phân bổ chi tiết								10.917		Hiện nay, có 09 xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo đã được công nhận đạt chuẩn NTM năm 2019 (Xã Hưng Lộc, huyện Hậu Lộc; xã Hoàng Châu, xã Hoàng Thanh, xã Hoàng Trường, xã Hoàng Phú, huyện Hoằng Hóa; xã Tân Dân, huyện Tĩnh Gia; xã Nga Thủy, Nga Tân, Nga Tiên, huyện Nga Sơn). Theo quy định tại Quyết định số 596/QĐ-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ, các xã nêu trên sẽ không thuộc diện hỗ trợ đầu tư của CTMTQG giảm nghèo bền vững năm 2020. Tuy nhiên, theo phương án phân bổ CTMTQG giảm nghèo bền vững năm 2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 4120/LĐTBXH-VPQGGN ngày 23/9/2019, Văn bản số 4350/LĐTBXH-VPQGGN ngày 11/10/2019, các xã trên vẫn được bố trí vốn NSTW năm 2020. Vì vậy, để đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật, UBND tỉnh chưa xây dựng phương án phân bổ số vốn NSTW năm 2020 của 09 xã nêu trên; đồng thời, sẽ có văn bản đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn về việc bố trí vốn CTMTQG giảm nghèo bền vững cho các xã nêu trên, làm cơ sở cho việc xem xét, bố trí vốn đảm bảo theo quy định.
II	Tiêu dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo (Tiêu dự án 1)		982.196	861.713	185.758	185.758	796.438	675.955	379.414		
1	Huyện Mường Lát		92.000	82.800	27.341	27.341	64.659	55.459	50.166		
*	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2020		92.000	82.800	27.341	27.341	64.659	55.459	50.166		
-	Đường giao thông từ trung tâm bản Suối Lóng, xã Tam Chung đi bản Sài Khao, xã Mường Lý (Đoạn nối tiếp với đường bản Ún đi bản Sài Khao), huyện Mường Lát.	4876/QĐ-UBND ngày 19/11/2019	30.000	27.000	9.000	9.000	21.000	18.000	16.500	UBND huyện Mường Lát	Thanh toán khối lượng hoàn thành; hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
-	Kiến cơ hóa mặt đường từ bản Púng đi bản Hạm xã Quang Chiếu, huyện Mường Lát.	4874/QĐ-UBND ngày 19/11/2019	42.000	37.800	12.341	12.341	29.659	25.459	23.000	UBND huyện Mường Lát	Thanh toán khối lượng hoàn thành; hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
-	Đường giao thông từ Tỉnh lộ 521E tại bản Púng xã Quang Chiếu đi bản Pù Quăn xã Pù Nhi, huyện Mường Lát.	4875/QĐ-UBND ngày 19/11/2019	20.000	18.000	6.000	6.000	14.000	12.000	10.666	UBND huyện Mường Lát	Thanh toán khối lượng hoàn thành; hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
			165.900	148.037	42.465	42.465	123.435	105.572	48.846		
2	Huyện Quan Hóa		54.900	48.137	40.465	40.465	14.435	7.672	7.672		
*	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2020		54.900	48.137	40.465	40.465	14.435	7.672	7.672		
-	Đường từ bản Chiềng xã Nam Động, huyện Quan Hóa đi bản Súc, huyện Quan Sơn.	2795/QĐ-UBND ngày 27/7/2016; 4808/QĐ-UBND ngày 15/11/2019	54.900	48.137	40.465	40.465	14.435	7.672	7.672	UBND huyện Quan Hóa	Bố trí hết hạn mức NSTW hỗ trợ để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
*	Dự án hoàn thành sau năm 2020		111.000	99.900	2.000	2.000	109.000	97.900	41.174		
-	Đường giao thông từ bản Bá, xã Phú Xuân đi bản Vui, xã Thanh Xuân, huyện Quan Hóa.	4887/QĐ-UBND ngày 19/11/2019	45.000	40.500	1.000	1.000	44.000	39.500	15.000	UBND huyện Quan Hóa	Triển khai thực hiện dự án theo quy định.
-	Cải tạo, nâng cấp hồ Bán Chấm, xã Xuân Phú, huyện Quan Hóa	4888/QĐ-UBND ngày 19/11/2019	15.000	13.500	300	300	14.700	13.200	8.000	UBND huyện Quan Hóa	Triển khai thực hiện dự án theo quy định.

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư (quyết định phê duyệt quyết toán) hoặc chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán được duyệt)		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2019		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số	TĐ: Vốn NSTW	Tổng số	TĐ: Vốn NSTW	Tổng số	TĐ: Vốn NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Nâng cấp đường giao thông bán Pượn, xã Trung Sơn, huyện Quan Hóa.	4889/QĐ-UBND ngày 19/11/2019	26.000	23.400	400	400	25.600	23.000	9.174	UBND huyện Quan Hóa	Triển khai thực hiện dự án theo quy định.
-	Nâng cấp đường giao thông bán Giá, xã Thanh Xuân, huyện Quan Hóa.	4886/QĐ-UBND ngày 19/11/2019	25.000	22.500	300	300	24.700	22.200	9.000	UBND huyện Quan Hóa	Triển khai thực hiện dự án theo quy định.
3	Huyện Quan Sơn		224.700	184.760	38.697	38.697	186.003	146.063	48.405		
*	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2020</i>		<i>60.000</i>	<i>36.530</i>	<i>14.697</i>	<i>14.697</i>	<i>45.303</i>	<i>21.833</i>	<i>15.405</i>		
-	Đường giao thông từ bán Hiêng đi bán Sa Ná xã Na Mèo, huyện Quan Sơn.	1132/QĐ-UBND ngày 30/3/2016; 3981/QĐ-UBND ngày 02/10/2019	50.300	27.800	11.100	11.100	39.200	16.700	10.272	UBND huyện Quan Sơn	Kết hợp với nguồn vốn ngân sách tỉnh, nguồn kinh phí Trung ương hỗ trợ khắc phục thiệt hại bão lũ để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
-	Đường giao thông từ trung tâm xã đi bán Nà Sáng, xã Sơn Hà, huyện Quan Sơn.	4891/QĐ-UBND ngày 19/11/2019	9.700	8.730	3.597	3.597	6.103	5.133	5.133	UBND huyện Quan Sơn	Bỏ trí hết hạn mức NSTW hỗ trợ để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
*	<i>Dự án hoàn thành sau năm 2020</i>		<i>164.700</i>	<i>148.230</i>	<i>24.000</i>	<i>24.000</i>	<i>140.700</i>	<i>124.230</i>	<i>33.000</i>		
-	Đường giao thông từ Quốc lộ 217 đi bán Súa, xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn.	4893/QĐ-UBND ngày 19/11/2019	54.900	49.410	8.000	8.000	46.900	41.410	11.000	UBND huyện Quan Sơn	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án theo quy định.
-	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Tam Lư - Tam Thanh, huyện Quan Sơn.	4890/QĐ-UBND ngày 19/11/2019	54.900	49.410	8.000	8.000	46.900	41.410	11.000	UBND huyện Quan Sơn	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án theo quy định.
-	Đường từ bán Sơn đi bán Ché Lầu, xã Na Mèo, huyện Quan Sơn	4892/QĐ-UBND ngày 19/11/2019	54.900	49.410	8.000	8.000	46.900	41.410	11.000	UBND huyện Quan Sơn	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án theo quy định.
4	Huyện Bá Thước		109.400	98.460	13.592	13.592	95.808	84.868	48.405		
*	<i>Dự án hoàn thành sau năm 2020</i>		<i>109.400</i>	<i>98.460</i>	<i>13.592</i>	<i>13.592</i>	<i>95.808</i>	<i>84.868</i>	<i>48.405</i>		
-	Nối tiếp đường giao thông từ Giầu Cá đi Cáo Đạo, xã Lương Ngoại, huyện Bá Thước.	4885/QĐ-UBND ngày 19/11/2019	54.600	49.140	6.592	6.592	48.008	42.548	24.000	UBND huyện Bá Thước	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án theo quy định.
-	Đường giao thông từ xã Thiết Ống đi xã Điền Thượng, huyện Bá Thước.	4883/QĐ-UBND ngày 19/11/2019	54.800	49.320	7.000	7.000	47.800	42.320	24.405	UBND huyện Bá Thước	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án theo quy định.
			129.000	116.100	12.791	12.791	116.209	103.309	49.726		
5	Huyện Lang Chánh		129.000	116.100	12.791	12.791	116.209	103.309	49.726		
*	<i>Dự án hoàn thành sau năm 2020</i>		<i>129.000</i>	<i>116.100</i>	<i>12.791</i>	<i>12.791</i>	<i>116.209</i>	<i>103.309</i>	<i>49.726</i>		
-	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ xã Tân Phúc, huyện Lang Chánh đi xã Văn Nho, huyện Bá Thước.	4881/QĐ-UBND ngày 19/11/2019	54.000	48.600	5.291	5.291	48.709	43.309	20.000	UBND huyện Lang Chánh	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án theo quy định.
-	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ thôn Phóng - Àng đi thôn Chiếu xã Quang Hiến, huyện Lang Chánh.	4880/QĐ-UBND ngày 19/11/2019	30.000	27.000	3.000	3.000	27.000	24.000	12.000	UBND huyện Lang Chánh	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án theo quy định.
-	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ trung tâm xã Giao Thiện đi thôn Poọng, thôn Lán Sỏ, thôn Húng xã Giao Thiện, huyện Lang Chánh.	4882/QĐ-UBND ngày 19/11/2019	45.000	40.500	4.500	4.500	40.500	36.000	17.726	UBND huyện Lang Chánh	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án theo quy định.
			107.796	93.496	28.290	28.290	79.506	65.206	81.940		
6	Huyện Như Xuân		107.796	93.496	28.290	28.290	79.506	65.206	47.506		
a	Các dự án đảm bảo hồ sơ, thủ tục để phân bổ chi tiết		107.796	93.496	28.290	28.290	79.506	65.206	47.506		
*	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2020</i>		<i>54.796</i>	<i>45.796</i>	<i>28.290</i>	<i>28.290</i>	<i>26.506</i>	<i>17.506</i>	<i>17.506</i>		
-	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông Thượng Ninh - Cát Tân, huyện Như Xuân.	1133/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	54.796	45.796	28.290	28.290	26.506	17.506	17.506	UBND huyện Như Xuân	Bỏ trí hết hạn mức NSTW hỗ trợ để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
*	<i>Dự án khởi công mới năm 2020</i>		<i>53.000</i>	<i>47.700</i>			<i>53.000</i>	<i>47.700</i>	<i>30.000</i>		
-	Cải tạo, nâng cấp hồ Nà Hiêng, xã Thanh Quán, huyện Như Xuân	4884/QĐ-UBND ngày 19/11/2019	53.000	47.700			53.000	47.700	30.000	UBND huyện Như Xuân	Triển khai thực hiện dự án theo quy định.

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư (quyết định phê duyệt quyết toán) hoặc chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán được duyệt)		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2019		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số	TĐ: Vốn NSTW	Tổng số	TĐ: Vốn NSTW	Tổng số	TĐ: Vốn NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
b	Số vốn chưa phân bổ chi tiết								34.434		Sau khi có đủ hồ sơ, thủ tục, UBND tỉnh sẽ báo cáo HĐND tỉnh xem xét, phân bổ chi tiết cho các dự án để triển khai thực hiện.
7	Huyện Thường Xuân		153.400	138.060	22.582	22.582	130.818	115.478	51.926		
*	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2020		15.000	13.500	3.000	3.000	12.000	10.500	9.000		
-	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ xã Xuân Dương đi xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân.	4878/QĐ-UBND ngày 19/11/2019	15.000	13.500	3.000	3.000	12.000	10.500	9.000	UBND huyện Thường Xuân	Thanh toán khối lượng hoàn thành; hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
*	Dự án hoàn thành sau năm 2020		138.400	124.560	19.582	19.582	118.818	104.978	42.926		
-	Nâng cấp đường từ xã Vạn Xuân đi xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân.	4877/QĐ-UBND ngày 19/11/2019	45.000	40.500	6.500	6.500	38.500	34.000	14.000	UBND huyện Thường Xuân	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án theo quy định.
-	Đường giao thông từ xã Thọ Thanh đi xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân.	4894/QĐ-UBND ngày 19/11/2019	53.000	47.700	7.082	7.082	45.918	40.618	16.000	UBND huyện Thường Xuân	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án theo quy định.
-	Đường giao thông từ thôn Bồng xã Luận Khê đi thôn Pá Cầu xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân.	4879/QĐ-UBND ngày 19/11/2019	40.400	36.360	6.000	6.000	34.400	30.360	12.926	UBND huyện Thường Xuân	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án theo quy định.

Phụ biểu 6: CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH 135 (TIÊU DỰ ÁN 1 - HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG CHO CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, XÃ BIÊN GIỚI, XÃ AN TOÀN KHU, CÁC THÔN, BÀN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN) THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên huyện/xã	Kế hoạch vốn giai đoạn 2017 - 2020 (tính theo hệ số khó khăn)	Số vốn giai đoạn 2017 - 2020 đã phân bổ chi tiết đến hết năm 2019	Số vốn giai đoạn 2017 - 2020 còn lại	Kế hoạch vốn năm 2020	Ghi chú
1	2	3	4	5=3-4	6	7
	Tổng số	531.844	402.170	129.674	129.674	- Đối tượng giao vốn năm 2020: 97 xã và 165 thôn, bản theo Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của TTCP và Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 11/7/2017 của Ủy Ban Dân tộc (không bao gồm 03 xã Tén Tản, Trí Nang và Thanh Quân đã giao hết hạn mức trung hạn giai đoạn 2016 - 2020, với tổng số vốn đã giao 12.534 triệu đồng). - Tổng kế hoạch vốn giai đoạn 2017 - 2020 của 97 xã và 165 thôn, bản: Theo Quyết định số 1896/QĐ-TTg ngày 31/12/2018 của TTCP thì kế hoạch vốn đầu tư phát triển Chương trình 135, giai đoạn 2016 - 2020 là 695.578 triệu đồng. Do kế hoạch vốn năm 2016 đã giao là 151.200 triệu đồng và giai đoạn 2017 - 2019 đã giao 12.534 triệu đồng cho 03 xã Tén Tản, Trí Nang và Thanh Quân nên kế hoạch vốn giai đoạn 2017 - 2020 của 97 xã và 165 thôn, bản là 531.844 triệu đồng. - Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ kế hoạch vốn giai đoạn 2017 - 2020 chi tiết cho 97 xã và 165 thôn, bản: Theo đúng nguyên tắc, tiêu chí phân bổ quy định tại Nghị quyết số 66/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh (trong đó, hỗ trợ 200 triệu đồng/thôn, bản).
I	Số vốn phân bổ chi tiết đợt 1	421.745	317.810	103.935	103.935	Bổ trí hết kế hoạch vốn trung hạn còn lại cho 92 xã và 52 thôn, bản.
1	Huyện Mường Lát	33.982	25.143	8.839	8.839	Bổ trí vốn cho các dự án theo nguyên tắc: Bổ trí đủ vốn để thanh toán nợ xây dựng cơ bản; thanh toán khối lượng hoàn thành và hoàn thành các dự án đang thực hiện dở dang; số vốn còn lại (nếu có) mới xem xét bổ trí thực hiện dự án khởi công mới có đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định.
-	Xã Mường Chanh.	4.630	3.402	1.228	1.228	
-	Xã Mường Lý.	5.402	3.993	1.409	1.409	
-	Xã Nhi Sơn.	3.858	2.852	1.006	1.006	
-	Xã Pù Nhi.	4.630	3.440	1.190	1.190	
-	Xã Quang Chiểu.	5.402	4.015	1.387	1.387	
-	Xã Tam Chung.	3.858	2.847	1.011	1.011	
-	Xã Trung Lý.	5.402	3.994	1.408	1.408	
-	Thị trấn Mường Lát (1 bản).	800	600	200	200	
2	Huyện Quan Sơn	43.796	32.554	11.242	11.242	Bổ trí vốn cho các dự án theo nguyên tắc: Bổ trí đủ vốn để thanh toán nợ xây dựng cơ bản; thanh toán khối lượng hoàn thành và hoàn thành các dự án đang thực hiện dở dang; số vốn còn lại (nếu có) mới xem xét bổ trí thực hiện dự án khởi công mới có đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định.
-	Xã Trung Thượng.	3.859	2.867	992	992	
-	Xã Mường Min.	3.824	2.842	982	982	
-	Xã Na Mèo.	4.589	3.409	1.180	1.180	
-	Xã Sơn Điện.	3.858	2.867	991	991	
-	Xã Sơn Hà.	3.823	2.842	981	981	
-	Xã Sơn Thù.	3.858	2.867	991	991	
-	Xã Tam Thanh.	3.858	2.867	991	991	
-	Xã Trung Hạ.	3.823	2.842	981	981	
-	Xã Trung Tiến.	3.823	2.842	981	981	
-	Xã Trung Xuân.	3.858	2.867	991	991	
-	Xã Sơn Lư.	3.823	2.842	981	981	
-	Thị trấn Quan Sơn (1 bản).	800	600	200	200	
3	Huyện Quan Hóa	57.209	44.177	13.032	13.032	Bổ trí vốn cho các dự án theo nguyên tắc: Bổ trí đủ vốn để thanh toán nợ xây dựng cơ bản; thanh toán khối lượng hoàn thành và hoàn thành các dự án đang thực hiện dở dang; số vốn còn lại (nếu có) mới xem xét bổ trí thực hiện dự án khởi công mới có đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định.
-	Xã Hiền Chung.	3.824	2.842	982	982	

STT	Tên huyện/xã	Kế hoạch vốn giai đoạn 2017 - 2020 (tính theo hệ số khó khăn)	Số vốn giai đoạn 2017 - 2020 đã phân bổ chi tiết đến hết năm 2019	Số vốn giai đoạn 2017 - 2020 còn lại	Kế hoạch vốn năm 2020	Ghi chú
1	2	3	4	5=3-4	6	7
-	Xã Hiền Kiệt.	3.824	2.842	982	982	
-	Xã Nam Đông.	3.824	2.842	982	982	
-	Xã Nam Tiến.	3.824	2.842	982	982	
-	Xã Nam Xuân.	3.718	2.764	954	954	
-	Xã Phú Lệ.	3.788	3.767	21	21	
-	Xã Phú Sơn.	3.823	2.842	981	981	
-	Xã Phú Thanh.	3.823	2.842	981	981	
-	Xã Phú Xuân.	3.823	2.842	981	981	
-	Xã Thành Sơn.	3.823	2.842	981	981	
-	Xã Thanh Xuân.	3.823	2.842	981	981	
-	Xã Thiên Phú.	3.823	3.542	281	281	
-	Xã Trung Sơn.	3.823	2.842	981	981	
-	Xã Trung Thành.	3.823	2.842	981	981	
-	Xã Hội Xuân.	3.823	2.842	981	981	
4	Huyện Lang Chánh	30.095	22.363	7.732	7.732	Bổ trí vốn cho các dự án theo nguyên tắc: Bổ trí đủ vốn để thanh toán nợ xây dựng cơ bản; thanh toán khối lượng hoàn thành và hoàn thành các dự án đang thực hiện dở dang; số vốn còn lại (nếu có) mới xem xét bổ trí thực hiện dự án khởi công mới có đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định.
-	Xã Đông Lương.	4.631	3.440	1.191	1.191	
-	Xã Giao Thiện.	3.858	2.867	991	991	
-	Xã Lâm Phú.	3.858	2.867	991	991	
-	Xã Tam Văn.	3.858	2.867	991	991	
-	Xã Tân Phúc.	5.402	4.015	1.387	1.387	
-	Xã Yên Khương.	4.630	3.440	1.190	1.190	
-	Xã Yên Thắng.	3.858	2.867	991	991	
5	Huyện Bá Thước	55.010	42.324	12.686	12.686	Bổ trí vốn cho các dự án theo nguyên tắc: Bổ trí đủ vốn để thanh toán nợ xây dựng cơ bản; thanh toán khối lượng hoàn thành và hoàn thành các dự án đang thực hiện dở dang; số vốn còn lại (nếu có) mới xem xét bổ trí thực hiện dự án khởi công mới có đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định.
-	Xã Cỏ Lùng.	3.789	2.815	974	974	
-	Xã Điền Hạ.	3.858	2.867	991	991	
-	Xã Điền Quang.	4.504	3.347	1.157	1.157	
-	Xã Kỳ Tân.	3.858	2.867	991	991	
-	Xã Lũng Cao.	5.402	4.015	1.387	1.387	
-	Xã Lũng Niêm.	3.858	2.867	991	991	
-	Xã Thành Lâm.	3.823	2.842	981	981	
-	Xã Thành Sơn.	3.858	2.867	991	991	
-	Xã Văn Nho.	5.402	5.370	32	32	
-	Xã Lương Nội.	3.858	2.867	991	991	
-	Xã Lương Trung (3 bản).	2.400	1.800	600	600	
-	Xã Lương Ngoại (1 bản).	800	600	200	200	
-	Xã Điền Thượng (2 bản).	1.600	1.200	400	400	
-	Xã Ái Thượng (4 bản).	3.200	2.400	800	800	
-	Xã Thiết Ống (4 bản).	3.200	2.400	800	800	
-	Xã Thiết Kế (1 bản).	800	600	200	200	
-	Xã Ban Công (1 bản).	800	600	200	200	
6	Huyện Cẩm Thủy	8.376	6.232	2.144	2.144	Bổ trí vốn cho các dự án theo nguyên tắc: Bổ trí đủ vốn để thanh toán nợ xây dựng cơ bản; thanh toán khối lượng hoàn thành và hoàn thành các dự án đang thực hiện dở dang; số vốn còn lại (nếu có) mới xem xét bổ trí thực hiện dự án khởi công mới có đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định.
-	Xã Cẩm Liên.	3.788	2.816	972	972	

STT	Tên huyện/xã	Kế hoạch vốn giai đoạn 2017 - 2020 (tính theo hệ số khó khăn)	Số vốn giai đoạn 2017 - 2020 đã phân bổ chi tiết đến hết năm 2019	Số vốn giai đoạn 2017 - 2020 còn lại	Kế hoạch vốn năm 2020	Ghi chú
1	2	3	4	5=3-4	6	7
-	Xã Cẩm Long.	3.788	2.816	972	972	
-	Xã Cẩm Thạch (1 bản).	800	600	200	200	
7	Huyện Ngọc Lặc	20.150	15.577	4.573	4.573	Bổ trí vốn cho các dự án theo nguyên tắc: Bổ trí đủ vốn để thanh toán nợ xây dựng cơ bản; thanh toán khối lượng hoàn thành và hoàn thành các dự án đang thực hiện dở dang; số vốn còn lại (nếu có) mới xem xét bố trí thực hiện dự án khởi công mới có đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định.
-	Xã Mỹ Tân.	3.824	3.393	431	431	
-	Xã Thạch Lập.	5.303	3.942	1.361	1.361	
-	Xã Văn Am.	3.823	2.842	981	981	
-	Xã Minh Sơn (1 bản).	800	600	200	200	
-	Xã Ngọc Trung (1 bản).	800	600	200	200	
-	Xã Phùng Giáo (4 bản).	3.200	2.400	800	800	
-	Xã Thủy Sơn (3 bản).	2.400	1.800	600	600	
8	Huyện Thường Xuân	42.240	32.076	10.164	10.164	Bổ trí vốn cho các dự án theo nguyên tắc: Bổ trí đủ vốn để thanh toán nợ xây dựng cơ bản; thanh toán khối lượng hoàn thành và hoàn thành các dự án đang thực hiện dở dang; số vốn còn lại (nếu có) mới xem xét bố trí thực hiện dự án khởi công mới có đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định.
-	Xã Bát Mọt.	4.547	3.379	1.168	1.168	
-	Xã Luận Khê.	5.402	4.674	728	728	
-	Xã Tân Thành.	3.788	2.816	972	972	
-	Xã Vạn Xuân.	3.683	2.738	945	945	
-	Xã Xuân Chinh.	3.858	2.867	991	991	
-	Xã Xuân Lẹ.	3.858	2.867	991	991	
-	Xã Xuân Lộc.	3.823	2.842	981	981	
-	Xã Xuân Thắng.	3.858	2.867	991	991	
-	Xã Yên Nhân.	3.823	2.826	997	997	
-	Xã Xuân Cẩm (3 bản).	2.400	1.800	600	600	
-	Xã Xuân Cao (2 bản).	1.600	1.200	400	400	
-	Xã Luận Thành (2 bản).	1.600	1.200	400	400	
9	Huyện Như Xuân	35.548	26.456	9.092	9.092	Bổ trí vốn cho các dự án theo nguyên tắc: Bổ trí đủ vốn để thanh toán nợ xây dựng cơ bản; thanh toán khối lượng hoàn thành và hoàn thành các dự án đang thực hiện dở dang; số vốn còn lại (nếu có) mới xem xét bố trí thực hiện dự án khởi công mới có đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định.
-	Xã Cát Tân.	3.789	2.816	973	973	
-	Xã Thanh Hòa.	3.858	2.867	991	991	
-	Xã Thanh Lâm.	4.588	3.409	1.179	1.179	
-	Xã Thanh Phong.	5.402	4.015	1.387	1.387	
-	Xã Thanh Sơn.	4.630	3.440	1.190	1.190	
-	Xã Thanh Xuân.	3.858	2.867	991	991	
-	Xã Xuân Hòa.	3.823	2.842	981	981	
-	Xã Bình Lương (1 bản).	800	600	200	200	
-	Xã Thượng Ninh (2 bản).	1.600	1.200	400	400	
-	Xã Xuân Bình (4 bản).	3.200	2.400	800	800	
10	Huyện Như Thanh	37.938	28.194	9.744	9.744	Bổ trí vốn cho các dự án theo nguyên tắc: Bổ trí đủ vốn để thanh toán nợ xây dựng cơ bản; thanh toán khối lượng hoàn thành và hoàn thành các dự án đang thực hiện dở dang; số vốn còn lại (nếu có) mới xem xét bố trí thực hiện dự án khởi công mới có đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định.
-	Xã Phúc Đường.	3.789	2.815	974	974	
-	Xã Phương Nghi.	3.823	2.842	981	981	
-	Xã Thanh Kỳ.	5.353	3.978	1.375	1.375	
-	Xã Thanh Tân.	4.588	3.409	1.179	1.179	

STT	Tên huyện/xã	Kế hoạch vốn giai đoạn 2017 - 2020 (tính theo hệ số khó khăn)	Số vốn giai đoạn 2017 - 2020 đã phân bổ chi tiết đến hết năm 2019	Số vốn giai đoạn 2017 - 2020 còn lại	Kế hoạch vốn năm 2020	Ghi chú
1	2	3	4	5=3-4	6	7
-	Xã Xuân Khang.	3.718	2.763	955	955	
-	Xã Xuân Phúc.	3.788	2.815	973	973	
-	Xã Xuân Thái.	5.303	3.942	1.361	1.361	
-	Xã Xuân Thọ.	3.788	2.815	973	973	
-	Xã Yên Lạc.	3.788	2.815	973	973	
11	Huyện Thạch Thành	31.562	23.477	8.085	8.085	Bổ trí vốn cho các dự án theo nguyên tắc: Bổ trí đủ vốn để thanh toán nợ xây dựng cơ bản; thanh toán khối lượng hoàn thành và hoàn thành các dự án đang thực hiện dở dang; số vốn còn lại (nếu có) mới xem xét bổ trí thực hiện dự án khởi công mới có đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định.
-	Xã Thạch Lâm.	3.859	2.867	992	992	
-	Xã Thạch Tượng.	3.858	2.867	991	991	
-	Xã Thành Công.	3.858	2.867	991	991	
-	Xã Thành Minh.	5.353	3.978	1.375	1.375	
-	Xã Thành Mỹ.	3.823	2.842	981	981	
-	Xã Thành Tân.	3.753	2.789	964	964	
-	Xã Thành Yên.	3.858	2.867	991	991	
-	Xã Thành Vinh (2 bản).	1.600	1.200	400	400	
-	Xã Ngọc Trạo (2 bản).	1.600	1.200	400	400	
12	Huyện Triệu Sơn	13.638	10.136	3.502	3.502	Bổ trí vốn cho các dự án theo nguyên tắc: Bổ trí đủ vốn để thanh toán nợ xây dựng cơ bản; thanh toán khối lượng hoàn thành và hoàn thành các dự án đang thực hiện dở dang; số vốn còn lại (nếu có) mới xem xét bổ trí thực hiện dự án khởi công mới có đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định.
-	Xã Bình Sơn.	4.547	3.379	1.168	1.168	
-	Xã Thọ Bình.	5.303	3.942	1.361	1.361	
-	Xã Triệu Thành.	3.788	2.815	973	973	
13	Huyện Tĩnh Gia	11.401	8.501	2.900	2.900	Bổ trí vốn cho các dự án theo nguyên tắc: Bổ trí đủ vốn để thanh toán nợ xây dựng cơ bản; thanh toán khối lượng hoàn thành và hoàn thành các dự án đang thực hiện dở dang; số vốn còn lại (nếu có) mới xem xét bổ trí thực hiện dự án khởi công mới có đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định.
-	Xã Phú Sơn.	3.718	2.763	955	955	
-	Xã Tân Trường.	3.683	2.738	945	945	
-	Xã Phú Lâm (1 bản).	800	600	200	200	
-	Xã Trường Lâm (4 bản).	3.200	2.400	800	800	
14	Huyện Thọ Xuân	800	600	200	200	Bổ trí vốn cho các dự án theo nguyên tắc: Bổ trí đủ vốn để thanh toán nợ xây dựng cơ bản; thanh toán khối lượng hoàn thành và hoàn thành các dự án đang thực hiện dở dang; số vốn còn lại (nếu có) mới xem xét bổ trí thực hiện dự án khởi công mới có đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định.
-	Xã Xuân Thắng (1 bản).	800	600	200	200	
II	Số vốn còn lại phân bổ chi tiết sau	110.099	84.360	25.739	25.739	Tại Báo cáo số 64/BC-UBND ngày 26/4/2019 và Báo cáo số 123/BC-UBND ngày 17/7/2019, UBND tỉnh đang đề nghị Thủ tướng Chính phủ, Ủy Ban Dân tộc phê duyệt 05 xã và 113 thôn, bản trên địa bàn tỉnh đã hoàn thành mục tiêu Chương trình 135. Hiện nay, Ủy Ban Dân tộc chưa có hướng dẫn về việc phân bổ kế hoạch vốn năm 2020 cho các xã, thôn, bản nêu trên nên trong đợt này chưa xây dựng phương án để phân bổ kế hoạch cho các xã, thôn, bản nêu trên. Sau khi có hướng dẫn của Ủy Ban Dân tộc, giao Ban Dân tộc xây dựng phương án phân bổ, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Phụ biểu 7: CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ NĂM 2020 - CHƯƠNG TRÌNH KIẾN CỐ HÓA TRƯỜNG LỚP HỌC MẪU GIÁO, TIỂU HỌC

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán)			Lũy kế vốn đã bố trí từ khi khởi công dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP			
			Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ		304.381	247.879	223.380	223.380	81.001	24.499	24.499		
I	Dự án hoàn thành đã có quyết toán được duyệt		10.079	10.079	9.360	9.360	719	719	719		
1	Huyện Bá Thước		10.079	10.079	9.360	9.360	719	719	719		
	Mầm non										
-	Trường mầm non Văn Nho.	2481/QĐ-UBND ngày 18/9/2018	1.567	1.567	1.440	1.440	127	127	127	UBND huyện Bá Thước	Thanh toán số vốn TPCP còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
-	Trường mầm non Lũng Cao.	3293/QĐ-UBND ngày 26/11/2018	1.582	1.582	1.440	1.440	142	142	142	UBND huyện Bá Thước	Thanh toán số vốn TPCP còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
-	Trường mầm non Ban Công.	2482/QĐ-UBND ngày 18/9/2018	1.588	1.588	1.440	1.440	148	148	148	UBND huyện Bá Thước	Thanh toán số vốn TPCP còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
-	Trường mầm non Điền Hạ.	1967/QĐ-UBND ngày 17/7/2018	1.572	1.572	1.440	1.440	132	132	132	UBND huyện Bá Thước	Thanh toán số vốn TPCP còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
	Tiểu học										
-	Trường tiểu học Văn Nho.	2480/QĐ-UBND ngày 18/9/2018	967	967	900	900	67	67	67	UBND huyện Bá Thước	Thanh toán số vốn TPCP còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
-	Trường tiểu học Điền Hạ.	3089/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	2.803	2.803	2.700	2.700	103	103	103	UBND huyện Bá Thước	Thanh toán số vốn TPCP còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
II	Dự án đã hoàn thành chưa có quyết toán được duyệt		294.302	237.800	214.020	214.020	80.282	23.780	23.780		
1	Huyện Mường Lát		5.796	4.500	4.050	4.050	1.746	450	450		
	Mầm non										
-	Trường mầm non Quang Chiếu.	559/QĐ-UBND ngày 13/06/2017	2.080	1.600	1.440	1.440	640	160	160	UBND huyện Mường Lát	Bố trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường mầm non Trung Lý.	558/QĐ-UBND ngày 13/06/2017	3.070	2.400	2.160	2.160	910	240	240	UBND huyện Mường Lát	Bố trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
	Tiểu học										
-	Trường tiểu học Tam Chung.	560/QĐ-UBND ngày 13/06/2017	646	500	450	450	196	50	50	UBND huyện Mường Lát	Bố trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
2	Huyện Quan Sơn		15.750	12.600	11.340	11.340	4.410	1.260	1.260		
	Mầm non										
-	Trường mầm non Sơn Hà.	533/QĐ-UBND ngày 19/05/2017	6.000	4.800	4.320	4.320	1.680	480	480	UBND huyện Quan Sơn	Bố trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán)			Lấy kế vốn đã bố trí từ khi khởi công dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP			
			Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Trường mầm non Sơn Thủy.	534/QĐ-UBND ngày 19/05/2017	6.000	4.800	4.320	4.320	1.680	480	480	UBND huyện Quan Sơn	Bỏ trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
	Tiểu học										
-	Trường tiểu học Tam Lư.	535/QĐ-UBND ngày 19/05/2017	3.750	3.000	2.700	2.700	1.050	300	300	UBND huyện Quan Sơn	Bỏ trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
3	Huyện Quan Hóa		32.015	24.800	22.320	22.320	9.695	2.480	2.480		
	Mầm non										
-	Trường mầm non Phú Lệ.	487/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	3.004	2.400	2.160	2.160	844	240	240	UBND huyện Quan Hóa	Bỏ trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường mầm non Phú Xuân.	488/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	2.972	2.400	2.160	2.160	812	240	240	UBND huyện Quan Hóa	Bỏ trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường mầm non Phú Sơn.	491/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	3.004	2.400	2.160	2.160	844	240	240	UBND huyện Quan Hóa	Bỏ trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường mầm non Phú Thanh.	489/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	3.000	2.400	2.160	2.160	840	240	240	UBND huyện Quan Hóa	Bỏ trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường mầm non Thành Sơn.	490/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	6.747	4.800	4.320	4.320	2.427	480	480	UBND huyện Quan Hóa	Bỏ trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường mầm non Trung Sơn.	492/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	2.997	2.400	2.160	2.160	837	240	240	UBND huyện Quan Hóa	Bỏ trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
	Tiểu học										
-	Trường tiểu học Nam Động.	493/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	1.254	1.000	900	900	354	100	100	UBND huyện Quan Hóa	Bỏ trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường tiểu học Hiền Chung.	494/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	5.086	4.000	3.600	3.600	1.486	400	400	UBND huyện Quan Hóa	Bỏ trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường tiểu học Phú Sơn.	495/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	2.076	1.500	1.350	1.350	726	150	150	UBND huyện Quan Hóa	Bỏ trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường tiểu học Trung Sơn.	496/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	1.874	1.500	1.350	1.350	524	150	150	UBND huyện Quan Hóa	Bỏ trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán)			Lũy kế vốn đã bố trí từ khi khởi công dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP			
			Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4	Huyện Thường Xuân		9.936	8.000	7.200	7.200	2.736	800	800		
	Mầm non										
-	Trường mầm non Vạn Xuân.	852/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	5.955	4.800	4.320	4.320	1.635	480	480	UBND huyện Thường Xuân	Bố trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường mầm non Xuân Lệ.	851/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	3.981	3.200	2.880	2.880	1.101	320	320	UBND huyện Thường Xuân	Bố trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
5	Huyện Như Xuân		20.667	14.800	13.320	13.320	7.347	1.480	1.480		
	Mầm non										
-	Trường mầm non Thanh Sơn.	1140/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	2.099	1.600	1.440	1.440	659	160	160	UBND huyện Như Xuân	Bố trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường mầm non Cát Vân.	1141/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	2.099	1.600	1.440	1.440	659	160	160	UBND huyện Như Xuân	Bố trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường mầm non Tân Bình.	1142/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	5.509	4.000	3.600	3.600	1.909	400	400	UBND huyện Như Xuân	Bố trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường mầm non Xuân Hòa.	1143/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	1.049	800	720	720	329	80	80	UBND huyện Như Xuân	Bố trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường mầm non Hóa Quý.	1144/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	5.188	3.200	2.880	2.880	2.308	320	320	UBND huyện Như Xuân	Bố trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường mầm non Yên Lễ.	1145/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	2.099	1.600	1.440	1.440	659	160	160	UBND huyện Như Xuân	Bố trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
	Tiểu học										
-	Trường tiểu học Hóa Quý.	1146/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	2.624	2.000	1.800	1.800	824	200	200	UBND huyện Như Xuân	Bố trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
6	Huyện Như Thanh		24.603	20.000	18.000	18.000	6.603	2.000	2.000		
	Mầm non										
-	Trường mầm non Mậu Lâm.	1364/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	3.800	3.200	2.880	2.880	920	320	320	UBND huyện Như Thanh	Bố trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường mầm non Yên Lạc.	1363/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	3.886	3.200	2.880	2.880	1.006	320	320	UBND huyện Như Thanh	Bố trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán)			Lấy kế vốn đã bố trí từ khi khởi công dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP			
			Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Trường mầm non Xuân Khang.	1368/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.068	3.200	2.880	2.880	1.188	320	320	UBND huyện Như Thanh	Bỏ trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường mầm non Phương Nghi.	1365/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	3.826	3.200	2.880	2.880	946	320	320	UBND huyện Như Thanh	Bỏ trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường mầm non Xuân Thọ.	1369/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.013	3.200	2.880	2.880	1.133	320	320	UBND huyện Như Thanh	Bỏ trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
Tiểu học											
-	Trường tiểu học Phương Nghi.	1366/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	2.516	2.000	1.800	1.800	716	200	200	UBND huyện Như Thanh	Bỏ trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường tiểu học Xuân Khang 1.	1367/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	2.494	2.000	1.800	1.800	694	200	200	UBND huyện Như Thanh	Bỏ trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
7	Huyện Cẩm Thủy		22.241	17.800	16.020	16.020	6.221	1.780	1.780		
-	Trường mầm non Cẩm Thành (3 khu).	814/QĐ-UBND ngày 13/6/2017	13.995	11.200	10.080	10.080	3.915	1.120	1.120	UBND huyện Cẩm Thủy	Bỏ trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường mầm non và Trường tiểu học Cẩm Liên.	815/QĐ-UBND ngày 13/6/2017	8.245	6.600	5.940	5.940	2.305	660	660	UBND huyện Cẩm Thủy	Bỏ trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
8	Huyện Lang Chánh		15.323	14.500	13.050	13.050	2.273	1.450	1.450		
Mầm non											
-	Trường mầm non Tân Phúc.	672/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	2.439	2.400	2.160	2.160	279	240	240	UBND huyện Lang Chánh	Bỏ trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường mầm non Trí Nang.	667/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	1.685	1.600	1.440	1.440	245	160	160	UBND huyện Lang Chánh	Bỏ trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường mầm non Giao Thiện.	668/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	3.242	3.200	2.880	2.880	362	320	320	UBND huyện Lang Chánh	Bỏ trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường mầm non Yên Thắng.	669/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	3.478	3.200	2.880	2.880	598	320	320	UBND huyện Lang Chánh	Bỏ trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường mầm non Yên Khương.	670/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	1.834	1.600	1.440	1.440	394	160	160	UBND huyện Lang Chánh	Bỏ trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm: bố trí của huyện, xã.

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán)			Lũy kế vốn đã bố trí từ khi khởi công dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP			
			Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tiểu học										
-	Trường tiểu học Tân Phúc 2.	666/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	1.556	1.500	1.350	1.350	206	150	150	UBND huyện Lang Chánh	Bố trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường tiểu học Yên Thắng 1.	671/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	1.088	1.000	900	900	188	100	100	UBND huyện Lang Chánh	Bố trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
9	Huyện Ngọc Lặc		20.328	16.000	14.400	14.400	5.928	1.600	1.600		
	Mầm non										
-	Trường mầm non Lộc Thịnh.	2106/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.017	3.200	2.880	2.880	1.137	320	320	UBND huyện Ngọc Lặc	Bố trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường mầm non Mỹ Tân.	2107/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.000	3.200	2.880	2.880	1.120	320	320	UBND huyện Ngọc Lặc	Bố trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường mầm non Phùng Giáo.	2108/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.010	3.200	2.880	2.880	1.130	320	320	UBND huyện Ngọc Lặc	Bố trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường mầm non Thạch Lập.	2110/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.301	3.200	2.880	2.880	1.421	320	320	UBND huyện Ngọc Lặc	Bố trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường mầm non Thủy Sơn.	2109/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.000	3.200	2.880	2.880	1.120	320	320	UBND huyện Ngọc Lặc	Bố trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
10	Huyện Thạch Thành		21.969	17.600	15.840	15.840	6.129	1.760	1.760		
	Mầm non										
-	Trường mầm non Thành Minh 2.	1264/QĐ-UBND ngày 08/6/2017	5.906	4.800	4.320	4.320	1.586	480	480	UBND huyện Thạch Thành	Bố trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường mầm non Thành Tân.	1263/QĐ-UBND ngày 08/6/2017	5.974	4.800	4.320	4.320	1.654	480	480	UBND huyện Thạch Thành	Bố trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường mầm non Thành Công.	1265/QĐ-UBND ngày 08/6/2017	5.937	4.800	4.320	4.320	1.617	480	480	UBND huyện Thạch Thành	Bố trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường mầm non Thành Mỹ.	1266/QĐ-UBND ngày 08/6/2017	4.152	3.200	2.880	2.880	1.272	320	320	UBND huyện Thạch Thành	Bố trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
11	Huyện Triệu Sơn		11.557	8.800	7.920	7.920	3.637	880	880		
	Mầm non										

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán)			Lấy kế vốn đã bố trí từ khi khởi công dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP			
			Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Trường mầm non Bình Sơn.	2705/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	6.289	4.800	4.320	4.320	1.969	480	480	UBND huyện Triệu Sơn	Bỏ trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường mầm non Thọ Bình.	2704/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	5.268	4.000	3.600	3.600	1.668	400	400	UBND huyện Triệu Sơn	Bỏ trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
12	Huyện Tĩnh Gia		18.149	14.400	12.960	12.960	5.189	1.440	1.440		
	Mầm non										
-	Trường mầm non Hải Hòa.	3018/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	6.252	4.800	4.320	4.320	1.932	480	480	UBND huyện Tĩnh Gia	Bỏ trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường mầm non Hải Ninh.	3019/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	6.101	4.800	4.320	4.320	1.781	480	480	UBND huyện Tĩnh Gia	Bỏ trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường mầm non Hải Thượng.	3020/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	5.796	4.800	4.320	4.320	1.476	480	480	UBND huyện Tĩnh Gia	Bỏ trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
			30.249	24.400	21.960	21.960	8.289	2.440	2.440		
13	Huyện Hậu Lộc										
	Mầm non										
-	Trường mầm non Ngự Lộc.	1277/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	8.170	6.400	5.760	5.760	2.410	640	640	UBND huyện Hậu Lộc	Bỏ trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường mầm non Hưng Lộc.	1276/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.247	3.200	2.880	2.880	1.367	320	320	UBND huyện Hậu Lộc	Bỏ trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường mầm non Hải Lộc.	1275/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	5.905	4.800	4.320	4.320	1.585	480	480	UBND huyện Hậu Lộc	Bỏ trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
	Tiểu học										
-	Trường tiểu học Đa Lộc.	1274/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.903	4.000	3.600	3.600	1.303	400	400	UBND huyện Hậu Lộc	Bỏ trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường tiểu học Hải Lộc.	1279/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	2.641	2.000	1.800	1.800	841	200	200	UBND huyện Hậu Lộc	Bỏ trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường tiểu học Hưng Lộc 1.	1278/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.383	4.000	3.600	3.600	783	400	400	UBND huyện Hậu Lộc	Bỏ trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
14	Huyện Hoằng Hóa		7.545	6.000	5.400	5.400	2.145	600	600		
	Tiểu học										

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán)			Lấy kế vốn đã bố trí từ khi khởi công dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP			
			Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Trường tiểu học Hoàng Châu.	3113/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	3.781	3.000	2.700	2.700	1.081	300	300	UBND huyện Hoàng Hóa	Bố trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường tiểu học Hoàng Trường.	3112/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	3.763	3.000	2.700	2.700	1.063	300	300	UBND huyện Hoàng Hóa	Bố trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
15	Huyện Quảng Xương		19.843	19.200	17.280	17.280	2.563	1.920	1.920		
	Mầm non										
-	Trường mầm non Quảng Nham.	1078/QĐ-UBND ngày 22/6/2017	4.887	4.800	4.320	4.320	567	480	480	UBND huyện Quảng Xương	Bố trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường mầm non Quảng Hải.	1080/QĐ-UBND ngày 22/6/2017	4.886	4.800	4.320	4.320	566	480	480	UBND huyện Quảng Xương	Bố trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường mầm non Quảng Thạch.	1077/QĐ-UBND ngày 22/6/2017	5.182	4.800	4.320	4.320	862	480	480	UBND huyện Quảng Xương	Bố trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường mầm non Quảng Lưu.	1079/QĐ-UBND ngày 22/6/2017	4.887	4.800	4.320	4.320	567	480	480	UBND huyện Quảng Xương	Bố trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
16	Huyện Nga Sơn		18.331	14.400	12.960	12.960	5.371	1.440	1.440		
	Mầm non										
-	Trường mầm non Nga Thủy.	1311/QĐ-UBND ngày 15/6/2017	6.048	4.800	4.320	4.320	1.728	480	480	UBND huyện Nga Sơn	Bố trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường mầm non Nga Tân.	1308/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	6.067	4.800	4.320	4.320	1.747	480	480	UBND huyện Nga Sơn	Bố trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.
-	Trường mầm non Nga Tiến.	1309/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	6.216	4.800	4.320	4.320	1.896	480	480	UBND huyện Nga Sơn	Bố trí hết hạn mức trung hạn vốn TPCP để thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm bố trí của huyện, xã.

Phụ biểu 8: CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN VAY ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯA VÀO NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG) NĂM 2020

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư					Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 còn lại								Kế hoạch vốn năm 2020					Chủ đầu tư	Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài								
			Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)			Tổng số	Trong đó:							
			Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt Nam		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW			Vốn vay lại	Vốn viện trợ	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Vốn viện trợ		
3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22		
	TỔNG SỐ	4.225.109	1.137.222	28.064	3.087.887	677.583				677.583	519.643	97.940	60.000	523.407	523.407	403.500	59.907	60.000			
I	Lĩnh vực giao thông	696.682	293.682	9.682	403.000	102.534				102.534	86.724	15.810		43.750	43.750	35.000	8.750				
a	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020	696.682	293.682	9.682	403.000	102.534				102.534	86.724	15.810		43.750	43.750	35.000	8.750				
1	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP).	696.682	293.682	9.682	17,9 triệu USD	403.000	102.534				102.534	86.724	15.810		43.750	43.750	35.000	8.750	Sở Giao thông Vận tải	Theo cơ chế tài chính của dự án, NSTW cấp phát 80% vốn ODA, ngân sách tỉnh vay lại 20%, nên bố trí đủ vốn ODA theo tiến độ chủ đầu tư (Sở Giao thông Vận tải) đăng ký tại Văn bản số 2768/SGTVT-KHTC ngày 25/7/2019 để thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án.	
II	Lĩnh vực nông nghiệp và PTNT	1.023.619	136.277		887.342	160.053				160.053	136.056	23.997		132.643	132.643	112.426	20.217				
a	Dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2019	146.616	25.704		120.912	9.500				9.500	9.500			9.500	9.500	9.500					
1	Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2).	146.616	25.704		638 triệu Yên	120.912	9.500				9.500	9.500		9.500	9.500	9.500			Sở Nông nghiệp và PTNT	Do dự án đã hoàn thành nên bố trí hết số vốn nước ngoài còn lại của Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 để thanh toán khối lượng hoàn thành và quyết toán theo quy định.	
b	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020	487.350	25.425		461.925	115.645				115.645	98.630	17.015		88.235	88.235	75.000	13.235				
1	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8).	487.350	25.425		20,3 triệu USD	461.925	115.645				115.645	98.630	17.015		88.235	88.235	75.000	13.235	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Thanh Hóa	Theo cơ chế tài chính của dự án, NSTW cấp phát 85% vốn ODA, ngân sách tỉnh vay lại 15%, nên bố trí đủ vốn theo tiến độ chủ đầu tư (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Thanh Hóa) đăng ký tại Văn bản số 689/BQLDANN-KHTH ngày 26/7/2019 để thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án.	
c	Dự án khởi công mới năm 2020	389.653	85.148		304.505	34.908				34.908	27.926	6.982		34.908	34.908	27.926	6.982				
1	Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển.	389.653	85.148		13,335 triệu USD	304.505	34.908				34.908	27.926	6.982		34.908	34.908	27.926	6.982	Sở Nông nghiệp và PTNT	Đây là dự án Ô (do Bộ NN và PTNN làm chủ dự án), nên bố trí hết số vốn nước ngoài còn lại của Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 (theo thông báo của Chủ dự án) để triển khai thực hiện dự án.	
III	Lĩnh vực y tế, giáo dục	222.047	28.767	18.382	193.280	67.011				67.011	67.011			67.011	67.011	67.011					
a	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2020	222.047	28.767	18.382	193.280	67.011				67.011	67.011			67.011	67.011	67.011					
1	Tăng cường hệ thống y tế tỉnh, huyện tỉnh Thanh Hóa (KFW).	192.047	22.977	18.382	7,8 triệu USD	169.070	54.451				54.451	54.451			54.451	54.451	54.451		Sở Y tế	Dự án sẽ hết thời gian thực hiện hiệp định vào năm 2020, nên bố trí hết số vốn nước ngoài còn lại của Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 để hoàn thành dự án theo cam kết với nhà tài trợ.	
2	Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất - giai đoạn 2 (ADB).	30.000	5.790		1,1 triệu USD	24.210	12.560				12.560	12.560			12.560	12.560	12.560		Sở Giáo dục và Đào tạo	Dự kiến năm 2020 dự án sẽ hoàn thành, nên bố trí hết số vốn nước ngoài còn lại của Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 để hoàn thành dự án theo quy định.	
IV	Lĩnh vực năng lượng	181.795	61.795		120.000	60.000				60.000				60.000	60.000		60.000				
a	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2020	181.795	61.795		120.000	60.000				60.000				60.000	60.000		60.000				

Số TT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư						Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 còn lại							Kế hoạch vốn năm 2020				Chủ đầu tư	Ghi chú				
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài									
			Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Tổng số	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)				Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Trong đó:							
			Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW	Tinh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt Nam			Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW				Vốn vay lại	Vốn viện trợ			Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Vốn viện trợ
										Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22			
1	Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2018 - 2020 do EU tài trợ thuộc Chương trình Hỗ trợ chính sách phát triển năng lượng và tăng cường tiếp cận năng lượng bền vững tới khu vực nông thôn, miền núi và hải đảo.	181.795	61.795		4,7 triệu EURO	120.000	60.000				60.000				60.000	60.000	60.000		60.000	Sở Công thương	Bỏ trị hết số vốn viện trợ còn lại của Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 để hoàn thành dự án theo quy định.			
V	Lĩnh vực môi trường, cấp thoát nước và phát triển đô thị	1.776.511	577.550			1.198.961	145.333				145.333	87.200	58.133		77.352	77.352	46.411	30.941						
*	Dự án khởi công mới năm 2020	1.776.511	577.550			1.198.961	145.333				145.333	87.200	58.133		77.352	77.352	46.411	30.941						
1	Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa, vay vốn WB.	1.776.511	577.550		53,287 triệu USD	1.198.961	145.333				145.333	87.200	58.133		77.352	77.352	46.411	30.941		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực KKT Nghi Sơn và các KCN	Theo cơ chế tài chính của dự án, NSTW cấp phát 60% vốn ODA, ngân sách tỉnh vay lại 40%. Kế hoạch năm 2020, nên bỏ trị khoảng 50% kế hoạch vốn trung hạn để triển khai thực hiện dự án.			
VI	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	324.455	39.151			285.304	142.652				142.652	142.652			142.652	142.652	142.652							
a	Dự án chuyển tiếp dự hiện hoàn thành năm 2020	324.455	39.151			285.304	142.652				142.652	142.652			142.652	142.652	142.652							
1	Trồng, phục hồi rừng ven biển huyện Hậu Lộc, Quảng Xương.	93.000	8.435		4 triệu USD	84.565	41.913				41.913	41.913			41.913	41.913	41.913			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Thanh Hóa	Bỏ trị hết số vốn nước ngoài còn lại của Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.			
2	Kê chống sạt lở bờ biển khu vực xã Quảng Nham, huyện Quảng Xương.	91.455	11.159		3,8 triệu USD	80.296	40.296				40.296	40.296			40.296	40.296	40.296			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Thanh Hóa	Bỏ trị hết số vốn nước ngoài còn lại của Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.			
3	Kê chống sạt lở và nạo vét tiêu thoát lũ Khu kinh tế trọng điểm Nghi Sơn (GD).	140.000	19.557		5,7 triệu USD	120.443	60.443				60.443	60.443			60.443	60.443	60.443			Dan Quản lý KKT Nghi Sơn và các khu công nghiệp	Bỏ trị hết số vốn nước ngoài còn lại của Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.			

Phụ biểu 9: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN BỔ SUNG VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 VÀ BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2020

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán và quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMDT); giá trị quyết toán		Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ		5.752.056	1.815.000	657.849	48.000	5.094.207	1.767.000	211.000		
I	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT		623.033	464.967	20.000	8.000	603.033	456.967	94.000		
1	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách tỉnh		623.033	464.967	20.000	8.000	603.033	456.967	94.000		
*	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020</i>		<i>100.059</i>	<i>57.800</i>	<i>20.000</i>	<i>8.000</i>	<i>80.059</i>	<i>49.800</i>	<i>34.000</i>		
-	Nâng cấp, xây dựng đường gom cụm công nghiệp Hà Bình (Hà Bình - Hà Lai), huyện Hà Trung.	2476/QĐ-UBND ngày 29/6/2018	33.972	17.800	3.000	3.000	30.972	14.800	10.000	UBND huyện Hà Trung	
-	Trụ sở làm việc Huyện ủy Cẩm Thủy	4291/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	21.988	20.000	5.000	5.000	16.988	15.000	10.000	Huyện ủy Cẩm Thủy	
-	Trung tâm hội nghị huyện Thạch Thành.	562/QĐ-UBND ngày 15/02/2019	44.098	20.000	12.000		32.098	20.000	14.000	UBND huyện Thạch Thành	
*	<i>Các dự án khởi công mới năm 2020</i>		<i>522.974</i>	<i>407.167</i>			<i>522.974</i>	<i>407.167</i>	<i>60.000</i>		
-	Mở rộng tuyến đường C-C3, Khu du lịch Hải Hòa, huyện Tĩnh Gia.	208/NQ-HĐND ngày 16/10/2019	98.100	50.000			98.100	50.000	25.000	UBND huyện Tĩnh Gia	
-	Cải tạo, nâng cấp đường Trần Phú, Thị xã Bim Sơn.	209/NQ-HĐND ngày 16/10/2019	85.000	59.500			85.000	59.500	10.000	UBND thị xã Bim Sơn	
-	Tuyến đường từ thị trấn Thọ Xuân đi Khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân.	4528/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	316.878	276.878			316.878	276.878	15.000	UBND huyện Thọ Xuân	
-	Tu bổ, nâng cấp tuyến đê hữu sông Lèn, đoạn từ đê Cò Đồi, xã Châu Lộc đến cầu Đò Lèn, xã Đông Lộc, huyện Hậu Lộc.	4250/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	22.996	20.789			22.996	20.789	10.000	UBND huyện Hậu Lộc	
II	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN VỐN TẬP TRUNG TRONG NƯỚC		5.129.023	1.350.033	637.849	40.000	4.491.174	1.310.033	117.000		
II.1	Bố trí vốn thực hiện dự án		1.342.412	615.129	637.849	40.000	704.563	575.129	87.000		
<i>a</i>	<i>Dự án hoàn thành có quyết toán được duyệt tính đến thời điểm báo cáo</i>		<i>699.479</i>	<i>94.630</i>	<i>604.849</i>	<i>25.000</i>	<i>94.630</i>	<i>69.630</i>	<i>25.000</i>		
-	Đại lộ Nam sông Mã (GĐ 1).	4131/QĐ-UBND ngày 22/10/2018	699.479	94.630	604.849	25.000	94.630	69.630	25.000	Sở Giao thông Vận tải	
<i>b</i>	<i>Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2020</i>		<i>36.862</i>	<i>18.431</i>	<i>18.000</i>		<i>18.862</i>	<i>18.431</i>	<i>12.000</i>		
1	Trung tâm hội nghị huyện Hậu Lộc.	317/QĐ-UBND ngày 12/02/2019	36.862	18.431	18.000		18.862	18.431	12.000	UBND huyện Hậu Lộc	
<i>c</i>	<i>Dự án hoàn thành sau năm 2020</i>		<i>117.436</i>	<i>80.000</i>	<i>15.000</i>	<i>15.000</i>	<i>102.436</i>	<i>65.000</i>	<i>10.000</i>		
1	Cơ sở làm việc Công an thành phố Thanh Hóa thuộc Công an tỉnh Thanh Hóa	1379/QĐ-BCA-H02 ngày 05/3/2019	117.436	80.000	15.000	15.000	102.436	65.000	10.000	Công an tỉnh Thanh Hóa	
<i>d</i>	<i>Dự án khởi công mới năm 2020</i>		<i>488.635</i>	<i>422.068</i>			<i>488.635</i>	<i>422.068</i>	<i>40.000</i>		
1	Tuyến đường Tây Sầm Sơn 5 (Đoạn từ Đại lộ Nam Sông Mã đến QL 47) và tuyến đường Hai Bà Trưng (Đoạn từ Đại lộ Nam Sông Mã đến đường Trần Hưng Đạo), thành phố Sầm Sơn.	4532/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	387.891	337.891			387.891	337.891	15.000	UBND thành phố Sầm Sơn	
2	Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.	1629/QĐ-TTg ngày 14/11/2019	50.510	50.510			50.510	50.510	15.000	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh 516C đoạn từ Định Bình đi Định Tân, huyện Yên Định.	3976/QĐ-UBND ngày 18/10/2017	35.367	18.800			35.367	18.800	5.000	UBND huyện Yên Định	
4	Tuyến đường Tiên Sơn - Giàng (đoạn từ N20 đến tỉnh lộ 502) Khu di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng, TP. Thanh Hóa.	19363/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	14.867	14.867			14.867	14.867	5.000	Ban Quản lý di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng	

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán và quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMBT); giá trị quyết toán		Lấy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
IL2	Bố trí vốn để thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư cho các dự án dự kiến thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2025 và xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2020		3.786.611	734.904			3.786.611	734.904	30.000		
1	Công viên tưởng niệm các giáo viên và học sinh đã hy sinh ngày 14 tháng 6 năm 1972 tại đê Sông Mã, Phường Nam Ngạn, TP. Thanh Hóa.	167/NQ-HĐND ngày 04/4/2019	125.456	105.456			125.456	105.456		UBND thành phố Thanh Hóa	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử cách mạng Trụ sở làm việc của Tỉnh ủy Thanh Hóa (giai đoạn 1967-1973) xã Thiệu Viên, huyện Thiệu Hóa.	4274/QĐ-UBND ngày 17/10/2019	29.800	25.300			29.800	25.300		UBND huyện Thiệu Hóa	
3	Đầu tư xây dựng cầu Tô Rồng, huyện Thường Xuân.	175/NQ-HĐND ngày 10/7/2019	92.000	92.000			92.000	92.000		UBND huyện Thường Xuân	
4	Tu bổ, bảo tồn, tôn tạo di tích vùng lõi, trưng bày khảo cổ, phục hồi Đông Thái Miếu, Tây Thái Miếu, Di sản văn hóa Thế giới Thành Nhà Hồ, huyện Vĩnh Lộc.	212/NQ-HĐND ngày 16/10/2019	3.310.355	283.148			3.310.355	283.148		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
5	Đường Phương Hoàng (đoạn từ Tỉnh lộ 512 đi Trung tâm hội nghị Hàm Rồng).	270/CV-HĐND ngày 10/6/2016	119.000	119.000			119.000	119.000		Ban Quản lý di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng	
6	Dự án: CH1-02.	210/NQ-HĐND ngày 16/10/2019	50.000	50.000			50.000	50.000		Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	
7	Đường giao thông từ Quốc lộ 217 đi đê La Thành thuộc Di sản văn hóa thế giới Thành Nhà Hồ.		60.000	60.000			60.000	60.000		UBND huyện Vĩnh Lộc	

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về kế hoạch đầu tư công năm 2020 tỉnh Thanh Hóa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 86/2019/QH14 ngày 12/11/2019 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2020; Nghị quyết số 87/2019/QH14 ngày 14/11/2019 về phân bổ ngân sách Trung ương năm 2020;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn Ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1706/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020 ;

Căn cứ Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Văn bản số 8472/BKHĐT-TH ngày 13/11/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc phân bổ Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 145/2015/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 21/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Thanh Hóa;

Xét Tờ trình số...../TTr-UBND ngày tháng năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê chuẩn Kế hoạch đầu tư công năm 2020; Báo cáo thẩm tra số/BC-HĐND ngày..... tháng ... năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2020 với những nội dung chủ yếu như sau:

Tổng nguồn vốn đầu tư công do tỉnh quản lý năm 2020 là **11.598,313 tỷ đồng**, bao gồm:

1. Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh: 6.425,536 tỷ đồng, gồm:

1.1. Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 4.770 tỷ đồng.

1.2. Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 15 tỷ đồng.

1.3. Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 1.594,736 tỷ đồng.

1.4. Bội chi ngân sách địa phương: 45,8 tỷ đồng.

2. Vốn ngân sách Trung ương: 3.850,296 tỷ đồng, gồm:

2.1. Vốn trong nước: 3.386,796 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn các chương trình MTQG: 2.011,126 tỷ đồng.

- Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực, chương trình mục tiêu và các khoản chi cụ thể: 755,67 tỷ đồng.

- Vốn cho các dự án thuộc danh mục dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia: 620 tỷ đồng.

2.2. Vốn nước ngoài: 463,5 tỷ đồng.

3. Vốn khác (vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư): 1.322,481 tỷ đồng

(Chi tiết có các Phụ lục 1, 2, 3 và các phụ biểu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 kèm theo).

Điều 2. Thông qua bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và phân bổ kế hoạch vốn năm 2020 cho các dự án.

(Chi tiết có Phụ biểu 9 kèm theo).

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành tổ chức thực hiện các nội dung sau:

1. Giao kế hoạch vốn cho các ngành, các cấp và các chủ đầu tư khi đủ điều kiện để tổ chức thực hiện theo quy định. Đối với các nguồn vốn chưa thông qua chi tiết danh mục, mức vốn, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh để sớm giao kế hoạch chi tiết cho các đơn vị theo quy định. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện, định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh. Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các quy định của Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và Kế hoạch đầu tư công năm 2020.

2. Đối với số vốn bố trí cho các dự án sử dụng ngân sách Trung ương thuộc danh mục dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia (620 tỷ đồng): Sau khi Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo vốn năm 2020 theo đúng danh mục dự án và mức vốn đã được HĐND tỉnh thống nhất tại Nghị quyết số...../NQ-HĐND ngày ... tháng 12 năm 2019, giao UBND tỉnh giao kế hoạch chi tiết cho các dự án đảm bảo theo quy định, không phải báo cáo lại HĐND tỉnh. Trường hợp Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo kế hoạch vốn năm 2020 có danh mục, mức vốn bố trí cho các dự án khác với phương án phân bổ đã thống nhất tại Nghị quyết số...../NQ-HĐND ngày ... tháng 12 năm 2019, giao UBND tỉnh xây dựng phương án phân bổ, báo cáo HĐND tỉnh quyết định trước khi giao kế hoạch chi tiết để triển khai thực hiện.

Điều 4. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Khoá XVII, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày ... tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày ... tháng 12 năm 2019.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND; UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

Trịnh Văn Chiến

Số: 687 /BCTĐ-STP

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 11 năm 2019

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH
Về kế hoạch đầu tư công năm 2020 tỉnh Thanh Hóa

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư Thanh Hóa.

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 7561/SKHĐT-KTNN ngày 28/11/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc thẩm định dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Kế hoạch đầu tư công năm 2020. Sau khi nghiên cứu dự thảo “*Nghị quyết về Kế hoạch đầu tư công năm 2020 tỉnh Thanh Hóa*”, căn cứ các văn bản pháp luật có liên quan, Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định như sau:

1. Về thẩm quyền ban hành văn bản:

Điểm d, Khoản 1 Điều 91 Luật Đầu tư công năm 2014 quy định HĐND các cấp có nhiệm vụ, quyền hạn: “*Xem xét, có ý kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm của địa phương, bao gồm toàn bộ danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ*”.

Căn cứ các quy định trên, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết về Kế hoạch đầu tư công năm 2020 tỉnh Thanh Hóa là phù hợp và đúng thẩm quyền.

2. Về nội dung văn bản:

Về các số liệu: nội dung này thuộc thẩm quyền của Sở Kế hoạch và Đầu tư, mặt khác trong tài liệu gửi kèm không có các Phụ lục chi tiết kèm theo, Vì vậy, Sở Tư pháp không có ý kiến về nội dung này

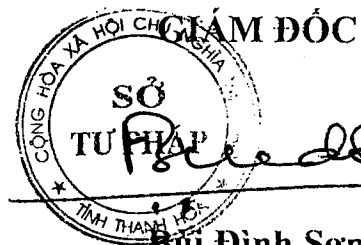
3. Về thể thức và kỹ thuật trình bày:

Dự thảo đã đảm bảo về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Kính chuyển Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, XDVB.



Bùi Đình Sơn

Số: 1704 /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

UBND TỈNH THANH HÓA

CÔNG VĂN ĐẾN

Số: 4387/1

Ngày: 02/12/19

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội khoá XIV: số 86/2019/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2019 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 và số 87/2019/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2019 về phân bổ ngân sách trung ương năm 2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020:

1. Giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 cho các bộ, cơ quan trung ương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (theo các phụ lục đính kèm).

2. Ủy quyền Bộ trưởng Bộ Tài chính giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 cho các bộ, cơ quan trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương các nhiệm vụ thu, chi sau:

a) Thu phí, lệ phí thuộc phạm vi ngân sách nhà nước của các bộ, cơ quan trung ương;

b) Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

c) Chi nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia;

d) Chi đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức;

đ) Chi thường xuyên của các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu chi tiết theo lĩnh vực, dự án của từng chương trình cho các bộ, cơ quan trung ương;

e) Chi nhiệm vụ phân giới cắm mốc Việt Nam – Campuchia, quản lý tuyến biên giới Việt Nam – Lào; kinh phí thực hiện ba văn kiện biên giới trên đất liền Việt Nam – Trung Quốc.

g) Bổ sung có mục tiêu chi thường xuyên ngân sách trung ương cho ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo từng mục tiêu, nhiệm vụ và chương trình mục tiêu theo mức dự toán đã được Quốc hội quyết định;

h) Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới;

i) Tổng mức vay, vay bù đắp bội chi, vay để trả nợ gốc, mức bội chi của từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Ủy quyền Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Trên cơ sở Thỏa thuận về kế hoạch hợp tác hằng năm giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Thỏa thuận kỳ họp Ủy ban hỗn hợp Việt Nam - Campuchia về hợp tác kinh tế văn hóa, khoa học kỹ thuật, trước ngày 31 tháng 12 năm 2019, giao dự toán chi ngân sách cho các bộ, cơ quan trung ương để thực hiện nhiệm vụ đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, học sinh, sinh viên Lào, Campuchia hiện đang học tập tại Việt Nam theo diện Hiệp định và thực hiện các chương trình, dự án đủ điều kiện triển khai năm 2020, trong đó ưu tiên các chương trình, dự án hoàn thành năm 2020; số kinh phí viện trợ còn lại, phân bổ và giao dự toán trước ngày 30 tháng 6 năm 2020.

b) Giao bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh mục tiêu, chỉ tiêu và tổng vốn ngân sách trung ương năm 2020 thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia chi tiết theo nội dung, dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trước ngày 30 tháng 11 năm 2019.

Điều 2. Triển khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2020:

1. Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương triển khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và Luật Đầu tư công.

2. Các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan trong phạm vi quản lý được giao, có nhiệm vụ:

a) Đôn đốc các doanh nghiệp nhà nước nộp đầy đủ vào ngân sách nhà nước phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo quy định; chỉ đạo

người đại diện phần vốn Nhà nước đôn đốc doanh nghiệp nộp kịp thời vào ngân sách nhà nước số thu cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn Nhà nước tại các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

b) Phân bổ chi tiết mức vốn kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2020, danh mục, mức vốn bố trí của từng dự án cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp dưới trước ngày 31 tháng 12 năm 2019, gửi phương án phân bổ chi tiết cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Chính phủ.

c) Tiếp tục thực hiện nghiêm túc chủ trương tinh giản biên chế, sắp xếp, tổ chức bộ máy hành chính tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính, tổ chức lại hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập. Trên cơ sở đó, thực hiện cơ cấu lại ngân sách trong từng lĩnh vực, giảm hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách cho các đơn vị sự nghiệp công lập.

Đối với ngân sách của các địa phương, phân kinh phí dành ra từ giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập, được sử dụng theo nguyên tắc: dành 50% bổ sung nguồn cải cách tiền lương để thực hiện chi trả tiền lương tăng thêm do tăng mức lương cơ sở trong từng lĩnh vực chi tương ứng; dành 50% còn lại thực hiện chi trả các chính sách an sinh xã hội do địa phương ban hành và tăng chi cho nhiệm vụ tăng cường cơ sở vật chất của lĩnh vực tương ứng. Việc quyết định chi cho từng nội dung do địa phương quyết định theo đúng thẩm quyền quy định tại Luật ngân sách nhà nước.

Sau khi đã bảo đảm nhu cầu cải cách tiền lương, các địa phương chủ động sử dụng nguồn cải cách tiền lương còn dư để thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành. Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách một số địa phương phân nhu cầu kinh phí còn thiếu theo quy định.

Các địa phương có điều tiết về ngân sách trung ương, trường hợp xác định bảo đảm nguồn kinh phí cải cách tiền lương và thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành cho cả lộ trình đến năm 2025, không đề nghị ngân sách trung ương hỗ trợ, thì được phép trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc sử dụng nguồn làm lương còn dư này để đầu tư các dự án theo quy định của pháp luật.

d) Hoàn thiện các văn bản quy định và đẩy mạnh tiến độ thực hiện về cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập của từng lĩnh vực, bảo đảm tính đồng bộ, kịp thời. Tiếp tục rà soát, tổ chức sắp xếp lại, đổi mới cơ chế hoạt động của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách bảo đảm theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước.

3. Giao Bộ trưởng Bộ Tài chính:

a) Tổ chức thực hiện đối với các nhiệm vụ chi ngân sách trung ương năm 2020:

Dự toán chi trả nợ; chi trả chi phí phát hành trái phiếu Chính phủ trong phạm vi dự toán chi trả nợ lãi của ngân sách trung ương;

Chi thực hiện các chính sách, chế độ đã được cấp có thẩm quyền quyết định còn hiệu lực theo quy định của pháp luật như: chế độ chi an sinh xã hội (trợ cấp cho các đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, kháng chiến chống Mỹ cứu nước, dân công hỏa tuyến, người có công định cư ở nước ngoài; trợ giúp người dân di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam; thực hiện chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, chính sách nội trú; hỗ trợ đối tượng nhân sỹ, trí thức, văn nghệ sỹ tiêu biểu có khó khăn trong cuộc sống; hỗ trợ bảo hiểm y tế cho người dân tộc thiểu số vùng khó khăn, người có công, thân nhân người có công với cách mạng, học sinh, sinh viên; hỗ trợ bảo hiểm xã hội tự nguyện; hỗ trợ thực hiện pháp lệnh bà mẹ Việt Nam anh hùng; hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ; bảo hiểm nông nghiệp; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số;...); chi đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế và thanh toán phí dịch vụ cho hoạt động xếp hạng tín nhiệm quốc gia thường niên;

Cân đối ngoại tệ từ nguồn thu ngân sách bằng ngoại tệ và mua từ hệ thống ngân hàng để đáp ứng cho các nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương theo quy định được thực hiện bằng ngoại tệ. Hướng dẫn và bổ sung kinh phí phát sinh thêm trong trường hợp có chênh lệch tỷ giá thực tế với tỷ giá tính dự toán ngân sách nhà nước năm 2020.

b) Kiểm soát chặt chẽ bội chi ngân sách nhà nước, bội chi ngân sách địa phương và mức vay nợ của ngân sách địa phương; có biện pháp tích cực để giảm bội chi. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc vay, sử dụng vốn vay và trả nợ, nhất là đối với các hiệp định vay mới, vay nước ngoài, vay có bảo lãnh của Chính phủ nhằm bảo đảm không vượt quá giới hạn về trần nợ công.

4. Giao Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Trình Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2020 theo tổng mức vốn và cơ cấu vốn đã được Quốc hội quyết định cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trước ngày 30 tháng 11 năm 2019.

b) Tổng hợp phương án phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2020 của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương về danh mục, mức vốn bố trí từng dự án cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp dưới để báo cáo Chính phủ, đồng gửi Bộ Tài chính để kiểm soát việc giải ngân theo dự án.

c) Hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phân bổ vốn đầu tư phát triển theo thứ tự ưu tiên như đã được quy định trong Luật và Nghị quyết của Quốc hội có liên quan, ưu tiên thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản, thu hồi vốn ứng trước; kiên quyết cắt giảm số vốn bố trí không đúng quy định; xử lý nghiêm các trường hợp để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản; tuân thủ nghiêm danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

5. Thực hiện thu cân đối ngân sách nhà nước đối với: Toàn bộ phần lãi dầu, khí nước chủ nhà và lợi nhuận được chia từ Liên doanh dầu khí Việt – Nga (Vietsovpetro); nguồn lợi nhuận còn lại theo quy định tại Điều 34 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp của Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội. Bố trí chi đầu tư phát triển ngân sách nhà nước để đầu tư các dự án trọng điểm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, nhiệm vụ quốc phòng được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo Nghị quyết số 87/2019/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2019 về phân bổ ngân sách trung ương năm 2020.

6. Tiếp tục thực hiện điều tiết 100% số thu thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt đối với sản phẩm xăng, dầu của Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn về ngân sách trung ương, giữ ổn định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia số thu thuế bảo vệ môi trường đối với sản phẩm xăng, dầu trong nước và nhập khẩu như đối với năm 2017.

7. Tiếp tục thực hiện điều tiết tiền thu cấp quyền khai thác tài nguyên nước quy định tại Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo như phân cấp quy định tại Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

8. Tiếp tục thực hiện phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương nguồn thu phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện ô tô theo Nghị quyết số 73/2018/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội về phân bổ NSTW năm 2019.

9. Đối với nguồn vốn vay ODA và vay ưu đãi:

a) Đối với vốn cấp phát từ ngân sách trung ương: Trường hợp trong năm phát sinh khoản vay mới, hoặc có nhu cầu giải ngân vượt dự toán giao, các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (đối với chi đầu tư phát triển) và Bộ Tài chính (đối với chi thường xuyên) để tổng hợp trình Chính phủ báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

b) Đối với vốn Chính phủ vay về cho ủy ban nhân dân cấp tỉnh vay lại,

thực hiện giải ngân trong phạm vi dự toán tổng mức vay và bội chi ngân sách của địa phương đã được Quốc hội quyết định.

10. Đối với nguồn vốn viện trợ không hoàn lại:

a) Căn cứ dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương giao chi tiết theo danh mục và mức vốn cụ thể cho từng chương trình, dự án trong tổng mức được giao theo các quyết định tiếp nhận và văn kiện viện trợ đã ký kết.

b) Trường hợp trong điều hành phát sinh vượt dự toán hoặc phát sinh mới: Giao Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (đối với các khoản vốn viện trợ không hoàn lại cho chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ chi đầu tư phát triển) và Bộ trưởng Bộ Tài chính (đối với các khoản vốn viện trợ không hoàn lại hỗ trợ trực tiếp ngân sách nhà nước, hỗ trợ vốn cho chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ chi thường xuyên, hỗ trợ phi dự án) chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan, căn cứ vào các thỏa thuận viện trợ đã ký giữa Nhà nước, Chính phủ và các cơ quan nhà nước Việt Nam với các nhà tài trợ, báo cáo Chính phủ đề báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội bổ sung dự toán năm 2020 nguồn vốn viện trợ này; trên cơ sở đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính thông báo cho các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương triển khai thực hiện.

11. Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

a) Căn cứ vào tình hình thực tế, quyết định việc tổ chức thực hiện các chương trình hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương đảm bảo mục tiêu, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật; đảm bảo vốn đối ứng từ ngân sách địa phương theo quy định hiện hành để thực hiện các dự án đầu tư, chương trình mục tiêu quốc gia do địa phương quản lý, các dự án do Trung ương hỗ trợ trên địa bàn (nếu có).

b) Tiếp tục sử dụng nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết cho đầu tư phát triển, trong đó: Các tỉnh miền Bắc, miền Trung và Tây Nguyên bố trí tối thiểu 60%, các tỉnh Đông Nam Bộ và vùng đồng bằng sông Cửu Long bố trí tối thiểu 50% số thu dự toán từ hoạt động xổ số kiến thiết do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định để đầu tư cho lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề và lĩnh vực y tế. Các địa phương bố trí tối thiểu 10% dự toán thu để bổ sung vốn cho các nhiệm vụ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới. Sau khi bố trí vốn đảm bảo hoàn thành các dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực trên đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, được bố trí cho các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu và các nhiệm vụ quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương.

Trong tổ chức thực hiện, phát sinh tăng thu so với dự toán, địa phương chủ động phân bổ chi đầu tư thực hiện các nhiệm vụ quan trọng, trong đó ưu tiên chi

các lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, nông nghiệp, nông thôn, ứng phó với biến đổi khí hậu.

c) Sử dụng kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương từ nguồn phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện ô tô, nguồn ngân sách địa phương và các nguồn tài chính hợp pháp khác để thực hiện quản lý, bảo trì đường bộ thuộc trách nhiệm địa phương theo phân cấp.

d) Đảm bảo bố trí kinh phí thực hiện công tác kiểm tra, kiểm nghiệm, xử lý tiêu hủy thực phẩm không an toàn và đầu tư trang thiết bị kỹ thuật tương ứng với số thu tiền xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm thuộc ngân sách địa phương cho các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ xử lý vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm tại địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và Nghị quyết số 43/2017/QH14 ngày 21 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội về đẩy mạnh việc thực hiện chính sách pháp luật về an toàn thực phẩm giai đoạn 2016-2020.

đ) Căn cứ quy định tại khoản 5, điều 3 Nghị quyết số 86/2019/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2019 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định việc sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

e) Chủ động sử dụng kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương (nếu có) và nguồn ngân sách địa phương phải đảm bảo theo quy định để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành. Kết thúc năm, địa phương tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện gửi Bộ Tài chính tổng hợp, xử lý các trường hợp thừa/thiếu so với dự toán theo quy định về bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách an sinh xã hội trong giai đoạn đến năm 2020.

g) Thực hiện sắp xếp các khoản chi để bảo đảm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng và các nhiệm vụ mới tăng thêm trong năm 2020; bố trí kinh phí đầy đủ cho các chính sách đã ban hành.

h) Khi quyết định ban hành các chế độ, chính sách, nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định theo quy định, phải có báo cáo đánh giá tác động đến ngân sách địa phương và có giải pháp bảo đảm nguồn tài chính thực hiện trong phạm vi dự toán chi ngân sách địa phương được giao hằng năm và nguồn tài chính khác để thực hiện, ngân sách trung ương không hỗ trợ.

i) Trong điều hành, phấn đấu tăng thu, tiết kiệm chi và sử dụng nguồn cải cách tiền lương của ngân sách địa phương còn dư (sau khi đã bảo đảm đủ nhu cầu cải cách tiền lương của địa phương) để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do

Trung ương ban hành, giảm yêu cầu hỗ trợ từ ngân sách trung ương để thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

k) Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương, bội chi ngân sách địa phương, tổng mức vay của ngân sách địa phương (bao gồm vay để bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc), chi trả nợ lãi các khoản vay theo thẩm quyền, đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước. Quyết định dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, dành nguồn cho đầu tư phát triển, thực hiện cơ cấu lại ngân sách theo Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để bảo đảm tài chính quốc gia an toàn, bền vững.

Điều 3. Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020 được giao, Thủ trưởng các bộ, cơ quan trung ương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước cho các đơn vị trực thuộc, đơn vị cấp dưới bảo đảm: Chi ngân sách nhà nước, bao gồm cả chi từ nguồn vốn vay ODA và vay ưu đãi, được quản lý chặt chẽ, tiết kiệm, trong phạm vi dự toán được giao; chống thất thoát, lãng phí; thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính – ngân sách nhà nước, Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và Luật phòng, chống tham nhũng, Luật quản lý, sử dụng tài sản công:

1. Phân bổ dự toán chi đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước theo thứ tự ưu tiên đã được quy định trong Luật và Nghị quyết của Quốc hội có liên quan, ưu tiên thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản, thu hồi vốn ứng trước; kiên quyết cắt giảm số vốn bố trí không đúng quy định; xử lý nghiêm các trường hợp để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản; tuân thủ nghiêm danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Bố trí chi thường xuyên đảm bảo các chế độ chính sách cho con người, kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng được giao. Thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên; chống lãng phí, giảm mạnh kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài; bố trí kinh phí mua sắm trang thiết bị chặt chẽ, đúng quy định; không bố trí dự toán chi cho các chính sách chưa ban hành; chỉ ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách nhà nước khi thật sự cần thiết và có nguồn bảo đảm. Tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục hành chính, mở rộng ứng dụng công nghệ thông tin, bảo đảm xây dựng nền hành chính quốc gia hiện đại, kết nối thông suốt, đi đôi với tăng cường giám sát trong quản lý thu, chi ngân sách nhà nước.

Điều 4. Điều chỉnh tiền lương năm 2020:

1. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2020, thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng/tháng lên 1,6 triệu đồng/tháng; đồng thời, điều chỉnh lương hưu,

trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hàng tháng theo quy định (đối tượng do ngân sách nhà nước đảm bảo) và trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng tăng bằng mức tăng lương cơ sở.

2. Tiếp tục thực hiện các quy định hiện hành về chính sách tạo nguồn để cải cách tiền lương trong năm 2020 từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2019 còn dư chuyển sang (nếu có). Đồng thời, dành 40% tăng thu thực hiện của ngân sách trung ương và 70% nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách địa phương so với dự toán năm 2019, 50% nguồn tăng thu dự toán năm 2020 của ngân sách địa phương so với dự toán năm 2019, 50% phần kinh phí dành ra từ giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập của ngân sách địa phương năm 2020 để tạo nguồn cải cách tiền lương trong năm 2020 và tích lũy cho giai đoạn 2021-2025.

Đối với nguồn tăng thu ngân sách địa phương (không kể tăng thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết), loại trừ thêm một số khoản thu gắn với nhiệm vụ chi cụ thể, gồm: thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu; phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước (đối với năm 2019 chỉ tính phần tăng thu thực hiện so với dự toán).

3. Giao Bộ trưởng Bộ Tài chính:

a) Xác định và giao chỉ tiêu tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm năm 2020 để tạo nguồn cải cách tiền lương cho từng bộ, cơ quan trung ương và từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định.

b) Xác định số tăng thu ngân sách trung ương trình cấp có thẩm quyền; số tăng thu nguồn ngân sách từng địa phương, làm cơ sở để thông báo cho các địa phương triển khai thực hiện.

4. Ngân sách trung ương bảo đảm kinh phí điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hàng tháng theo quy định (đối tượng do ngân sách nhà nước đảm bảo) và trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng; hỗ trợ nhu cầu điều chỉnh tiền lương tăng thêm cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương không cân đối được nguồn theo quy định của Chính phủ.

Điều 5. Phân bổ kinh phí chi thường xuyên của chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu còn lại, các khoản chưa phân bổ của ngân sách trung ương:

1. Phân bổ chi tiết kinh phí sự nghiệp còn lại của Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới và kinh phí sự nghiệp của Chương trình mục tiêu Xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng công ích, bảo đảm yêu cầu thời gian phân bổ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; phân bổ trong điều hành ngân sách đối với một số khoản chi đã có cơ chế, chính sách, xác định được nhiệm vụ, nhưng chưa có cơ sở tính toán để phân bổ, bố trí cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương ngay từ đầu năm.

2. Giao Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát, tổng hợp nhu cầu sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường cho các nhiệm vụ có tính chất đầu tư theo quy định tại khoản 5, điều 3, nghị quyết số 86/2019/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2019 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, gửi Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ bổ sung dự toán cho các bộ, cơ quan trung ương và bổ sung có mục tiêu cho địa phương trước 30 tháng 6 năm 2020.

3. Đối với các khoản chi thường xuyên chưa phân bổ của dự toán chi ngân sách trung ương năm 2020, ngoài các khoản chi quy định tại tiết b, khoản 3 Điều 2 của Quyết định này, giao Bộ Tài chính theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan lập phương án trình Thủ tướng Chính phủ quyết định bổ sung cho các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương.

Điều 6. Dự toán chi từ khoản thu tiền xử phạt vi phạm hành chính của ngân sách trung ương trong lĩnh vực an toàn giao thông:

Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương 70% số thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông phần ngân sách trung ương được hưởng phát sinh trên địa bàn từng địa phương năm 2018; giao Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chủ động sử dụng nguồn kinh phí xử phạt vi phạm hành chính về trật tự an toàn giao thông được điều tiết từ ngân sách trung ương về ngân sách địa phương để thực hiện các nhiệm vụ bảo đảm trật tự an toàn giao thông, ưu tiên cho lực lượng Công an, Thanh tra giao thông vận tải và xử lý điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông. Bố trí 30% còn lại cho Bộ Công an để thực hiện chi cho công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông của các cơ quan trực thuộc, thực hiện mua sắm một số phương tiện, trang thiết bị nghiệp vụ cần bảo đảm thống nhất, đồng bộ phục vụ công tác của lực lượng cảnh sát giao thông, đồng thời điều tiết hỗ trợ cho công an một số địa phương có nguồn thu khó khăn để chi phục vụ công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn.

Điều 7. Thời hạn phân bổ chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 và báo cáo kết quả thực hiện:

1. Căn cứ nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước được Thủ tướng Chính phủ giao, các bộ, cơ quan trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương triển khai giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 đến từng đơn vị trước ngày 31 tháng 12 năm 2019, thực hiện công khai và báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư kết quả phân bổ, giao dự toán theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

2. Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp kết quả phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 của các bộ, cơ quan trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, báo cáo Chính phủ để báo cáo Quốc hội và thực hiện công khai theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

Điều 8. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

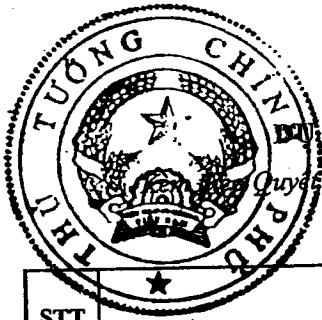
Điều 9. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Đoàn đại biểu Quốc hội của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UB Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Các cơ quan (phụ lục kèm theo);
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, KTTH (5). G 217

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc



Phụ lục I

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2020
1	2	3
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	28.125.000
1	Thu nội địa	18.725.000
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	9.400.000
II	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương	100
III	Bội chi ngân sách địa phương (1)	45.800
III	Tổng số vay trong năm (2)	91.400
1	Vay để bù đắp bội chi	45.800
2	Vay để trả nợ gốc	45.600
IV	Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương	28.747.069
V	Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương	21.112.510
1	Bổ sung cân đối ngân sách	14.879.651
2	Bổ sung để thực hiện các chính sách tiền lương theo quy định hiện hành (3)	830.918
3	Bổ sung có mục tiêu	5.401.941
VI	Dự toán chi ngân sách địa phương (IV+V.3)	34.149.010

Ghi chú:

(1) Là mức được bội chi tối đa.

(2) Là mức được vay tối đa trong năm.

(3) Số bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương được xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định tiền lương.



Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

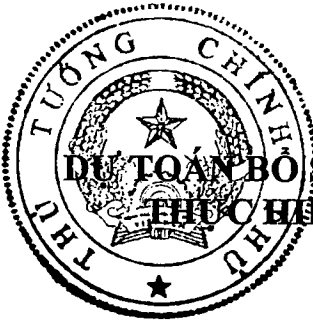
(Kèm theo Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2020
1	2	3
	Dự toán chi ngân sách địa phương (I+II)	34.149.010
I	Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương	28.747.069
1	Chi đầu tư phát triển	5.855.536
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	1.594.736
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.200.000
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	15.000
d	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (1)	45.800
2	Chi thường xuyên (2)	22.284.177
	Trong đó:	
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.659.525
b	Chi khoa học và công nghệ	55.131
3	Chi trả nợ lãi	13.300
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	3.230
5	Dự phòng ngân sách	590.826
II	Dự toán chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	5.401.941
1	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.839.170
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách theo quy định và một số Chương trình mục tiêu	1.039.268
3	Bổ sung thực hiện 02 Chương trình mục tiêu quốc gia	2.523.503

Ghi chú:

- (1) Chi phân bổ cho từng công trình, dự án sau khi đã thực hiện được khoản vay từ nguồn vốn vay trong nước. Đối với các chương trình, dự án thực hiện từ nguồn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, thực hiện phân bổ vốn trong phạm vi tổng mức vay và tiến độ, khả năng thực hiện giải ngân.
- (2) Trong đó dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi khoa học và công nghệ được giao là mức chi tối thiểu.



Tỉnh Thanh Hoá

Phụ lục III

**DU TOÀN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2019
của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch năm 2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	2.523.503	2.011.126	512.377
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	1.807.800	1.470.500	337.300
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	715.703	540.626	175.077

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 106/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội khoá XIV: số 86/2019/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2019 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 và số 87/2019/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2019 về phân bổ ngân sách trung ương năm 2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 968/TTr-BKHĐT ngày 26 tháng 11 năm 2019, ý kiến của Bộ Tài chính tại văn bản số 1480/BTC-ĐT ngày 29 tháng 11 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020 cho các bộ, cơ quan trung ương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại các Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2020 theo quy định của Luật Đầu tư công và các Nghị định hướng dẫn.

b) Tổng hợp phương án phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2020 của các bộ, cơ quan trung ương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các địa phương về danh mục, mức vốn bố trí cho từng dự án của các cơ quan, đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp dưới để báo cáo Chính phủ, đồng gửi Bộ Tài chính để kiểm soát việc giải ngân theo dự án.

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan giám sát tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020.

d) Định kỳ hằng quý báo cáo Chính phủ tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2020.

đ) Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, các cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan liên quan về tính chính xác của các nội dung, số liệu báo cáo, mức vốn giao cho từng Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

2. Bộ Tài chính:

a) Hướng dẫn và trình cấp có thẩm quyền bổ sung kinh phí phát sinh thêm (nếu có) do chênh lệch tỷ giá thực tế với tỷ giá tính dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 của các dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc, nhà ở của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, các khoản thanh toán nợ nước ngoài của các dự án đầu tư theo quy định.

b) Kiểm soát và thực hiện việc giải ngân vốn cho các ngân hàng thực hiện cấp bù lãi suất và phí quản lý tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng chính sách xã hội, vốn điều lệ, cho vay chương trình hỗ trợ nhà ở xã hội theo quy định tại Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ, trong đó có đối tượng công nhân tại các khu công nghiệp theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và quy định của pháp luật, đảm bảo hiệu quả thực hiện.

c) Định kỳ hằng tháng, hằng quý báo cáo Chính phủ tình hình giải ngân vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2020, đồng gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Các bộ, cơ quan trung ương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

a) Phân bổ chi tiết mức vốn kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2020, danh mục, mức vốn bố trí của từng dự án cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp dưới trước ngày 31 tháng 12 năm 2019, gửi phương án phân bổ chi tiết cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Chính phủ.

b) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp phân bổ và giao kế hoạch đầu tư vốn cân đối ngân sách địa phương năm 2020 theo quy định.

c) Trong quá trình triển khai kế hoạch, trường hợp trong năm phát sinh khoản vay mới, hoặc có nhu cầu giải ngân vượt kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài đã được giao, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

d) Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, cơ quan thanh tra, kiểm toán về tính chính xác của thông tin số liệu của dự án, mức vốn phân bổ cho từng dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Căn cứ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020 được giao tại Điều 1 Quyết định này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam:

1. Phân bổ vốn đầu tư ngân sách nhà nước năm 2020 phải phù hợp với thứ tự ưu tiên đã được quy định trong Luật Đầu tư công và các Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội có liên quan, ưu tiên thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản, thu hồi vốn ứng trước; bố trí vốn để thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch; vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư; bố trí vốn để hoàn thành dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, bảo đảm thời gian quy định; ưu tiên bố trí vốn cho các dự án quan trọng quốc gia, các dự án thuộc Chương trình mục tiêu Biển Đông - Hải đảo đảm bảo cho lĩnh vực quốc phòng, an ninh trên biển và hải đảo; các dự án đã quá thời gian bố trí vốn theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ; bố trí vốn theo tiến độ dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020; bố trí vốn cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư các dự án dự kiến triển khai trong giai đoạn 2021-2025. Sau khi bố trí vốn bảo đảm tiến độ thực hiện các dự án, nếu còn nguồn mới bố trí cho dự án khởi công mới năm 2020; tuân thủ nghiêm danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được cấp có thẩm quyền quyết định. Mức vốn kế hoạch năm 2020 của từng dự án không vượt quá tổng mức vốn kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 còn lại của từng dự án; mức vốn này cũng là căn cứ để bổ sung vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2016-2020 cho các dự án đã có quyết định đầu tư điều chỉnh theo đúng yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại văn bản số 102/UBTVQH14-TCNS ngày 26 tháng 4 năm 2017.

2. Chỉ giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020 cho các nhiệm vụ, dự án đã đủ thủ tục đầu tư và đủ điều kiện giao kế hoạch vốn theo quy định của Luật Đầu tư công.

3. Chủ động rà soát, cắt giảm vốn đối với các dự án triển khai chậm, bổ sung vốn cho các dự án có khối lượng hoàn thành cao, đảm bảo giải ngân hết kế hoạch được giao. Tập trung đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành dự án quan trọng quốc gia, dự án cấp thiết đang đầu tư dở dang. Xử lý nghiêm các trường hợp để

phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

4. Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020 theo quy định của Luật Đầu tư công và các Nghị định hướng dẫn thi hành. Các dự án sử dụng vốn nước ngoài thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh, vốn nước ngoài bố trí cho Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước.

5. Định kỳ hằng tháng, quý và cả năm báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020 về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính theo quy định.

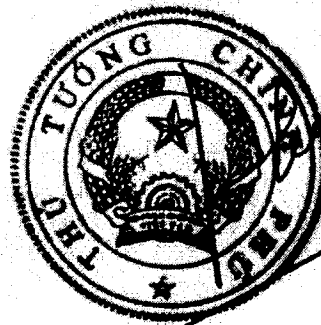
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Đoàn đại biểu Quốc hội của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UB Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3) B. 210

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc



Phụ lục

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 111/QĐ-TT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2020
	TỔNG SỐ	9.705.832
A	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	5.855.536
	<i>Trong đó:</i>	
-	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	1.594.736
-	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.200.000
-	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	15.000
-	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	45.800
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	3.850.296
I	VỐN TRONG NƯỚC	3.386.796
1	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	2.011.126

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2020
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	540.626
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1.470.500
2	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực, chương trình mục tiêu (bao gồm các dự án thuộc danh mục dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và danh mục dự án tại các phụ lục kèm theo Nghị quyết số 797/NQ-UBTVQH14 ngày 24 tháng 10 năm 2019) và các khoản chi cụ thể	1.375.670
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đầu tư các dự án đường ven biển	343.000
-	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ số 2085/QĐ-TTg	5.471
-	Thu hồi tối thiểu số vốn ứng trước	113.180
II	VỐN NƯỚC NGOÀI	463.500
	<i>Trong đó:</i>	
-	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	142.652